

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống
hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Bộ Xây dựng**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 – 2025;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định:

1. Quyết định số 1019/QĐ-BGTVT ngày 15/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố danh mục thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

2. Quyết định số 1023/QĐ-BXD ngày 28/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng.

3. Quyết định số 1122/QĐ-BXD ngày 02/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành, thủ tục hành chính giữ nguyên, thủ tục hành chính được thay thế và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong

hệ thống hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực nhà ở thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, các Cục trưởng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Trung tâm công nghệ thông tin (để đăng tải);
- Lưu: VT, KSTTHC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Việt Hùng

Phụ lục
Danh mục thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng
(Kèm theo Quyết định số 497/QĐ-BXD ngày 26 tháng 4 năm 2025)

PHẦN I. DANH MỤC TTHC

1. Danh mục TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực xây dựng (Nhóm A)

STT	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan giải quyết TTHC	Văn bản quy định	Ghi chú
I – Lĩnh vực Hàng hải và Đường thủy				
1	Lấy ý kiến về nội dung trong quy hoạch có ảnh hưởng đến phạm vi bảo vệ công trình hàng hải	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 143/2017/NĐ-CP ngày 14/12/2017 của Chính phủ quy định bảo vệ công trình hàng hải - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng	
2	Phê duyệt quy chế phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải trong vùng nước cảng biển và trên các vùng biển	Thủ tướng Chính phủ	- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật hàng hải về quản lý hoạt động hàng hải - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.	
3	Phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn	Thủ tướng Chính phủ	- Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ hướng dẫn liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch	
4	Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn	Thủ tướng Chính phủ		
5	Phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến	Thủ tướng Chính phủ		

	cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước		- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng	
6	Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước	Thủ tướng Chính phủ		
7	Đánh giá phân loại cảng biển	Thủ tướng Chính phủ	- Nghị định số 76/2021/NĐ-CP ngày 28/7/2021 của Chính phủ quy định tiêu chí phân loại cảng biển. - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng	
8	Quyết định chuyển đổi luồng đường thủy nội địa phương, luồng chuyên dùng thành luồng quốc gia và luồng quốc gia thành luồng địa phương	Bộ Xây dựng		
9	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa quốc gia vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa. - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.	
10	Công bố đóng cảng thủy nội địa vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh	Bộ Xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam		
11	Công bố đóng khu neo đậu vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam		
12	Quyết định tàn suất khảo sát luồng đường thủy nội địa địa phương	UBND cấp tỉnh	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;	

			- Thông tư số 36/2021/TT-BGTVT ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định công tác khảo sát luồng đường thủy nội địa.	
II – Lĩnh vực Hàng không				
1	Quyết định thiết lập, điều chỉnh, hủy bỏ đường hàng không	Bộ Quốc phòng, Thủ tướng Chính phủ	- Nghị định số 125/2015/NĐ-CP ngày 04/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý hoạt động bay. - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.	
2	Phê duyệt thiết lập, điều chỉnh, hủy bỏ khu vực cấm bay	Thủ tướng Chính phủ		
3	Thiết lập, công bố phương thức liên lạc chung đối với hoạt động bay trong vùng trời cho khu vực bay, đường bay phục vụ hoạt động hàng không chung	Cục Tác chiến – Bộ Quốc phòng		
4	Trình, phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không sân bay toàn quốc	Thủ tướng Chính phủ	- Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/01/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay. - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng	
5	Thông báo chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang của Việt Nam	Bộ Xây dựng (Cục Hàng không Việt Nam), Bộ Quốc phòng (Cục Tác chiến, Quân chủng Phòng không - Không quân)	- Nghị định số 96/2021/NĐ-CP ngày 02/11/2021 của Chính phủ về công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang. - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.	

6	Thông báo chuyển bay chuyên cơ, chuyên khoang của nước ngoài	Bộ Xây dựng (Cục Hàng không Việt Nam), Bộ Ngoại giao (Cục lãnh sự)	- Thông tư số 25/2022/TT-BGTVT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn công tác bảo đảm chuyển bay chuyên cơ, chuyên khoang.	
7	Cấp mới, cấp lại thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn cho lực lượng công an và hải quan cửa khẩu tại các cảng hàng không, sân bay quốc tế	Cảng vụ Hàng không Miền bắc; Cảng vụ Hàng không Miền Trung; Cảng vụ Hàng không Miền Nam	- Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không	<i>Thủ tục này đã được cắt giảm tại Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.</i>
III – Lĩnh vực Đường sắt				
1	Tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia	Thủ tướng Chính phủ	- Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt. - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.	
2	Thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ giá thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ an sinh	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính	- Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt. - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.	

			- Thông tư số 49/2019/TT-BGTVT ngày 17/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn quy trình, hồ sơ thanh quyết toán, thủ tục hỗ trợ giá cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, nhiệm vụ an sinh xã hội.	
3	Đặt tên, đổi tên tuyến, tên ga đường sắt quốc gia	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt. - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.	
4	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đặc biệt	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt.	
5	Giao kế hoạch thực hiện nhiệm vụ an sinh xã hội	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.	
6	Phê duyệt phương án giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 24/2018/TT-BGTVT ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về xây dựng biểu đồ chạy tàu và điều hành giao thông vận tải đường sắt. - Thông tư số 11/2019/TT-BGTVT ngày 11/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một	

			số điều của Thông tư 24/2018/TT-BGTVT ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về xây dựng biểu đồ chạy tàu và điều hành giao thông vận tải đường sắt.	
IV – Lĩnh vực Đăng kiểm				
1	Đề nghị kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu đăng kiểm phương tiện	Cục Đăng kiểm Việt Nam	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 28/2022/TT-BGTVT ngày 29/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, duy trì, chia sẻ và đảm bảo an toàn thông tin dữ liệu đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải.	
V– Lĩnh vực Đường bộ				
1	Điều chỉnh công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ và trạng thái kỹ thuật đường ngang	Cục Đường bộ Việt Nam	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 39/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ.	
2	Công bố quyết định tình huống khẩn cấp về thiên	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy	

	tai đối với hệ thống quốc lộ, đường bộ cao tốc		định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.	
3	Công bố quyết định kết thúc tình huống khẩn cấp về thiên tai đối với hệ thống quốc lộ và đường bộ cao tốc thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng	- Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT Quy định về phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt thiên tai trong lĩnh vực đường bộ.	
4	Công bố quyết định Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp đối với hệ thống quốc lộ và đường bộ cao tốc thuộc trách nhiệm quản lý, bảo trì của Bộ Xây dựng	Cục Đường bộ Việt Nam		
5	Quyết định phân loại và điều chỉnh các hệ thống đường bộ: quốc lộ; đường tỉnh, đường đô thị; đường huyện, đường xã; đường chuyên dùng	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng - Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ	
6	Cấp tài khoản khai thác, sử dụng dữ liệu hình ảnh từ camera lắp trên xe ô tô	Cục Đường bộ Việt Nam	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.	<i>TTHC này đã được cắt giảm tại Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên</i>

				<i>đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác</i>
VI– Lĩnh vực Quy hoạch giao thông				
1	Phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn, quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt	Thủ tướng Chính phủ	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ hướng dẫn liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.	
VII– Lĩnh vực Quy hoạch – Kiến trúc				
1	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ hoặc thẩm định các nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn theo phân công của Thủ tướng Chính phủ.	Bộ Xây dựng	- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024; - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng; - Quyết định số 07/QĐ-BXD ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Vụ Quy hoạch – Kiến trúc.	
2	Cho ý kiến thống nhất hoặc đóng góp ý kiến đối với các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, kế hoạch thực hiện quy hoạch do các Bộ, ngành, địa phương đề	Bộ Xây dựng	- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024; - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn	

	ng nghị Bộ Xây dựng thống nhất hoặc đóng góp ý kiến theo phân công của Bộ trưởng Bộ Xây dựng		và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng; - Quyết định số 07/QĐ-BXD ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Vụ Quy hoạch – Kiến trúc.	
3	Hướng dẫn việc thực hiện các quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc theo đề nghị của các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan.	Bộ Xây dựng	- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024; - Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019; - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng; - Quyết định số 07/QĐ-BXD ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Vụ Quy hoạch – Kiến trúc.	
4	Góp ý kiến đối với các quy chế quản lý kiến trúc	Bộ Xây dựng	- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019; - Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc; - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng; - Quyết định số 07/QĐ-BXD ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Vụ Quy hoạch – Kiến trúc.	

VIII – Lĩnh vực Phát triển đô thị				
1	Thẩm định đề án phân loại đô thị loại I, II, III và loại IV	Thủ tướng Chính phủ	- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. - Nghị quyết số: 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. - Quyết định số 180/QĐ-BXD ngày 19/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chế nội bộ về việc tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị, báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị của khu vực dự kiến thành lập quận, phường thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng.	
2	Thẩm định báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng	- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. - Nghị quyết số: 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. - Quyết định số 180/QĐ-BXD ngày 19/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chế nội bộ về việc tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị, báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô	

			thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị của khu vực dự kiến thành lập quận, phường thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng.	
3	Thẩm định hồ sơ đề xuất Khu vực phát triển đô thị (Khu vực phát triển đô thị thuộc địa giới hành chính của 2 tỉnh trở lên và Khu vực phát triển đô thị có ý nghĩa quan trọng về an ninh – quốc phòng)	Thủ tướng Chính phủ	- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị. - Nghị định số 35/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.	
IX – Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật				
1	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với đô thị loại đặc biệt (lĩnh vực cao độ nền và thoát nước mặt đô thị; lĩnh vực chiếu sáng đô thị; lĩnh vực cấp nước đô thị; lĩnh vực thoát nước thải đô thị; lĩnh vực xử lý chất thải rắn; lĩnh vực nghĩa trang)	Thủ tướng Chính phủ	- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch. - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.	

2	Lấy ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng đối với Quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật thành phố trực thuộc Trung ương, trừ các quy hoạch quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009	Cục Hạ tầng kỹ thuật	- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch. - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.	
X – Lĩnh vực Kinh tế xây dựng				
1	Cho ý kiến đối với hồ sơ xây dựng định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù của chuyên ngành, của địa phương	Bộ Xây dựng	Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.	
2	Cho ý kiến đối với hồ sơ xác định định mức dự toán dịch vụ cây xanh đô thị, chiếu sáng đô thị	Bộ Xây dựng	Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị.	Thủ tục này được cắt giảm tại Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô

				<i>thị, cây xanh đô thị</i>
XI – Lĩnh vực Nhà ở				
1	Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ thuộc cơ quan trung ương quản lý	Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
2	Quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ thuộc cơ quan trung ương quản lý	Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
3	Đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc cơ quan trung ương quản lý	Thủ tướng Chính phủ	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
4	Quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc cơ quan trung ương quản lý	Thủ tướng Chính phủ; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với nhà ở công vụ bố trí cho lực lượng vũ trang	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
5	Thuê nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc cơ quan trung ương quản lý	Thủ tướng Chính phủ	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
6	Lập, phê duyệt Đề án bán nhà ở xã hội thuộc tài sản công	Thủ tướng Chính phủ	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
7	Trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi công năng đối với nhà ở quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 57 của Nghị định số	Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	

	95/2024/NĐ-CP			
8	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án bằng nguồn vốn đầu tư công thuộc thẩm quyền chấp thuận của Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
9	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở công vụ không xây dựng theo dự án hoặc nhà ở cũ thuộc tài sản công thuộc thẩm quyền chấp thuận của Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
10	Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý	HĐND cấp tỉnh hoặc UBND cấp tỉnh	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
11	Quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý	UBND cấp tỉnh	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
12	Đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý	HĐND cấp tỉnh hoặc UBND cấp tỉnh	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
13	Quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý	Chủ tịch UBND cấp tỉnh	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
14	Thuê nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý	UBND cấp tỉnh	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
15	Đặt hàng mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư	UBND cấp tỉnh	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
16	Mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư	UBND cấp tỉnh	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	

17	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	UBND cấp tỉnh	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở	
18	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở công vụ không xây dựng theo dự án hoặc nhà ở cũ thuộc tài sản công thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	UBND cấp tỉnh	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
19	Chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư đối với trường hợp có 01 nhà đầu tư quan tâm đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ	UBND cấp tỉnh	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
20	Thu hồi nhà ở thuộc tài sản công	UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan trung ương	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
21	Cưỡng chế thu hồi nhà ở thuộc tài sản công	UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan trung ương	- Luật Nhà ở năm 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
22	Phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	UBND cấp tỉnh	- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; - Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.	
23	Xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh	UBND cấp tỉnh	- Luật Nhà ở 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của	

			Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.	
24	Xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh	UBND cấp tỉnh	- Luật Nhà ở 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở	
25	Điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh	UBND cấp tỉnh	- Luật Nhà ở 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở	
26	Điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh	UBND cấp tỉnh	- Luật Nhà ở 2023. - Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở	
27	Cho ý kiến về chương trình/điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở của thành phố trực thuộc trung ương	Sở Xây dựng	- Luật Nhà ở 2023. - Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.	<i>TTHC này được cắt giảm tại Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở</i>
XII– Lĩnh vực Hành chính				
1	Trả lời về việc giải quyết đề nghị cung cấp tài liệu	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Quyết định số 1658/QĐ-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chế cung cấp tài liệu của Bộ Giao thông vận tải	

2. Danh mục TTHC nội bộ trong nội bộ Bộ Xây dựng, nội bộ từng cơ quan, đơn vị (Nhóm B)

STT	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Văn bản quy định	Ghi chú
I- Lĩnh vực Hàng hải và Đường thủy				
1	Phê duyệt quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 56/2019/NĐ-CP Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ hướng dẫn liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch	
2	Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng	
3	Phê duyệt nội quy cảng biển	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải về quản lý hoạt động hàng hải	
4	Công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng	
5	Công bố Danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam	Bộ Xây dựng		
6	Công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 16/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018/NĐ-CP của Chính phủ về việc công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức	

			năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng	
7	Đăng ký sử dụng, cung cấp thông tin LRIT	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng - Quyết định số 62/2014/QĐ-TTg ngày 06/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng thông tin nhận dạng và truy theo tầm xa của tàu thuyền	
8	Cấp thẻ sỹ quan kiểm tra tàu biển	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng - Thông tư số 54/2013/TT-BGTVT ngày 16/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về sỹ quan tàu biển. - Thông tư số 33/2017/TT-BGTVT ngày 28/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BGTVT ngày 16/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về sỹ quan kiểm tra tàu biển.	
9	Đổi thẻ sỹ quan kiểm tra tàu biển	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam		
10	Cấp lại thẻ sỹ quan kiểm tra tàu biển	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam		
11	Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình hàng hải hàng năm do Bộ Xây dựng quản lý	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ	
12	Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì	Bộ Xây dựng		

	công trình hàng hải do Bộ Xây dựng quản lý		Xây dựng	
13	Phê duyệt dự toán kinh phí bảo trì công trình hàng hải do Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam quản lý	Bộ Xây dựng	- Thông tư số 19/2022/TT-BGTVT ngày 26/07/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo trì công trình hàng hải	
14	Lập và công bố danh mục khu vực nạo vét	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng - Thông tư số 35/2019/TT-BGTVT ngày 09/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển	
15	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa quốc gia không còn nhu cầu khai thác, sử dụng	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.	
16	Công bố mở luồng đường thủy nội địa quốc gia	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng	
17	Chấp thuận kế hoạch nhu cầu và dự kiến kinh phí thực hiện kế hoạch năm sau	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng	
18	Chấp thuận danh mục công trình, hạng mục công trình đường thủy nội địa chuẩn bị đầu tư thuộc kế hoạch bảo trì năm sau	Bộ Xây dựng	- Thông tư số 21/2022/TT-BGTVT ngày 22/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	
19	Phê duyệt kế hoạch quản lý, bảo trì công trình đường thủy nội địa	Bộ Xây dựng		

20	Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì thuộc công trình kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Bộ Giao thông vận tải quản lý	Bộ Xây dựng		
21	Lập, phê duyệt kế hoạch điều tiết không chế bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa hàng năm trên đường thủy nội địa quốc gia	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng	
22	Lập, phê duyệt kế hoạch chống va trôi hàng năm trên đường thủy nội địa quốc gia	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	- Thông tư số 42/2021/TTBGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác điều tiết không chế đảm bảo an toàn giao thông, chống va trôi và hạn chế giao thông đường thủy nội địa	
II- Lĩnh vực Hàng không				
1	Trình, phê duyệt quy hoạch Cảng hàng không, sân bay	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25/1/2021 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay	
2	Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch cục bộ Cảng hàng không, sân bay	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.	
III – Lĩnh vực Đường bộ				
1	Thủ tục đặt tên, số hiệu đường thuộc hệ thống quốc lộ	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của	

			Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.	
2	Chấp thuận phương án giá vận hành khai thác bến phà đường bộ trên hệ thống quốc lộ	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 39/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn phương pháp xây dựng phương án giá, quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và dịch vụ vận hành khai thác bến phà đường bộ trên hệ thống quốc lộ sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương khi thực hiện phương thức đặt hàng	
3	Ban hành khung giá thu dịch vụ sử dụng phà	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 33/2024/TT-BGTVT ngày 14/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý giá dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do trung ương quản lý.	
4	Lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường bộ sử dụng ngân sách trung ương	Cục Đường bộ Việt Nam	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ	

			Xây dựng - Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT (nay là Bộ Xây dựng) quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ	
5	Thẩm định, phê duyệt Hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai quốc lộ, đường cao tốc thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	Cục Đường bộ Việt Nam	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT Quy định về phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt thiên tai trong lĩnh vực đường bộ.	
6	Quyết định áp dụng phương thức đấu thầu, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công vận hành khai thác bến phà đường bộ	Cục Đường bộ Việt Nam	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 40/2020/TT-BGTVT ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định đấu thầu, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công vận hành khai thác bến phà đường bộ do Bộ Giao thông vận tải quản lý sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương	
7	Thỏa thuận quy trình quản lý, vận hành khai thác cầu trên đường giao thông nông thôn (trường hợp UBND cấp huyện, UBND cấp xã, cộng	Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, cộng đồng dân	- Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008; Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ	<i>Thủ tục này được cắt giảm tại Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy</i>

	đồng dân cư là Chủ đầu tư).	cur), Sở Xây dựng	tăng giao thông đường bộ; Nghị định số 114/2010/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về bảo trì công trình xây dựng (được thay thế bởi Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng công trình và bảo trì công trình xây dựng); Thông tư số 12/2014/TT-BGTVT ngày 15/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn quản lý, vận hành khai thác cầu trên đường giao thông nông thôn. - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.	<i>định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ</i>
IV –Lĩnh vực Đường sắt				
1	Thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ giá thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt. - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn	

			và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 49/2019/TT-BGTVT ngày 17/12/2019 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn quy trình, hồ sơ thanh quyết toán, thủ tục hỗ trợ giá cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, nhiệm vụ an sinh xã hội.	
2	Thành lập Hội đồng phân tích sự cố, tai nạn giao thông đường sắt đặc biệt nghiêm trọng có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. Thông tư số 23/2018/TT-BGTVT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt và phân tích, thống kê báo cáo về sự cố, tai nạn giao thông đường sắt	
3	Xử lý đối với công trình đường sắt có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng	Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT ngày 08/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia	
4	Xử lý đối với công trình đường sắt hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp	Bộ Xây dựng		
5	Xử lý trường hợp số liệu quan trắc vượt quá giá trị cho phép hoặc có dấu hiệu bất thường	Bộ Xây dựng		
6	Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường sắt quốc gia	Bộ Xây dựng		

7	Điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường sắt quốc gia	Bộ Xây dựng		
8	Phê duyệt phương án giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công trong công tác bảo trì công trình, thiết bị đường sắt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước	Bộ Xây dựng		
9	Tổ chức cảnh giới tại các đường ngang nguy hiểm trên đường sắt quốc gia	Bộ Xây dựng	Thông tư số 25/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	<i>TTHC này được cắt giảm tại Thông tư số 29/2023/TT-BGTVT ngày 29/9/2023 do Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt</i>
V- Lĩnh vực Đăng kiểm				
1	Phê duyệt kế hoạch xây mới hoặc sửa chữa công trình	Cục Đăng kiểm Việt Nam	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Quyết định số 1225/QĐ-ĐKVN ngày 16/9/2020 của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam về việc ban hành quy chế quản lý công tác đầu tư xây dựng mới và cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, công trình kiến trúc trong các đơn vị trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam	

2	Công nhận đăng kiểm viên tàu biển, công trình biển thực hiện công tác kiểm tra	Cục Đăng kiểm Việt Nam	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 51/2017/TT-BGTVT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ đăng kiểm tàu biển. - Quyết định số 1620/QĐ-ĐKVN ngày 12/12/2018 của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam ban hành Chương trình tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ đăng kiểm tàu biển và quy trình đánh giá, công nhận đăng kiểm viên tàu biển.	
3	Công nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa thực hiện công tác kiểm tra	Cục Đăng kiểm Việt Nam	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT ngày 22/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của lãnh đạo, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa. - Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm.	

4	Công nhận đăng kiểm viên đường sắt và đăng kiểm viên đường sắt bậc cao	Cục Đăng kiểm Việt Nam	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 19/2018/TT-BGTVT ngày 19/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn Đăng kiểm viên đường sắt và yêu cầu đối với cơ sở vật chất, kỹ thuật của tổ chức đăng kiểm đường sắt	
5	Đề nghị chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện	Cục Đăng kiểm Việt Nam	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 28/2022/TT-BGTVT ngày 29/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, duy trì, chia sẻ và đảm bảo an toàn thông tin dữ liệu đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải	
VI- Lĩnh vực Kinh tế xây dựng				
1	Thẩm định/thẩm định điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng đối với các dự án thuộc chuyên ngành quản lý do Bộ Xây dựng quyết định đầu tư	Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng.	- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 của Quốc hội. - Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng. - Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy	

			định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng.	
2	Thẩm định/thẩm định điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng đối với công trình thuộc dự án thuộc chuyên ngành quản lý do Bộ Xây dựng quyết định đầu tư	Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng.	- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 của Quốc hội. - Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng. - Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.	
VII – Lĩnh vực Pháp chế				
1	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp tại Bộ Xây dựng	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.	
2	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp tại Bộ Xây dựng	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	- Thông tư số 07/2021/TT-BGTVT ngày 08/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực giao thông vận tải	
3	Thẩm định Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	Vụ Pháp chế/Hội đồng tư vấn thẩm định (đối với	Quyết định số 619/QĐ-BXD ngày 15/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành quy chế soạn thảo, ban hành văn bản quy	

		trường hợp thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định)	phạm pháp luật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.	
4	Công bố thủ tục hành chính	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.	
5	Xác thực kết quả pháp điển quy phạm pháp luật	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	- Thông tư số 26/2022/TT-BGTVT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Giao thông vận tải	
VIII- Lĩnh vực Thanh tra				
1	Cấp thẻ công chức thanh tra	Thanh tra Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư 68/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành giao thông vận tải.	
2	Cấp đổi thẻ công chức thanh tra	Thanh tra Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư 68/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về	

			thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành giao thông vận tải.	
3	Cấp lại thẻ công chức thanh tra	Thanh tra Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư 68/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành giao thông vận tải.	
4	Cấp thẻ kiểm tra	Thanh tra Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư 68/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành giao thông vận tải.	
5	Cấp đổi thẻ kiểm tra	Thanh tra Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư 68/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về	

			thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành giao thông vận tải.	
6	Cấp lại thẻ kiểm tra	Thanh tra Bộ Xây dựng	- Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư 68/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành giao thông vận tải.	
7	Phê duyệt kế hoạch tháng về việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ.	Giám đốc Sở Xây dựng; Chánh Thanh tra Sở Xây dựng	- Nghị định số 135/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính. - Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 51/2022/TT-BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 135/2021/NĐ-CP.	

IX– Lĩnh vực Tổ chức cán bộ				
1	Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giao thông vận tải	- Các Cục: Đường bộ Việt Nam, Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Hàng không Việt Nam, Đăng kiểm Việt Nam, Y tế giao thông vận tải; - Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Xây dựng; - Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ) - Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT ngày 30/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giao thông vận tải.	

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG TTHC

A. TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực xây dựng (Nhóm A)

I. Lĩnh vực Hàng hải và Đường thủy

1. Lấy ý kiến về nội dung trong quy hoạch có ảnh hưởng đến phạm vi bảo vệ công trình hàng hải

- Trình tự thực hiện:

+ Khi tiến hành xây dựng quy hoạch chuyên ngành có ảnh hưởng đến phạm vi bảo vệ công trình hàng hải, các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Xây dựng;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng có văn bản trả lời về sự phù hợp của nội dung quy hoạch đối với phạm vi bảo vệ công trình hàng hải, trường hợp nội dung quy hoạch không phù hợp với phạm vi bảo vệ công trình hàng hải, Bộ Xây dựng phải hướng dẫn.

- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản xin ý kiến

- Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời về sự phù hợp của nội dung quy hoạch đối với phạm vi bảo vệ công trình hàng hải.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không quy định

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2015.

+ Luật Quy hoạch năm 2017 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

+ Nghị định số 143/2017/NĐ-CP ngày 14/12/2017 của Chính phủ quy định bảo vệ công trình hàng hải.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

2. Phê duyệt quy chế phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải trong vùng nước cảng biển và trên các vùng biển

- Trình tự thực hiện:

Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng quy chế phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải trong vùng nước cảng biển và trên các vùng biển, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: theo Quy chế làm việc của Chính phủ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tướng Chính phủ.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt quy chế phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải trong vùng nước cảng biển và trên các vùng biển.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không quy định.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải về quản lý hoạt động hàng hải.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

3. Phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn

- Trình tự thực hiện: Bộ Xây dựng tổ chức lập, thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn; kiến nghị điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn.
- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.
- Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: theo Quy chế làm việc của Chính phủ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tướng chính phủ.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển cảng cạn.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không quy định.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2015.
 - + Luật Quy hoạch năm 2017 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.
 - + Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn.
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

4. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn

- Trình tự thực hiện: Bộ Xây dựng tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh quy hoạch;
 - + Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt điều chỉnh quy hoạch đã được hoàn thiện;
 - + Báo cáo kết quả thẩm định;
 - + Dự thảo Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch;
 - + Các tài liệu khác (nếu có).
- Thời hạn giải quyết: theo Quy chế làm việc của Chính phủ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tướng chính phủ
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2015.
 - + Luật Quy hoạch năm 2017 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.
 - + Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ hướng dẫn liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

5. Phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước

- Trình tự thực hiện: Bộ Xây dựng tổ chức lập quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Tờ trình đề nghị phê duyệt quy hoạch;
 - + Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt quy hoạch đã được hoàn thiện;
 - + Báo cáo kết quả thẩm định; báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
 - + Dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch;
 - + Các tài liệu khác (nếu có).
- Thời hạn giải quyết: theo Quy chế làm việc của Chính phủ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tướng chính phủ.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không quy định
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2015.
 - + Luật Quy hoạch năm 2017 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.
 - + Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ hướng dẫn liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

6. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước

- Trình tự thực hiện:

+ Bộ Xây dựng giao cơ quan lập quy hoạch thực hiện lập, trình báo cáo điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

+ Bộ Xây dựng tải rà soát, lấy ý kiến của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

+ Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: tờ trình điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước.

- Thời hạn giải quyết: theo Quy chế làm việc của Chính phủ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tướng Chính phủ.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không quy định

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Bộ luật hàng hải Việt Nam năm 2015.

+ Luật Quy hoạch năm 2017 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch

+ Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 hướng dẫn liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

7. Đánh giá, phân loại cảng biển

- Trình tự thực hiện:

+ Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam định kỳ 05 năm một lần vào tháng 01 của năm đầu tiên hoặc căn cứ tình hình phát triển thực tế tại cảng biển lập danh mục cảng biển, đánh giá, phân loại cảng biển trình Bộ Xây dựng.

+ Bộ Xây dựng trên cơ sở báo cáo của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, lấy ý kiến các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan có liên quan, tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp loại cảng biển và công bố danh mục cảng biển.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Hồ sơ Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình Bộ gồm: Tờ trình đề nghị xếp loại cảng biển và công bố danh mục cảng biển; Dự thảo Quyết định công bố danh mục cảng biển; Các tài liệu liên quan.

+ Hồ sơ Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Tờ trình Thủ tướng Chính phủ xếp loại cảng biển và công bố danh mục cảng biển; Báo cáo thẩm định của Bộ Xây dựng; Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ công bố danh mục cảng biển; Các tài liệu liên quan.

+ Số lượng hồ sơ: không quy định.

- Thời hạn giải quyết: theo Quy chế làm việc của Chính phủ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tướng Chính phủ.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ công bố danh mục cảng biển.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 76/2021/NĐ-CP ngày 28/7/2021 của Chính phủ quy định tiêu chí phân loại cảng biển.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

8. Quyết định chuyển đổi luồng đường thủy địa phương, luồng đường thủy chuyên dùng thành luồng đường thủy quốc gia và luồng đường thủy quốc gia thành luồng đường thủy địa phương

- Trình tự thực hiện: Cục hàng hải và Đường thủy Việt Nam chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng hoặc Sở GTVT lập hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố chuyển đổi luồng.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị gửi kèm theo báo cáo hiện trạng luồng đề nghị chuyển đổi của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (đối với luồng quốc gia), của Sở Xây dựng hoặc Sở Giao thông công chánh TP. Hồ Chí Minh (đối với luồng địa phương);

+ Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp chuyển đổi luồng địa phương thành luồng quốc gia hoặc luồng quốc gia thành luồng địa phương).

+ Số lượng hồ sơ: không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố chuyển đổi luồng.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng hoặc Sở Giao thông công chánh TP. Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố chuyển đổi luồng.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

9. Công bố đóng luồng đường thủy nội địa quốc gia vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh

- Trình tự thực hiện:

+ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đề nghị đóng luồng phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do đóng luồng, thời điểm đóng luồng gửi Cục Đường thủy nội địa Việt Nam. Thời gian thông báo trước thời điểm yêu cầu đóng luồng ít nhất 30 ngày. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam báo cáo Bộ Xây dựng.

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố đóng luồng theo phạm vi quản lý.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an yêu cầu đóng luồng.

+ Số lượng hồ sơ: không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố đóng luồng theo phạm vi quản lý.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố đóng luồng.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

10. Công bố đóng cảng thủy nội địa vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh

- Trình tự thực hiện:

- Bộ Quốc phòng, Bộ Công an yêu cầu đóng cảng, bến thủy nội địa vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh phải thông báo đến người quản lý khai thác cảng, bến trước thời điểm dự kiến đóng cảng, bến thủy nội địa ít nhất 60 ngày. Trong thông báo phải ghi rõ lý do đóng cảng, bến thủy nội địa. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, người quản lý, khai thác cảng, bến có quyền kiến nghị, thỏa thuận về việc đóng cảng, bến thủy nội địa với cơ quan ra thông báo;

- Bộ Quốc phòng, Bộ Công an gửi văn bản, đơn đề nghị đóng cảng, bến thủy nội địa đến Bộ Xây dựng (đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài); Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (đối với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa quốc gia); Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công bố đóng cảng, bến thủy nội địa

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

+ Số lượng hồ sơ: không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam ban hành quyết định công bố đóng khu neo đậu.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố đóng cảng thủy nội địa.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

11. Công bố đóng khu neo đậu vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh

- Trình tự thực hiện:

+ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thông báo đến chủ đầu tư trước thời điểm dự kiến đóng khu neo đậu ít nhất 60 ngày. Trong thông báo phải ghi rõ lý do đóng khu neo đậu. Nếu không có kiến nghị về việc đóng khu neo đậu của chủ đầu tư, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an gửi văn bản đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam ban hành quyết định công bố đóng khu neo đậu trên đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, khu neo đậu có vùng nước vừa trên đường thủy nội địa quốc gia vừa trên đường thủy nội địa địa phương và các trường hợp khác do Bộ Xây dựng quyết định.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

+ Số lượng hồ sơ: không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam ban hành quyết định công bố đóng khu neo đậu.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố đóng khu neo đậu.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

12. Quyết định tần suất khảo sát luồng đường thủy nội địa địa phương

- Trình tự thực hiện: Định kỳ 05 năm một lần, vào Quý III của năm cuối trong kỳ hoặc căn cứ vào nhu cầu thực tế, Sở Xây dựng hoặc Sở Giao thông công chánh TP. Hồ Chí Minh cập nhật, bổ sung, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố danh mục tần suất khảo sát định kỳ luồng đường thủy nội địa địa phương cho kỳ tiếp theo.
- Cách thức thực hiện: hướng dẫn tại Điều 6, 7, 8 và 9 Thông tư số 36/2021/TT-BGTVT ngày 22/12/2021.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Tờ trình đề nghị công bố danh mục khảo sát luồng đường thủy nội địa;
 - + Danh mục khảo sát luồng đường thủy nội địa, gồm: tên luồng (đoạn luồng), tỷ lệ bình đồ, tần suất khảo sát;
 - + Bảng đánh giá, chấm điểm xác định tần suất khảo sát theo quy định tại khoản 3 Điều 6, Thông tư số 36/2021/TT-BGTVT ngày 22/12/2021;
 - + Các nội dung khác liên quan (nếu có).
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng hoặc Sở GTVT.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố danh mục tần suất khảo sát định kỳ luồng đường thủy nội địa địa phương.
- Phí, lệ phí: Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
 - + Thông tư số 36/2021/TT-BGTVT ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định công tác khảo sát luồng đường thủy nội địa.

II. Lĩnh vực Hàng không

1. Quyết định thiết lập, điều chỉnh, hủy bỏ đường hàng không

- Trình tự thực hiện:

+ Đối với trường hợp thiết lập, hủy bỏ đường hàng không: Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng xây dựng phương án thiết lập, hủy bỏ đường hàng không; đề xuất với Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO) sửa đổi kế hoạch không vận khu vực đối với đường hàng không quốc tế. Trên cơ sở phương án thiết lập, hủy bỏ đường hàng không, Bộ Quốc phòng chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thiết lập, hủy bỏ đường hàng không.

+ Đối với trường hợp điều chỉnh đường hàng không: Bộ Xây dựng xác định, điều chỉnh thông số chi tiết các đường hàng không đã được thiết lập trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng. Cục Hàng không Việt Nam công bố thông số chi tiết của các đường hàng không được thiết lập, điều chỉnh và việc hủy bỏ đường hàng không trong Tập thông báo tin tức hàng không (AIP) của Việt Nam.

- Cách thức thực hiện: Gửi qua hệ thống quản lý văn bản.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Phương án thiết lập, hủy bỏ đường hàng không.

+ Phương án điều chỉnh thông số chi tiết các đường hàng không.

- Thời hạn giải quyết: theo quy chế làm việc của Chính phủ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

+ Bộ Xây dựng, Bộ Quốc phòng (đối với trường hợp thiết lập, hủy bỏ đường hàng không).

+ Bộ Xây dựng (đối với trường hợp điều chỉnh đường hàng không).

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Thủ tướng Chính phủ (đối với trường hợp thiết lập, hủy bỏ đường hàng không).

+ Bộ Quốc phòng (đối với trường hợp điều chỉnh đường hàng không).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Quyết định thiết lập, hủy bỏ đường hàng không.

+ Quyết định công bố thông số chi tiết của các đường hàng không được thiết lập, điều chỉnh.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 125/2015/NĐ-CP ngày 04/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý hoạt động bay.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

2. Phê duyệt thiết lập, điều chỉnh, hủy bỏ khu vực cấm bay

- Trình tự thực hiện:

Bộ Quốc phòng thống nhất với Bộ Xây dựng việc thiết lập, điều chỉnh, hủy bỏ khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay nhằm mục đích bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn xã hội; trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Trong trường hợp quyết định cấm bay hoặc hạn chế bay tạm thời, Bộ Tổng Tham mưu thông báo ngay cho Quân chủng Phòng không - Không quân, Cục Hàng không Việt Nam và Trung tâm quản lý luồng không lưu; các quyết định trên có hiệu lực ngay. Trung tâm quản lý luồng không lưu thông báo ngay cho các cơ quan, đơn vị có liên quan để phối hợp tổ chức triển khai thực hiện; Trung tâm Thông báo tin tức hàng không phát Điện văn thông báo hàng không (NOTAM) phù hợp về khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay đã được thiết lập, hủy bỏ.

Cục Hàng không Việt Nam thông báo cho Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO), các cơ quan, đơn vị có liên quan và công bố trong Tập thông báo tin tức hàng không (AIP) của Việt Nam về khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay đã được thiết lập, điều chỉnh và hủy bỏ theo quy định.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Theo quy chế làm việc của Chính phủ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Quốc phòng.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tướng Chính phủ.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 125/2015/NĐ-CP ngày 04/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý hoạt động bay.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

3. Thiết lập, công bố phương thức liên lạc chung đối với hoạt động bay trong vùng trời cho khu vực bay, đường bay phục vụ hoạt động hàng không chung

- Trình tự thực hiện: (bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính)
 - + Cục Tác chiến chủ trì trình Tổng tham mưu trưởng quyết định thiết lập khu vực bay, đường bay phục vụ hoạt động hàng không chung theo đề nghị của Cục Hàng không Việt Nam.
 - + Trên cơ sở quyết định nêu trên, Cục Hàng không Việt Nam công bố khu vực bay, đường bay phục vụ hoạt động hàng không chung; quản lý việc tổ chức điều hành và khai thác các hoạt động bay hàng không chung; phê duyệt phương án khai thác và quản lý hoạt động bay, phương thức bay, phương án khai thác khu vực bay phục vụ hoạt động hàng không chung; chỉ định cơ sở điều hành bay dân dụng thích hợp.
 - + Cục Hàng không Việt Nam chủ trì, phối hợp với Cục Tác chiến, Quân chủng Phòng không - Không quân xác định và công bố phương thức liên lạc chung đối với hoạt động bay trong vùng trời cho khu vực bay, đường bay phục vụ hoạt động hàng không chung.
- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.
- Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản đề nghị của Cục Hàng không Việt Nam.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng không Việt Nam.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Tác chiến.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:
 - + Quyết định thiết lập khu vực bay, đường bay phục vụ hoạt động hàng không chung.
 - + Phương thức liên lạc chung đối với hoạt động bay trong vùng trời cho khu vực bay, đường bay phục vụ hoạt động hàng không chung được công bố.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 125/2015/NĐ-CP ngày 04/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý hoạt động bay.
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

4. Trình, phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không sân bay toàn quốc

- Trình tự thực hiện:

+ Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

+ Cơ quan lập quy hoạch (là Cục Hàng không Việt Nam trong trường hợp được Bộ Xây dựng giao nhiệm vụ) lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; xây dựng quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 19 của Luật Quy hoạch;

+ Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

+ Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch báo cáo Bộ trưởng xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp, trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch (khoản 1 Điều 19 Nghị định 37/2019/NĐ-CP)

+ Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

+ Dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

+ Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;

+ Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến Hội đồng thẩm định (nếu có) về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch;

+ Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch đã được chỉnh lý, hoàn thiện;

+ Tài liệu khác (nếu có).

* Hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch (Điều 35 Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14):

+ Tờ trình;

+ Báo cáo quy hoạch;

+ Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;

+ Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;

+ Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

+ Báo cáo thẩm định quy hoạch; bản sao ý kiến của chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan; báo cáo phản biện của tư vấn phản biện độc lập (nếu có);

+ Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định;

+ Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

- + Số lượng hồ sơ: Không quy định cụ thể
- Thời hạn giải quyết: theo Quy chế làm việc của Chính phủ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng, Cơ quan lập quy hoạch (là Cục Hàng không Việt Nam trong trường hợp được Bộ Xây dựng giao nhiệm vụ).
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tướng Chính phủ.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không sân bay toàn quốc.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Luật Quy hoạch 21/2017/QH14.
 - + Nghị định 05/2021/NĐ-CP ngày 25/1/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay.
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

5. Thông báo chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang của Việt Nam

- Trình tự thực hiện: Các đơn vị gồm Văn phòng Trung ương Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Chính phủ; Văn phòng Quốc hội; Ban Đối ngoại Trung ương Đảng gửi thông báo chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang của Việt Nam đến các cơ quan, đơn vị sau:

+ Chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang do hãng hàng không của Việt Nam thực hiện vận chuyển nội địa: Bộ Công an (Bộ Tư lệnh Cảnh vệ), Bộ Xây dựng (Cục Hàng không Việt Nam), Bộ Quốc phòng (Cục Tác chiến, Quân chủng Phòng không - Không quân), doanh nghiệp được đặt hàng thực hiện chuyến bay;

+ Chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang do hãng hàng không của Việt Nam thực hiện vận chuyển quốc tế: Bộ Ngoại giao (Cục Lãnh sự, Cục Lễ tân Nhà nước), Bộ Công an (Bộ Tư lệnh Cảnh vệ), Bộ Xây dựng (Cục Hàng không Việt Nam), Bộ Quốc phòng (Cục Tác chiến, Quân chủng Phòng không - Không quân), doanh nghiệp được đặt hàng thực hiện chuyến bay;

+ Chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang do đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện vận chuyển nội địa: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (Bộ Tư lệnh Cảnh vệ), doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay;

+ Chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang do đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện vận chuyển quốc tế: Bộ Ngoại giao (Cục Lãnh sự, Cục Lễ tân Nhà nước), Bộ Công an (Bộ Tư lệnh Cảnh vệ), Bộ Quốc phòng, Bộ Xây dựng (Cục Hàng không Việt Nam), doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay. - Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang của Việt Nam trong đó nêu rõ các nội dung sau: Đối tượng được phục vụ và số lượng, thành phần đoàn; Hành trình chuyến bay; Hãng hàng không của Việt Nam hoặc đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng được đặt hàng hoặc giao thực hiện chuyến bay; Yêu cầu về nghi lễ đón, tiễn; Yêu cầu về bảo đảm an ninh, quốc phòng và các yêu cầu cụ thể khác.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Ngay sau khi tiếp nhận thông báo chuyến bay chuyên cơ

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Văn phòng Trung ương Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Chính phủ; Văn phòng Quốc hội; Ban Đối ngoại Trung ương Đảng.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng (Cục Hàng không Việt Nam), Bộ Quốc phòng (Cục Tác chiến, Quân chủng Phòng không - Không quân).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm triển khai thông báo chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang của Việt Nam tới các cơ quan, đơn vị sau:

(1) Cảng vụ hàng không;

(2) Hãng hàng không của Việt Nam được đặt hàng thực hiện chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang;

(3) Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam, Trung tâm Quản lý luồng không lưu; (4) Người khai thác cảng hàng không, sân bay nơi có tàu bay chuyên cơ, chuyên khoang cất cánh, hạ cánh.

+ Bộ Quốc phòng (Cục Tác chiến, Quân chủng Phòng không - Không quân) cấp phép bay cho các chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang do các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam và vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

+ Đối với các chuyến bay chuyên cơ: Thông báo chuyến bay chuyên cơ được gửi tối thiểu là 05 ngày trước ngày dự định thực hiện chuyến bay đối với bay nội địa; tối thiểu 10 ngày trước ngày dự định thực hiện chuyến bay đối với bay quốc tế; trừ trường hợp đặc biệt;

+ Đối với các chuyến bay chuyên khoang: Thông báo chuyến bay chuyên khoang được gửi tối thiểu là 24 giờ trước giờ dự định cất cánh của chuyến bay đối với bay nội địa; tối thiểu 05 ngày trước ngày dự định thực hiện chuyến bay đối với bay quốc tế; trừ trường hợp đặc biệt;

+ Đối với chuyến bay chuyên cơ do đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện: Thông báo chuyến bay chuyên cơ do đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện được gửi tối thiểu là 05 ngày trước ngày dự định thực hiện chuyến bay; trừ trường hợp đặc biệt.

- Căn cứ pháp lý thực hiện:

+ Nghị định số 96/2021/NĐ-CP ngày 02/11/2021 của Chính phủ về công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

+ Thông tư 25/2022/TT-BGTVT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang.

6. Thông báo chuyến bay chuyên cơ của nước ngoài

- Trình tự thực hiện: Các đơn vị gồm Văn phòng Trung ương Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Chính phủ; Văn phòng Quốc hội; Ban Đối ngoại Trung ương Đảng; Bộ Quốc phòng (Cục Đối ngoại); Bộ Ngoại giao (Cục Lãnh sự, Cục Lễ tân Nhà nước) gửi thông báo chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang của nước ngoài đến các cơ quan, đơn vị sau: Bộ Công an (Bộ Tư lệnh Cảnh vệ), Bộ Xây dựng (Cục Hàng không Việt Nam), Bộ Quốc phòng (Cục Tác chiến, Quân chủng Phòng không - Không quân).

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ: Văn bản thông báo chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang của Việt Nam trong đó nêu rõ các nội dung sau: Đối tượng được phục vụ và số lượng, thành phần đoàn; Hành trình chuyến bay; Hãng hàng không, cơ quan, tổ chức khác của nước ngoài thực hiện; Yêu cầu về nghi lễ đón, tiễn; Yêu cầu về bảo đảm an ninh, an toàn và các yêu cầu cụ thể khác (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Ngay sau khi tiếp nhận thông báo chuyến bay chuyên cơ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Văn phòng Trung ương Đảng; Văn phòng Chủ tịch nước; Văn phòng Chính phủ; Văn phòng Quốc hội; Ban Đối ngoại Trung ương Đảng; Bộ Quốc phòng (Cục Đối ngoại); Bộ Ngoại giao (Cục Lãnh sự, Cục Lễ tân Nhà nước).

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng (Cục Hàng không Việt Nam), Bộ Ngoại giao (Cục lãnh sự).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm triển khai thông báo chuyến bay chuyên cơ của nước ngoài tới các cơ quan, đơn vị sau:

(1) Cảng vụ hàng không;

(2) Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam, Trung tâm Quản lý luồng không lưu; (3) Doanh nghiệp cảng hàng không, người khai thác cảng hàng không, sân bay nơi có tàu bay chuyên cơ cất cánh, hạ cánh.

+ Bộ Ngoại giao (Cục Lãnh sự) cấp phép bay cho chuyến bay chuyên cơ của nước ngoài

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Thông báo chuyến bay chuyên cơ của nước ngoài được gửi tối thiểu là 07 ngày trước ngày dự định thực hiện chuyến bay, trừ trường hợp đặc biệt.

- Căn cứ pháp lý thực hiện:

- + Nghị định số 96/2021/NĐ-CP ngày 02/11/2021 của Chính phủ về công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang.
- + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
- + Thông tư 25/2022/TT-BGTVT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn công tác bảo đảm chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang.

III. Lĩnh vực đường sắt

1. Tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia

- Trình tự thực hiện: Bộ Xây dựng tổ chức lập hồ sơ đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; chủ trì tổ chức tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Văn bản đề nghị tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia theo mẫu;
 - + 01 bộ hồ sơ, tài liệu liên quan đến dự án tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia;
 - + Ý kiến thống nhất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia đề nghị tháo dỡ;
 - + Ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan đến tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia đề nghị tháo dỡ;
 - + 01 bộ Quy hoạch tuyến, ga đường sắt đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt có liên quan đến tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia đề nghị tháo dỡ.
 - + Số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: theo quy chế làm việc của Chính phủ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tướng Chính phủ.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai, kết quả:
 - + Công văn đề nghị được tháo dỡ tuyến (đoạn tuyến, ga) đường sắt quốc gia.
 - + Quyết định tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt.
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

Mẫu:**BỘ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/....

V/v.....

Hà Nội, ngày tháng ... năm 20...

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Luật Đường sắt ngày 16 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số/2018/NĐ-CP ngày.... tháng.... năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt;

Căn cứ Quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt....

Bộ Xây dựng đề nghị được tháo dỡ tuyến (đoạn tuyến, ga) đường sắt quốc gia như sau:

1. Các căn cứ pháp lý (1).
2. Sự cần thiết phải tháo dỡ tuyến (đoạn tuyến, ga) đường sắt quốc gia (2).
3. Quy mô đề nghị tháo dỡ tuyến (đoạn tuyến, ga) đường sắt quốc gia:
 - Phạm vi tháo dỡ (3).
 - Chiều dài tuyến (đoạn tuyến, ga) đường sắt cần tháo dỡ (4).
 - Thời điểm tháo dỡ (5).
4. Phương án sử dụng đất dành cho đường sắt sau khi tháo dỡ
 - Tổng diện tích đất đã dành cho đường sắt của tuyến (đoạn tuyến, ga) đường sắt đề nghị tháo dỡ (hecta).
 - Diện tích đất dùng vào các mục đích của địa phương (6).
5. Tác động kinh tế - xã hội khi tháo dỡ tuyến (đoạn tuyến, ga) đường sắt quốc gia (7).
6. Đề xuất, kiến nghị của Bộ Xây dựng (8).
7. Tài liệu kèm theo văn bản đề nghị tháo dỡ (9).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)***Nơi nhận:**

- Như trên;
- Các bộ, ngành liên quan;
-

Ghi chú:

- (1) Nêu rõ các căn cứ pháp lý liên quan đến việc đề nghị tháo dỡ tuyến (đoạn tuyến, ga) đường sắt quốc gia.
- (2) Nêu rõ đầy đủ nội dung sự cần thiết phải tháo dỡ tuyến (đoạn tuyến, ga) đường sắt quốc gia.
- (3) Nêu rõ tên quận (huyện), xã (phường) mà tuyến (đoạn tuyến, ga) đường sắt quốc gia đi qua được đề nghị tháo dỡ.

- (4) Nêu rõ lý trình điểm đầu, điểm cuối của tuyến (đoạn tuyến, ga) đường sắt quốc gia cần tháo dỡ.
- (5) Ghi rõ thời gian bắt đầu và kết thúc việc tháo dỡ tuyến (đoạn tuyến, ga) đường sắt quốc gia.
- (6) Phân tích và nêu cụ thể diện tích và mục đích sử dụng đất của địa phương sau khi tháo dỡ tuyến (đoạn tuyến, ga) đường sắt quốc gia.
- (7) Nêu đầy đủ tác động tích cực, tiêu cực ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội địa phương khi tháo dỡ tuyến (đoạn tuyến, ga) đường sắt quốc gia và đề nghị biện pháp khắc phục.
- (8) Đề xuất, kiến nghị của Bộ Xây dựng đối với từng bộ, ngành, địa phương cụ thể.
- (9) Hồ sơ, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP.

Mẫu:**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
-----**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /..(1).. /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 20..(1)..

QUYẾT ĐỊNH

..... (2)

*Căn cứ Luật Đường sắt ngày 16 tháng 6 năm 2017;**Căn cứ Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày.... tháng....năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;**Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định (2)*

..... (3)

Điều 1.....

.....

Điều.....

.....

..... (3)

Điều.....

.....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)**Nơi nhận:**

-

-

- Lưu: VT, ...(4). A.XX(5)

Ghi chú:

(1) Năm ban hành.

(2) Tên quyết định: Tháo dỡ tuyến (đoạn tuyến, ga) đường sắt quốc gia

(3) Nội dung của Quyết định; tùy từng trường hợp có thể kết cấu thành các Điều, khoản.

(4) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo hoặc chủ trì soạn thảo và số lượng bản lưu.

(5) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành.

2. Thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ giá thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ an sinh xã hội

- Trình tự thực hiện:

+ Cục Đường sắt Việt Nam tổ chức kiểm tra xét duyệt quyết toán chi phí thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ an sinh xã hội và báo cáo Bộ Xây dựng kết quả xét duyệt trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

+ Sau khi nhận được báo cáo kết quả xét duyệt quyết toán của Cục Đường sắt Việt Nam, Bộ Xây dựng thẩm định báo cáo quyết toán các khoản kinh phí thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ an sinh xã hội của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và có văn bản gửi Bộ Tài chính để Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi Bộ Xây dựng quyết định chi hỗ trợ cho doanh nghiệp.

+ Căn cứ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính thông báo cho Bộ Xây dựng về quyết định chi hỗ trợ giá cho doanh nghiệp.

- Cách thức thực hiện: trực tiếp qua đường công văn hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Quyết định giao kế hoạch thực hiện nhiệm vụ an sinh xã hội của Bộ Xây dựng;

+ Báo cáo quyết toán chi phí thực hiện do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt lập.

+ Tài liệu kèm theo hồ sơ quyết toán: Thuyết minh hồ sơ quyết toán; Biểu tổng hợp quyết toán hỗ trợ giá theo từng chuyến tàu; Biểu tổng hợp quyết toán doanh thu; Biểu tổng hợp quyết toán chi phí theo từng chuyến tàu; Bản sao các chứng từ, tài liệu liên quan.

+ Báo cáo thẩm định của Cục Đường sắt Việt Nam.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường sắt Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng, Bộ Tài Chính, Thủ tướng Chính phủ.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chi hỗ trợ giá.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Bộ Tài chính thông báo kết quả thẩm định trên cơ sở chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ Xây dựng để ban hành quyết định chi hỗ trợ giá cho doanh nghiệp.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Nghị định 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt.
- + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
- + Thông tư số 49/2019/TT-BGTVT ngày 17/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn quy trình, hồ sơ thanh quyết toán, thủ tục hỗ trợ giá cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, nhiệm vụ an sinh xã hội.

3. Đặt tên, đổi tên tuyến, tên ga đường sắt quốc gia

- Trình tự thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tuyến đường sắt đi gửi văn bản tới Bộ Xây dựng quyết định đặt tên, đổi tên tuyến, tên ga đường sắt quốc gia.
- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tuyến đường sắt đi qua.
 - + Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đặt tên, đổi tên tuyến, tên ga đường sắt
- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt.
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

4. Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đặc biệt

- Trình tự thực hiện: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an đề nghị bằng văn bản gửi Bộ Xây dựng về việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; Bộ trưởng Bộ Y tế đề nghị Bộ Xây dựng về việc thực hiện nhiệm vụ phòng chống, khắc phục hậu quả dịch bệnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác đề nghị bằng văn bản gửi Bộ Xây dựng tải thực hiện các nhiệm vụ đặc biệt khác.
- Cách thức thực hiện: Không quy định.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Công văn đề nghị hỗ trợ.
 - + Số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Y tế, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn yêu cầu lập phương án tổ chức thực hiện và dự trù kinh phí đối với thực hiện các nhiệm vụ đặc biệt.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đường sắt.
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

5. Giao kế hoạch thực hiện nhiệm vụ an sinh xã hội

- Trình tự thực hiện: Trên cơ sở kế hoạch dự kiến của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có đường sắt đi qua có ý kiến bằng văn bản gửi về Bộ Xây dựng trước ngày 15 tháng 11 hằng năm để tổng hợp. Bộ Xây dựng chủ trì thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch chạy tàu an sinh xã hội cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt xong trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.
- Cách thức thực hiện: Không quy định.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Kế hoạch dự kiến của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt (bản chính);
 - + Ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có đường sắt đi qua (bản chính).
 - + Số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Bộ Xây dựng chủ trì thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch chạy tàu an sinh xã hội cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt xong trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy Ban nhân dân các tỉnh.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giao kế hoạch thực hiện nhiệm vụ an sinh xã hội.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có đường sắt đi qua có ý kiến bằng văn bản gửi về Bộ Xây dựng trước ngày 15 tháng 11 hằng năm.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đường sắt.
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

6. Phê duyệt phương án giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt

- Trình tự thực hiện:

+ Cục Đường sắt Việt Nam trình Bộ Xây dựng quyết định giá tối đa dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt.

+ Bộ Xây dựng gửi xin ý kiến của Bộ Tài chính.

+ Căn cứ vào ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng ra quyết định giá tối đa theo từng tuyến đường.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Hồ sơ phê duyệt thẩm định phương án giá và quyết định giá thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý giá.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Thời hạn thẩm định phương án giá và quyết định giá thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý giá.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường sắt Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giá tối đa theo từng tuyến đường.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Khi các yếu tố hình thành giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt có biến động tăng, giảm ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống

+ Có ý kiến của Bộ Tài chính.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

+ Thông tư 24/2018/TT-BGTVT ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về xây dựng biểu đồ chạy tàu và điều hành giao thông vận tải đường sắt.

+ Thông tư số 11/2019/TT-BGTVT ngày 11/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 24/2018/TT-BGTVT ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về xây dựng biểu đồ chạy tàu và điều hành giao thông vận tải đường sắt.

IV. Lĩnh vực đăng kiểm

1. Đề nghị kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu đăng kiểm phương tiện

- Trình tự thực hiện:

+ Các cơ quan quản lý nhà nước có nhu cầu sử dụng dữ liệu đăng kiểm phương tiện gửi đề nghị bằng văn bản tới cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện nêu rõ mục đích sử dụng, danh mục thông tin cần chia sẻ, phương thức kết nối và tần suất sử dụng dữ liệu.

+ Căn cứ đề nghị, cơ quan quản lý dữ liệu đăng kiểm phương tiện quyết định chia sẻ dữ liệu; phối hợp với cơ quan quản lý nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu Bộ Xây dựng thiết lập kết nối; cấp quyền truy cập và hướng dẫn kỹ thuật thực hiện kết nối. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị (nêu rõ mục đích sử dụng, danh mục thông tin cần chia sẻ, phương thức kết nối và tần suất sử dụng dữ liệu).

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức (Các cơ quan quản lý nhà nước).

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thiết lập kết nối; cấp quyền truy cập và hướng dẫn kỹ thuật thực hiện kết nối.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

+ Thông tư số 28/2022/TT-BGTVT ngày 29/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, duy trì, chia sẻ và đảm bảo an toàn thông tin dữ liệu đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải.

V. Lĩnh vực đường bộ

1. Điều chỉnh công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ và trạng thái kỹ thuật đường ngang

- Trình tự thực hiện:

+ Khu Quản lý đường bộ; UBND cấp tỉnh; Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ gửi số liệu về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ về Cục Đường bộ Việt Nam.

+ Cục Đường sắt Việt Nam gửi số liệu về trạng thái kỹ thuật đường ngang của mạng lưới đường sắt về Cục Đường bộ Việt Nam.

+ Cục Đường bộ Việt Nam tổng hợp, công bố tải trọng và khổ giới hạn của quốc lộ; cập nhật tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ và trạng thái kỹ thuật của đường ngang trong phạm vi cả nước trên Trang thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp

+ Trực tuyến

+ Qua dịch vụ bưu chính

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản của các Khu Quản lý đường bộ; Cục Đường sắt Việt Nam; UBND cấp tỉnh; Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

+ Khu Quản lý đường bộ.

+ Cục Đường sắt Việt Nam.

+ Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, doanh nghiệp đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình đường bộ.

+ UBND cấp tỉnh.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Đường bộ Việt Nam.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ và tình trạng kỹ thuật đường ngang trên Trang thông tin điện tử của Cục Đường bộ Việt Nam.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Luật Giao thông đường bộ năm 2024.
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
 - + Thông tư số 39/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ.

2. Công bố quyết định tình huống khẩn cấp về thiên tai đối với hệ thống quốc lộ, đường bộ cao tốc thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng

- Trình tự thực hiện:

+ Cục Đường bộ Việt Nam tổng hợp Báo cáo Bộ Xây dựng (Khu Quản lý đường bộ/Sở Xây dựng hoặc Giao thông vận tải báo cáo: nêu phạm vi ảnh hưởng của thiên tai hoặc sự cố; hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do ảnh hưởng của thiên tai; mức độ hư hỏng đối với công trình; thiệt hại hoặc nguy cơ gây thiệt hại có thể xảy ra về Bộ Xây dựng và Cục Đường bộ Việt Nam sau khi có thiên tai xảy ra)

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp.

+ Trực tuyến.

+ Qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Dự báo của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia.

+ Hoặc Văn bản của Khu Quản lý đường bộ/Sở Xây dựng gửi Cục Đường bộ Việt Nam. Nội dung bao gồm thông tin, Thời điểm bắt đầu, diễn biến, phạm vi ảnh hưởng của thiên tai hoặc sự cố; hư hỏng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do ảnh hưởng của thiên tai; mức độ hư hỏng đối với công trình; thiệt hại hoặc nguy cơ gây thiệt hại có thể xảy ra.

+ Văn bản của Cục Đường bộ Việt Nam báo cáo Bộ Xây dựng.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cục Đường bộ Việt Nam – Bộ Xây dựng.

+ Khu Quản lý đường bộ – Cục Đường bộ Việt Nam.

+ Sở Xây dựng.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai đối với hệ thống quốc lộ và đường bộ cao tốc.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

- + Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- + Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự ngày 20 tháng 6 năm 2023;
- + Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;
- + Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;
- + Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
- + Căn cứ Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT Quy định về phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt thiên tai trong lĩnh vực đường bộ
- + Quyết định 18/QĐ-BXD ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đường bộ Việt Nam.

3. Công bố quyết định kết thúc tình huống khẩn cấp về thiên tai đối với hệ thống quốc lộ và đường bộ cao tốc thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng

- Trình tự thực hiện:

+ Cục Đường bộ Việt Nam tổng hợp Báo cáo Bộ Xây dựng (Khu Quản lý đường bộ báo cáo về Cục Đường bộ Việt Nam về các đơn vị thực hiện thi công xây dựng công trình khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông theo tình huống khẩn cấp về thiên tai trên hệ thống quốc lộ của các đợt mưa theo Quyết định Công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai đã thi công xong tại hiện trường).

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp.

+ Trực tuyến.

+ Qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản của Khu QLDB gửi Cục ĐBVN.

+ Văn bản của Cục ĐBVN gửi Bộ Xây dựng: Nội dung bao gồm Chủ đầu tư đã kết thúc thi công xây dựng công trình khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông theo tình huống khẩn cấp về thiên tai trên hệ thống quốc lộ của các đợt mưa theo Quyết định Công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cục Đường bộ Việt Nam – Bộ Xây dựng.

+ Khu Quản lý đường bộ – Cục Đường bộ Việt Nam.

+ Sở Xây dựng

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố kết thúc tình huống khẩn cấp về thiên tai đối với hệ thống quốc lộ và đường bộ cao tốc.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

+ Căn cứ Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT Quy định về phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt thiên tai trong lĩnh vực đường bộ

4. Công bố quyết định Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp đối với đường quốc lộ, đường bộ cao tốc thuộc trách nhiệm quản lý, bảo trì của Bộ Xây dựng

- Trình tự thực hiện:

Cơ quan chuyên môn trực thuộc Cục Đường bộ Việt Nam tham mưu cho Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam quyết định Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp (Khu Quản lý đường bộ báo cáo về Cục Đường bộ Việt Nam về các đơn vị thực hiện thi công xây dựng công trình khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông theo tình huống khẩn cấp về thiên tai trên hệ thống quốc lộ của các đợt mưa theo Quyết định Công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai đã thi công xong tại hiện trường).

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp.

+ Trực tuyến.

+ Qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Tờ trình Văn bản của cơ quan tham thuộc Cục Đường bộ Việt Nam. Nội dung bao gồm thông tin:

a) Mục đích xây dựng, địa điểm xây dựng;

b) Người được giao quản lý thực hiện xây dựng công trình;

c) Thực hiện xây dựng công trình khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông theo quy định tại Điều 13 và Điều 15 Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT (đối với công trình đường bộ đang khai thác). Các giải pháp khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định của pháp luật về xây dựng, về phòng, chống thiên tai (đối với dự án đầu tư, xây dựng đường bộ mới hoặc nâng cấp, mở rộng, cải tạo);

d) Thời gian xây dựng công trình;

đ) Dự kiến chi phí, nguồn lực thực hiện và các yêu cầu cần thiết khác có liên quan.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cơ quan tham mưu thuộc Cục Đường bộ Việt Nam

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Đường bộ Việt Nam.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố quyết định Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

+ Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

+ Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự ngày 20 tháng 6 năm 2023;

+ Căn cứ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

+ Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

+ Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

+ Căn cứ Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt thiên tai trong lĩnh vực đường bộ.

5. Quyết định phân loại và điều chỉnh các hệ thống đường bộ: quốc lộ; đường tỉnh, đường đô thị; đường huyện, đường xã; đường chuyên dùng

- Trình tự thực hiện:

Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới đường bộ; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch, rà soát, điều chỉnh quy hoạch theo quy định và công bố quy hoạch theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp

+ Trực tuyến

+ Qua dịch vụ bưu chính

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cấp có thẩm quyền về việc điều chỉnh đường địa phương thành quốc lộ hoặc quốc lộ thành đường địa phương phù hợp quy định của Luật Giao thông đường bộ, Quy hoạch mạng lưới đường bộ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt: Số lượng 01 bản chính.

+ Hồ sơ tình trạng đường được đề nghị điều chỉnh: Hướng tuyến, điểm đầu, điểm cuối, chiều dài, cấp đường, bề rộng nền mặt đường, loại kết cấu mặt đường và các công trình chính trên tuyến: Số lượng 1 bản chính.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cục Đường bộ Việt Nam – Bộ Xây dựng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan có liên quan đề nghị điều chỉnh quốc lộ.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh hệ thống đường địa phương thành hệ thống quốc lộ hoặc điều chỉnh hệ thống quốc lộ thành hệ thống đường địa phương.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

+ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ năm 2024.

VI- Lĩnh vực quy hoạch giao thông

1. Phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn, quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt

- Trình tự thực hiện:

+ Các Cục trực thuộc Bộ Xây dựng được giao căn cứ vào thời hạn lập quy định và nội dung lập quy hoạch quy định tại Điều 9, 10 của Nghị định số 56/2019/NĐ-CP có trách nhiệm lập các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trong lĩnh vực giao thông vận tải và trình Bộ Xây dựng.

+ Bộ Xây dựng là Cơ quan tổ chức lập quy hoạch, có trách nhiệm: quyết định cơ quan lập quy hoạch; thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch (tổ chức thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch theo hình thức thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định), lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hoặc quyết định phê duyệt quy hoạch theo thẩm quyền.

+ Cơ quan tổ chức lập quy hoạch gửi hồ sơ lấy ý kiến các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức có liên quan về quy hoạch gồm báo cáo quy hoạch, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch. Các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch. Cơ quan lập quy hoạch tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét trước khi trình thẩm định quy hoạch.

+ Thời gian thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 45 ngày tính từ ngày Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có chức năng thẩm định nhận đủ hồ sơ trình thẩm định. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thẩm định, Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có chức năng thẩm định phải gửi Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tới cơ quan lập quy hoạch. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

+ Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Hồ sơ các Cục trình Bộ gồm: Hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch gồm các tài liệu: Tờ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch; Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch; Tài liệu khác (nếu có); Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch gồm: Tờ trình phê duyệt quy hoạch; Báo cáo quy hoạch; Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch; Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của các bộ, cơ quan và địa phương liên quan;

báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch; Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

+ Hồ sơ Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ gồm: Hồ sơ trình phê duyệt dự án quy hoạch gồm: Tờ trình đề nghị phê duyệt quy hoạch; Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt quy hoạch đã được hoàn thiện; Báo cáo kết quả thẩm định; báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch; Các tài liệu khác (nếu có).

+ Số lượng hồ sơ: không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Theo quy chế làm việc của Chính phủ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thủ tướng Chính phủ.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt quy hoạch của Thủ tướng Chính phủ.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật có liên quan đến Quy hoạch.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

VII- Lĩnh vực Quy hoạch – Kiến trúc

1. Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ hoặc thẩm định các nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn theo phân công của Thủ tướng Chính phủ.

- Trình tự thực hiện:

+ Cơ quan tổ chức lập hoàn thiện hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch (nhiệm vụ) hoặc quy hoạch đô thị và nông thôn (quy hoạch) thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ hoặc thẩm định các nhiệm vụ, quy hoạch theo phân công của Thủ tướng Chính phủ và có Tờ trình trình Bộ Xây dựng thẩm định hồ sơ nhiệm vụ, quy hoạch.

+ Vụ Quy hoạch – Kiến trúc rà soát Hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng Bộ Xây dựng để thành lập hội đồng thẩm định và tổ chức Hội nghị thẩm định theo quy định.

+ Vụ Quy hoạch – Kiến trúc tổng hợp, soạn thảo Thông báo kết luận Hội nghị thẩm định và phối hợp với Cơ quan trình thẩm định hoàn thiện Hồ sơ theo ý kiến các thành viên hội đồng thẩm định và kết luận hội nghị.

+ Vụ Quy hoạch – Kiến trúc tổng hợp, hoàn thiện Báo cáo thẩm định trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét ký trình Thủ tướng Chính phủ để phê duyệt.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp; Trực tuyến; Dịch vụ bưu chính công ích.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Chi tiết hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch, hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng;

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Thời gian thẩm định nhiệm vụ quy hoạch là không quá 15 ngày, thời gian thẩm định quy hoạch là không quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định

- Đối tượng thực hiện: Cơ quan trình thẩm định

- Cơ quan giải quyết: Bộ Xây dựng

- Kết quả thực hiện: Báo cáo thẩm định

- Phí, lệ phí: Mức phí thu theo thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu Tờ trình thẩm định, Báo cáo kết quả thẩm định, Tờ trình phê duyệt, Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn của các loại, cấp độ quy hoạch theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

- Căn cứ pháp lý:

+ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024;

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

+ Quyết định số 07/QĐ-BXD ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Vụ Quy hoạch – Kiến trúc.

2. Cho ý kiến thống nhất hoặc đóng góp ý kiến đối với các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, kế hoạch thực hiện quy hoạch do các Bộ, ngành, địa phương đề nghị Bộ Xây dựng thống nhất hoặc đóng góp ý kiến theo phân công của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

- Trình tự thực hiện:

+ Các Bộ, ngành, địa phương gửi văn bản và hồ sơ các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, kế hoạch thực hiện quy hoạch đề nghị Bộ Xây dựng thống nhất hoặc đóng góp ý kiến theo quy định.

+ Căn cứ đề nghị của các Bộ, ngành, địa phương và theo phân công của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng, Vụ Quy hoạch – Kiến trúc chủ trì, phối hợp các Cục, Vụ và tổng hợp xây dựng văn bản thống nhất hoặc đóng góp ý kiến để trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng ký ban hành.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp; Trực tuyến; Dịch vụ bưu chính công ích.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình đề nghị cho ý kiến thống nhất hoặc góp ý kiến đối với các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, kế hoạch thực hiện quy hoạch do các Bộ, ngành, địa phương đề nghị Bộ Xây dựng thống nhất hoặc đóng góp ý kiến theo phân công của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

+ Chi tiết hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch, hồ sơ quy hoạch đô thị và nông thôn theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quá 15 ngày.

- Đối tượng thực hiện: Bộ, ngành, địa phương.

- Cơ quan giải quyết: Vụ Quy hoạch – Kiến trúc – Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện: Văn bản thống nhất hoặc đóng góp ý kiến.

- Phí, lệ phí: Không quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

- Căn cứ pháp lý:

+ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024;

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

+ Quyết định số 07/QĐ-BXD ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Vụ Quy hoạch – Kiến trúc.

3. Hướng dẫn việc thực hiện các quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc theo đề nghị của các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan

- Trình tự thực hiện:

+ Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan gửi văn bản đề nghị hướng dẫn việc thực hiện các quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, kiến trúc đến Bộ Xây dựng theo quy định.

+ Căn cứ đề nghị của các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức liên quan và theo phân công của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng, Vụ Quy hoạch – Kiến trúc chủ trì, phối hợp các Cục, Vụ và tổng hợp xây dựng văn bản trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng ký ban hành.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp; Trực tuyến; Dịch vụ bưu chính công ích.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Theo yêu cầu tại văn bản đề nghị.

- Đối tượng thực hiện: Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan.

- Cơ quan giải quyết: Vụ Quy hoạch – Kiến trúc – Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện: Văn bản hướng dẫn.

- Phí, lệ phí: Không quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

- Căn cứ pháp lý:

+ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024;

+ Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

+ Quyết định số 07/QĐ-BXD ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Vụ Quy hoạch – Kiến trúc.

4. Góp ý kiến đối với các quy chế quản lý kiến trúc

- Trình tự thực hiện:
- + Các địa phương gửi văn bản đề nghị góp ý kiến đối với các quy chế quản lý kiến trúc đến Bộ Xây dựng theo quy định.
- + Căn cứ đề nghị của các địa phương và theo phân công của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng, Vụ Quy hoạch – Kiến trúc chủ trì, xây dựng văn bản trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
- Cách thức thực hiện: Trực tiếp; Trực tuyến; Dịch vụ bưu chính công ích.
- Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.
- Đối tượng thực hiện: Các địa phương.
- Cơ quan giải quyết: Vụ Quy hoạch – Kiến trúc – Bộ Xây dựng.
- Kết quả thực hiện: Văn bản cho ý kiến.
- Phí, lệ phí: Không quy định.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.
- Căn cứ pháp lý:
- + Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- + Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;
- + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
- + Quyết định số 07/QĐ-BXD ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Vụ Quy hoạch – Kiến trúc.

VIII- Lĩnh vực Phát triển đô thị

1. Thẩm định đề án phân loại đô thị loại I, II, III và loại IV

- Trình tự thực hiện:

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập đề án phân loại đô thị cho đô thị loại đặc biệt và loại I là thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi gửi đến cơ quan thẩm định;

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập đề án phân loại đô thị cho đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, đô thị loại II, loại III, loại IV trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi gửi đến cơ quan thẩm định;

- Cách thức thực hiện: Qua dịch vụ bưu chính công ích

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ trình thẩm định đề án gồm tờ trình của Ủy ban nhân dân, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp và hồ sơ đề án phân loại đô thị được lập theo quy định, bao gồm:

+ Phần thuyết minh đề án nêu rõ sự cần thiết, căn cứ pháp lý, phạm vi lập báo cáo; khái quát quá trình lịch sử hình thành và phát triển của đô thị; thực trạng đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt; đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và chất lượng công trình hạ tầng đô thị, tổng hợp thông tin, số liệu theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị và đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu về phân loại đô thị; báo cáo tóm tắt chương trình phát triển đô thị và kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị các giai đoạn tiếp theo; kết luận và kiến nghị;

+ Các phụ lục kèm theo đề án gồm văn bản pháp lý; ý kiến của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với đề án quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 (sửa đổi tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15); bảng biểu số liệu liên quan và bản vẽ thu nhỏ (A3) được đóng dấu xác nhận gồm sơ đồ vị trí mỗi liên hệ vùng (01 bản), bản đồ địa giới hành chính đô thị (01 bản), bản đồ hiện trạng xây dựng đô thị và vị trí các dự án đang triển khai thực hiện (01 bản), sơ đồ định hướng phát triển không gian (01 bản), bản đồ quy hoạch giai đoạn ngắn hạn (02 bản thể hiện các nội dung quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch hạ tầng kỹ thuật); báo cáo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 (sửa đổi tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15) đối với các đô thị hiện có trên địa bàn trong trường hợp đề án phân loại đô thị loại đặc biệt, loại I để dự kiến thành lập thành phố trực thuộc trung ương.

Số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đô thị là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi đề án đến cơ quan thẩm định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố;

- + Phim minh họa thực trạng phát triển của đô thị đề nghị phân loại (khoảng 20 phút).
- + Số lượng hồ sơ: 18 bộ.
- Thời hạn giải quyết: 15 ngày sau khi nhận được hồ sơ hợp lệ, có đầy đủ các thông tin theo quy định
- Đối tượng thực hiện: Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
- Cơ quan giải quyết:
- + Thủ tướng Chính phủ có quyết định công nhận đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II;
- + Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định công nhận đô thị loại III, loại IV.
- Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận loại đô thị.
- Phí, lệ phí: Không quy định
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Trước khi tiến hành thẩm định, cơ quan trình hồ sơ đề án nộp 01 bộ hồ sơ đảm bảo theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị quyết về phân loại đô thị để thực hiện đánh giá sơ bộ hồ sơ (yêu cầu bổ sung căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 5 Quyết định số 180/QĐ-BXD ngày 19/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).
- Căn cứ pháp lý:
 - + Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
 - + Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
 - + Quyết định số 180/QĐ-BXD ngày 19/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chế nội bộ về việc tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị, báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị của khu vực dự kiến thành lập quận, phường thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng.

2. Thẩm định báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị

- Trình tự thực hiện:

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị đối với đô thị loại đặc biệt và loại I là thành phố trực thuộc trung ương, báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị của khu vực dự kiến thành lập quận trong trường hợp có phạm vi liên quan đến nhiều đơn vị hành chính cấp huyện để bổ sung vào hồ sơ đề án phân loại đô thị hoặc gửi cơ quan thẩm định;

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị đối với các đô thị loại I là thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, đô thị loại II, loại III, loại IV, loại V trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung vào hồ sơ đề án phân loại đô thị hoặc gửi cơ quan thẩm định;

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị của khu vực dự kiến thành lập quận, phường, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi cơ quan thẩm định;

+ Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc rà soát, kiểm tra hồ sơ báo cáo trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cách thức thực hiện: Qua dịch vụ bưu chính công ích

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ trình thẩm định đề án gồm tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và báo cáo quy định, bao gồm:

+ Nội dung báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị gồm:

++ Thuyết minh nêu lý do và sự cần thiết, căn cứ pháp lý, phạm vi lập báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị, sự phù hợp của đề xuất mở rộng nội thành, nội thị để thành lập quận, phường với quy hoạch chung đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; khái quát hiện trạng phát triển đô thị, việc triển khai đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cấp đô thị tại các khu vực có dự kiến mở rộng đáp ứng tiêu chí phân loại đô thị; mức độ đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn so với kết quả đánh giá phân loại đã được công nhận loại đô thị; tổng hợp đánh giá phân loại đô thị theo quy định tại Phụ lục 1 của Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15; kết luận và kiến nghị;

++ Phụ lục kèm theo báo cáo rà soát gồm văn bản pháp lý; ý kiến của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với báo cáo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 (sửa đổi tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15); bảng biểu số liệu liên quan và bản vẽ thu nhỏ (A3) được đóng dấu xác nhận gồm bản đồ địa giới hành chính đô thị trong đó thể hiện rõ

phạm vi mở rộng nội thị (01 bản), bản đồ hiện trạng xây dựng đô thị và vị trí các dự án đang triển khai thực hiện (01 bản), các bản đồ quy hoạch chung đô thị trong đó thể hiện rõ định hướng phát triển không gian, sử dụng đất phát triển nội thành, nội thị.

+ Nội dung báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị của khu vực dự kiến thành lập quận, phường gồm:

++ Thuyết minh nêu rõ sự cần thiết, căn cứ pháp lý, phạm vi lập báo cáo, sự phù hợp của đề xuất thành lập quận, phường mới với quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết, chương trình phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; khái quát việc triển khai đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại các khu vực có dự kiến hình thành quận, phường theo quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổng hợp đánh giá các tiêu chuẩn theo quy định tại Phụ lục 2 của Nghị quyết 26/2022/UBTVQH; kết luận và kiến nghị;

++ Phụ lục kèm theo báo cáo đánh giá gồm văn bản pháp lý; ý kiến của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với báo cáo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 (sửa đổi tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15); bảng biểu số liệu liên quan và bản vẽ thu nhỏ (A3) được đóng dấu xác nhận gồm bản đồ địa giới hành chính dự kiến thành lập quận hoặc phường (01 bản), bản đồ hiện trạng xây dựng đô thị và vị trí công trình hạ tầng cấp đô thị, đơn vị ở, các dự án đang triển khai thực hiện tại khu vực dự kiến thành lập quận, phường (01 bản), các bản đồ quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết trong đó thể hiện rõ định hướng phát triển không gian, sử dụng đất tại khu vực dự kiến hình thành các quận hoặc phường mới.

+ Số liệu sử dụng để rà soát, đánh giá trong các báo cáo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 13 Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 (sửa đổi tại Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15) là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm thực hiện báo cáo và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố.

+ Số lượng hồ sơ: 18 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 30 ngày.

- Đối tượng thực hiện: Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Cơ quan giải quyết:

+ Thủ tướng Chính phủ có văn bản công nhận kết quả rà soát tiêu chí phân loại đô thị đối với đô thị loại đặc biệt, loại I, loại II;

+ Bộ trưởng Bộ Xây dựng có văn bản công nhận kết quả rà soát tiêu chí phân loại đô thị đối với đô thị loại III, loại IV; quyết định công nhận khu vực dự kiến thành

lập quận, phường đạt các tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị;

- Kết quả thực hiện: Văn bản công nhận kết quả rà soát tiêu chí phân loại đô thị; Quyết định công nhận loại đô thị.

- Phí, lệ phí: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Trước khi tiến hành thẩm định, cơ quan trình hồ sơ báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị nộp 01 bộ hồ sơ đảm bảo theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị quyết về phân loại đô thị để thực hiện đánh giá sơ bộ hồ sơ (yêu cầu bổ sung căn cứ theo khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 1 Điều 7 Quyết định số 180/QĐ-BXD ngày 19/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

- Căn cứ pháp lý:

+ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

+ Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

+ Quyết định số 180/QĐ-BXD ngày 19/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chế nội bộ về việc tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị, báo cáo rà soát tiêu chí phân loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị của khu vực dự kiến thành lập quận, phường thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng.

3. Thẩm định hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị (Khu vực phát triển đô thị thuộc địa giới hành chính của 2 tỉnh trở lên; khu vực phát triển đô thị có ý nghĩa quan trọng về an ninh - quốc phòng)

- Trình tự thực hiện:

Căn cứ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, chương trình phát triển đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị trình Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc quyết định các khu vực phát triển đô thị theo thẩm quyền được quy định tại Điều 9 của Nghị định số 35/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ.

- Cách thức thực hiện: Qua dịch vụ bưu chính công ích

- Thành phần, số lượng hồ sơ: Hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị được quy định tại Điều 10 của Nghị định số 11/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 35/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ.

+ Số lượng hồ sơ: 10 bộ

- Thời hạn giải quyết: Tối đa 30 ngày

- Đối tượng thực hiện: Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Cơ quan giải quyết: Thủ tướng Chính phủ

- Kết quả thực hiện: Quyết định công nhận khu vực phát triển đô thị của Thủ tướng Chính phủ

- Phí, lệ phí: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Bảo đảm phù hợp quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, tuân thủ quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, chương trình, kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng phát triển đô thị.

- Căn cứ pháp lý:

+ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị; Nghị định 35/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

+ Thông tư 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị.

IX – Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật

1. Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với đô thị loại đặc biệt (lĩnh vực cao độ nền và thoát nước mặt đô thị; lĩnh vực giao thông đô thị; lĩnh vực chiếu sáng đô thị; lĩnh vực cấp nước đô thị; lĩnh vực thoát nước thải đô thị; lĩnh vực xử lý chất thải rắn; lĩnh vực nghĩa trang)

- Trình tự thực hiện:

+ Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị thuộc trách nhiệm tổ chức lập của mình và nhiệm vụ, đồ án quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ giao;

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Bộ Xây dựng thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chuyên ngành HTKT đối với đô thị loại đặc biệt.

+ Cách thức thực hiện: Trực tiếp

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị, gồm: tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt; thuyết minh nội dung nhiệm vụ; dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ; bản vẽ in màu thu nhỏ; các văn bản pháp lý có liên quan.

+ Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị, gồm: tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt đồ án; thuyết minh nội dung đồ án bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị; dự thảo quyết định phê duyệt đồ án; các phụ lục tính toán kèm theo; các bản vẽ in màu đúng tỷ lệ theo quy định; các văn bản pháp lý có liên quan.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Thời gian thẩm định, phê duyệt quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật: thời gian thẩm định nhiệm vụ không quá 20 ngày, thẩm định đồ án không quá 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

- Đối tượng thực hiện: Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đô thị loại đặc biệt).

- Cơ quan giải quyết: Thủ tướng Chính phủ

- Kết quả thực hiện: Báo cáo kết quả Thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đối với đô thị loại đặc biệt.

- Phí, lệ phí: Mức thu theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định

- Căn cứ pháp lý:

+ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

+ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

+ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.

+ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

2. Lấy ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng đối với quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật thành phố trực thuộc Trung ương, trừ các quy hoạch quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009

- Trình tự thực hiện: Không quy định
- Cách thức thực hiện: Trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt đồ án; thuyết minh nội dung đồ án bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị; dự thảo quyết định phê duyệt đồ án; các phụ lục tính toán kèm theo; các bản vẽ in màu đúng tỷ lệ theo quy định; các văn bản pháp lý có liên quan.
 - + Số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quá 15 ngày
- Đối tượng thực hiện: Thành phố trực thuộc Trung ương
- Cơ quan giải quyết: Cục Hạ tầng Kỹ thuật - Bộ Xây dựng
- Kết quả thực hiện: Văn bản thống nhất của Bộ Xây dựng
- Phí, lệ phí: Không quy định
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định
- Căn cứ pháp lý:
 - + Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
 - + Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
 - + Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.
 - + Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

X – Lĩnh vực Kinh tế xây dựng

1. Cho ý kiến đối với hồ sơ xây dựng định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù của chuyên ngành, của địa phương

- Trình tự thực hiện: Các bộ quản lý chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Xây dựng đề nghị cho ý kiến đối với hồ sơ xây dựng định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù của chuyên ngành, của địa phương.
- Cách thức thực hiện: Không quy định
- Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định
- Thời hạn giải quyết: Không quy định
- Đối tượng thực hiện: Bộ quản lý chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan giải quyết: Bộ Xây dựng
- Kết quả thực hiện: Văn bản cho ý kiến
- Phí, lệ phí: Không quy định
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Trước khi ban hành áp dụng
- Căn cứ pháp lý: Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

XI – Lĩnh vực Nhà ở

1. Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ thuộc cơ quan trung ương quản lý

- Trình tự thủ tục thực hiện

+ Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Xây dựng giao cho cơ quan quản lý nhà ở trực thuộc chuẩn bị tờ trình, hồ sơ theo quy định gửi lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công ở trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công để đầu tư xây dựng dự án; sau khi có ý kiến của cơ quan này, Bộ Xây dựng hoàn thiện hồ sơ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành hoặc giao Bộ Xây dựng chủ trì thẩm định quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở công vụ.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định, Bộ Xây dựng hoàn thiện hồ sơ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ.

+ Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an thì Bộ Quốc phòng, Bộ Công an giao cơ quan trực thuộc chuẩn bị tờ trình, hồ sơ theo quy định gửi lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công ở trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công để đầu tư xây dựng dự án; sau khi có ý kiến của cơ quan này, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thành lập Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư dự án và lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng.

Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng thẩm định và ý kiến của Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư xây dựng dự án được lập theo Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

+ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án (đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư);

+ Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

+ Số lượng hồ sơ: không quy định

- Thời hạn giải quyết: Tối đa là 10 ngày, kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện:

+ Bộ Xây dựng đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Thủ

tướng Chính phủ;

+ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an;

- Cơ quan giải quyết:

+ Thủ tướng Chính phủ: đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Thủ tướng Chính phủ;

+ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của 02 cơ quan này.

- Kết quả thực hiện: Quyết định chủ trương đầu tư

- Phí, lệ phí: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định

- Căn cứ pháp lý:

+ Luật Nhà ở 2023;

+ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu:

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH

Đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ).

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày....tháng....năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan);

(Tên cơ quan) trình (cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ) quyết định chủ trương đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ với các nội dung chính sau:

I. SỰ CẦN THIẾT

1. Căn cứ pháp lý.

2. Thực trạng về nhà ở công vụ để bố trí cho đối tượng có nhu cầu; trường hợp mua nhà ở thương mại thì phải xác định dự án nhà ở thương mại đủ điều kiện mua để làm nhà ở công vụ.

3. Nhu cầu về nhà ở công vụ; khả năng các nhà ở thương mại đủ điều kiện để mua làm nhà ở công vụ.

4. Sự phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở công vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Mục tiêu, địa điểm, quy mô thực hiện dự án, số lượng, loại nhà, tiêu chuẩn diện tích; đối với trường hợp mua thì phải có thêm dự kiến giá mua.

3. Đối tượng thụ hưởng của dự án:

4. Tổng vốn thực hiện dự án, gồm vốn:

- Nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:

- Nguồn vốn sự nghiệp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:
- Nguồn vốn khác (nếu có):
- 5. Thời gian thực hiện dự án:
- 6. Cơ quan, đơn vị thực hiện dự án:
- 7. Các nội dung khác (nếu có):

III. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

1. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự án giai đoạn trước hoặc thời gian trước (nếu chuyển từ giai đoạn trước sang).
 2. Báo cáo thẩm định nguồn vốn đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.
 3. Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan thẩm định về giá mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.
 4. Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.
- (Tên cơ quan) trình (cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ) xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

2. Quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ thuộc cơ quan trung ương quản lý

- Trình tự thủ tục thực hiện

+ Đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư thì Bộ Xây dựng giao cơ quan quản lý nhà ở trực thuộc lập hồ sơ theo quy định để tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định của pháp luật xây dựng và hoàn thiện hồ sơ để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư.

+ Đối với dự án do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định chủ trương đầu tư thì cơ quan chuyên môn trực thuộc được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an giao chuẩn bị hồ sơ theo quy định để tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định của pháp luật xây dựng và hoàn thiện hồ sơ báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình đề nghị quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư bao gồm các nội dung: sự cần thiết phải đầu tư dự án; mục tiêu và những nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; kiến nghị nội dung quyết định đầu tư, chủ đầu tư dự án;

+ Quyết định chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

+ Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

+ Số lượng hồ sơ: không quy định

- Thời hạn giải quyết: Tối đa là 15 ngày, kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện:

+ Cơ quan quản lý nhà ở thuộc Bộ Xây dựng đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư, quyết định chủ đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

+ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư, quyết định chủ đầu tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

- Cơ quan giải quyết:

+ Thủ tướng Chính phủ: đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Thủ tướng Chính phủ;

+ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của 02 cơ quan này.

- Kết quả thực hiện: Quyết định đầu tư, quyết định chủ đầu tư dự án
- Phí, lệ phí: Không quy định
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định
- Căn cứ pháp lý:
 - + Luật Nhà ở năm 2023;
 - + Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

3. Đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc cơ quan trung ương quản lý

- Trình tự thực hiện:

+ Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ thì Bộ Xây dựng giao cho cơ quan quản lý nhà ở trực thuộc chuẩn bị tờ trình, hồ sơ theo quy định tại gửi lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công ở trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công để mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ; sau khi có ý kiến của cơ quan này, Bộ Xây dựng hoàn thiện hồ sơ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ. Thời gian cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công ở trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công có ý kiến trả lời Bộ Xây dựng tối đa là 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Bộ Xây dựng;

+ Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ để bố trí cho các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang thì Bộ Quốc phòng, Bộ Công an giao đơn vị trực thuộc lập tờ trình, chuẩn bị hồ sơ theo quy định gửi lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công ở trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công để mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ; sau khi ý kiến của cơ quan này, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoàn thiện hồ sơ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ. Thời gian cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công ở trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công có ý kiến trả lời Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tối đa là 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ có các nội dung quy định tại điểm d khoản 3 Điều 43 của Luật Nhà ở và được lập theo Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 95/2024/NĐ-CP;

+ Hồ sơ dự án nhà ở thương mại dự kiến mua để làm nhà ở công vụ;
+ Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

+ Số lượng hồ sơ: không quy định

- Thời hạn giải quyết: Tối đa là 15 ngày, kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ nhận đủ hồ sơ hợp lệ

- Đối tượng thực hiện:

+ Bộ Xây dựng: Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

+ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an: Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ để bố trí cho các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang;

- Cơ quan giải quyết: Thủ tướng Chính phủ
 - Kết quả thực hiện: Quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ.
 - Phí, lệ phí: Không quy định
 - Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.
 - Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định
 - Căn cứ pháp lý:
- + Luật Nhà ở năm 2023;
- + Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu:

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH

Đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ).

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày....tháng....năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan);

(Tên cơ quan) trình (cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ) quyết định chủ trương đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ với các nội dung chính sau:

I. SỰ CẦN THIẾT

1. Căn cứ pháp lý.

2. Thực trạng về nhà ở công vụ để bố trí cho đối tượng có nhu cầu; trường hợp mua nhà ở thương mại thì phải xác định dự án nhà ở thương mại đủ điều kiện mua để làm nhà ở công vụ.

3. Nhu cầu về nhà ở công vụ; khả năng các nhà ở thương mại đủ điều kiện để mua làm nhà ở công vụ.

4. Sự phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở công vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Mục tiêu, địa điểm, quy mô thực hiện dự án, số lượng, loại nhà, tiêu chuẩn diện tích; đối với trường hợp mua thì phải có thêm dự kiến giá mua.

3. Đối tượng thụ hưởng của dự án:

4. Tổng vốn thực hiện dự án, gồm vốn:

- Nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:

- Nguồn vốn sự nghiệp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:
- Nguồn vốn khác (nếu có):
- 5. Thời gian thực hiện dự án:
- 6. Cơ quan, đơn vị thực hiện dự án:
- 7. Các nội dung khác (nếu có):

III. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

1. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự án giai đoạn trước hoặc thời gian trước (nếu chuyển từ giai đoạn trước sang).

2. Báo cáo thẩm định nguồn vốn đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.

3. Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan thẩm định về giá mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.

4. Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

(Tên cơ quan) trình (cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ) xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

4. Quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc cơ quan trung ương quản lý

- Trình tự thực hiện:

+ Đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 28 của Nghị định 95/2024/NĐ-CP (trừ trường hợp dự án nhà ở để bố trí cho các đối tượng thuộc điểm d khoản 1 Điều 45 của Luật Nhà ở thuê), Bộ Xây dựng lập hồ sơ theo quy định trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thẩm định giá mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ; trên cơ sở giá mua nhà ở thương mại đã được thẩm định và hồ sơ do Bộ Xây dựng trình, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hoặc ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ;

+ Đối với dự án mua nhà ở thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư để bố trí cho các đối tượng thuộc điểm d khoản 1 Điều 45 của Luật Nhà ở thuê theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 28 của Nghị định này thì cơ quan chuyên môn trực thuộc được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an lập hồ sơ theo quy định lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an tổ chức thẩm định giá mua trước khi xem xét, quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 43 của Luật Nhà ở.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cấp có thẩm quyền đề nghị quyết định đầu tư dự án

+ Hồ sơ dự án nhà ở thương mại dự kiến mua để làm nhà ở công vụ và các tài liệu khác có liên quan (nếu có);

+ Số lượng hồ sơ: không quy định

- Thời hạn giải quyết: tối đa là 30 ngày, kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an nhận đủ hồ sơ hợp lệ

- Đối tượng thực hiện:

+ Bộ Xây dựng: Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

+ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an: Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an để bố trí cho các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang;

- Cơ quan giải quyết:

+ Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Xây dựng nếu được ủy quyền: đối với dự án nhà ở thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

+ Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an: Đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết

định đầu tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an để bố trí cho các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang.

- Kết quả thực hiện: Quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ.

- Phí, lệ phí: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định

- Căn cứ pháp lý:

+ Luật Nhà ở năm 2023;

+ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

5. Thuê nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc cơ quan trung ương quản lý

- Trình tự thực hiện:

+ Việc thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ phục vụ cho các đối tượng thuộc cơ quan trung ương được quy định như sau: Bộ Xây dựng có trách nhiệm lập tờ trình gửi lấy ý kiến của cơ quan có liên quan, trong đó lấy ý kiến của cơ quan tài chính về dự toán kinh phí thuê nhà ở trong nguồn ngân sách chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Trên cơ sở ý kiến của cơ quan tài chính, Bộ Xây dựng hoàn thiện lại tờ trình và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận. Sau khi có ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng có trách nhiệm ký hợp đồng thuê với chủ sở hữu nhà ở thương mại; việc cấp kinh phí để thanh toán tiền thuê nhà được thực hiện theo ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và pháp luật về ngân sách. Sau khi ký hợp đồng thuê nhà ở thương mại, Bộ Xây dựng tiếp nhận nhà ở, ký hợp đồng cho thuê nhà ở công vụ và thu tiền thuê nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật về nhà ở.

+ Việc thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ phục vụ cho các đối tượng lực lượng vũ trang nhân dân được quy định như sau: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an lập tờ trình gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính về dự toán kinh phí thuê nhà ở trong nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Sau khi có ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm ký hợp đồng thuê với chủ sở hữu nhà ở thương mại; việc cấp kinh phí để thanh toán tiền thuê nhà được thực hiện theo ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và pháp luật về ngân sách. Sau khi ký hợp đồng thuê nhà ở thương mại, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tiếp nhận nhà ở, ký hợp đồng cho thuê nhà ở công vụ và thu tiền thuê nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Cách thức thực hiện TTHC: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cấp có thẩm quyền đề nghị thuê nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.

+ Số lượng hồ sơ: không quy định

- Thời hạn giải quyết TTHC: không quy định

- Đối tượng thực hiện TTHC:

+ Bộ Xây dựng: Đối với trường hợp thuê nhà ở để phục vụ cho đối tượng thuộc cơ quan trung ương;

+ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an: đối với trường hợp thuê nhà ở để phục vụ cho các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang.

- Cơ quan giải quyết: Thủ tướng Chính phủ

- Kết quả thực hiện TTHC: Ý kiến chấp thuận thuê nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.
- Phí, lệ phí: Không quy định
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định
- Căn cứ pháp lý:
 - + Luật Nhà ở 2023;
 - + Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

6. Lập, phê duyệt Đề án bán nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thuộc tài sản công đang cho thuê

- Trình tự thực hiện:

Cơ quan đại diện chủ sở hữu lập hồ sơ gồm Đề án bán nhà ở kèm theo Tờ trình gửi Bộ Xây dựng xem xét, thẩm định. Bộ Xây dựng thẩm định hồ sơ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.

- Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ Đề án bán nhà ở gồm các nội dung (địa chỉ, số lượng nhà ở, lý do bán, phương án giá bán bảo đảm tính đúng, tính đủ, bảo toàn vốn đầu tư, tránh thất thoát tài sản của Nhà nước; đối tượng, điều kiện mua nhà ở; trình tự, thủ tục bán; phương thức thanh toán; thời hạn thực hiện; dự kiến số tiền thu được; phương án sử dụng tiền thu được để tái đầu tư xây dựng nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân khác).

+ Tờ trình.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thuộc tài sản công

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng

- Cơ quan giải quyết: Thủ tướng Chính phủ.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.

- Phí, Lệ phí: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhà ở năm 2023;

+ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

7. Trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi công năng đối với nhà ở được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư công quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 57 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP

- Trình tự thực hiện:

+ Đại diện chủ sở hữu nhà ở lập hồ sơ gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà ở; trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu nhà ở thì Sở Xây dựng nơi có nhà ở lập hồ sơ đề nghị;

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra hồ sơ và gửi lấy ý kiến các cơ quan có liên quan của địa phương; nếu đủ điều kiện thì có văn bản kèm theo hồ sơ gửi Bộ Xây dựng; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi cơ quan quản lý nhà ở nêu rõ lý do để trả lời đơn vị nộp hồ sơ đề nghị biết;

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ. Trường hợp phải bổ sung, làm rõ các nội dung của đề án thì Bộ Xây dựng có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm rõ các nội dung theo yêu cầu; trường hợp cần lấy ý kiến các cơ quan liên quan thì Bộ Xây dựng gửi lấy ý kiến góp ý và các cơ quan được gửi lấy ý kiến phải có văn bản trả lời trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Xây dựng. Thời gian bổ sung làm rõ các nội dung không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến, Bộ Xây dựng có tờ trình kèm theo hồ sơ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét cho phép chuyển đổi công năng nhà ở. Trường hợp không đủ điều kiện chuyển đổi công năng thì Bộ Xây dựng phải có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nêu rõ lý do để trả lời đơn vị nộp hồ sơ biết.

+ Sau khi Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển đổi công năng nhà ở, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà ở có văn bản gửi Bộ Xây dựng đề nghị chấp thuận việc chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở thuộc thẩm quyền chấp thuận của Bộ Xây dựng; căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng có văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở; thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản và Bộ Xây dựng chấp thuận tối đa là 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Thủ tướng Chính phủ;

+ Trường hợp nhà ở thuộc thẩm quyền chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ văn bản cho phép của Thủ tướng Chính phủ để có văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở. Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận tối đa là 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Thủ tướng Chính phủ.

- Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

+ Đề án chuyển đổi công năng nhà ở bao gồm các nội dung: địa chỉ, số lượng nhà ở cần chuyển đổi; nguyên nhân, sự cần thiết phải chuyển đổi công năng nhà ở, thời gian thực hiện việc chuyển đổi, loại nhà ở sau khi chuyển đổi, phương án quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi (cho thuê, cho thuê mua hoặc bán theo quy định pháp luật về nhà ở), trách nhiệm thực hiện của các cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và các nội dung khác có liên quan;

+ Trường hợp chuyển đổi nhà ở trong dự án thì phải có quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền, giấy tờ nghiệm thu đưa nhà ở vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng; trường hợp chuyển đổi nhà ở không được đầu tư xây dựng theo dự án thì phải có hồ sơ quản lý, sử dụng nhà ở đó.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết:

+ Thời gian kiểm tra, xem xét hồ sơ để trình Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản cho phép chuyển đổi công năng nhà ở là 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;

+ Thời gian ban hành văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng của Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh là 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản cho phép chuyển đổi của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đại diện chủ sở hữu nhà ở có nhu cầu chuyển đổi

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản cho phép chuyển đổi công năng nhà ở.

+ Bộ Xây dựng, UBND cấp tỉnh ban hành văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản cho phép chuyển đổi công năng nhà ở và văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở

- Phí, Lệ phí: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhà ở năm 2023;

+ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu:

TÊN¹.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG NHÀ Ở

Kính gửi²:

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày.....tháng.....năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Chủ đầu tư hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đề nghị cơ quan³ xem xét, chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở sau đây:

1. Địa chỉ nhà ở đề nghị chuyển đổi;
2. Tên chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi (ghi rõ họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với nhà ở không thuộc tài sản công) hoặc ghi rõ tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đối với nhà ở thuộc tài sản công có nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng;
3. Loại nhà ở đề xuất chuyển đổi công năng (ghi rõ từ nhà ở sang làm nhà ở);
4. Lý do chuyển đổi;
5. Đề xuất thời gian thực hiện chuyển đổi;
6. Cam kết thực hiện việc quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi.

Kèm theo văn bản đề nghị xem xét chuyển đổi công năng nhà ở này là Đề án chuyển đổi công năng nhà ở và giấy tờ pháp lý của dự án theo quy định (đối với trường hợp chuyển đổi nhà ở trong dự án) hoặc hồ sơ quản lý sử dụng nhà ở (đối với nhà ở không xây dựng theo dự án).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ HOẶC ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ Ở
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Ghi rõ tên tổ chức/chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng hoặc tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở thuộc tài sản công.

² Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

³ Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

8. Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công thuộc thẩm quyền chấp thuận của Bộ Xây dựng

- Trình tự thực hiện:

- + Chủ đầu tư lập hồ sơ gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà ở;
- + Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra hồ sơ; nếu hồ sơ đáp ứng điều kiện thì có văn bản đề nghị Bộ Xây dựng chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở; trường hợp không đủ điều kiện chuyển đổi công năng nhà ở thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời chủ đầu tư nêu rõ lý do;
- + Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ kèm văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Xây dựng xem xét, chấp thuận việc chuyển đổi công năng nhà ở.

Trường hợp phải bổ sung, làm rõ các nội dung của đề án thì Bộ Xây dựng có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị làm rõ các nội dung theo yêu cầu; trường hợp cần lấy ý kiến các cơ quan liên quan thì Bộ Xây dựng gửi lấy ý kiến góp ý và các cơ quan được gửi lấy ý kiến phải có văn bản trả lời trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Xây dựng.

Trường hợp không đủ điều kiện chuyển đổi công năng thì Bộ Xây dựng phải có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nêu rõ lý do để trả lời chủ đầu tư.

- Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

+ Đề án chuyển đổi công năng nhà ở bao gồm các nội dung: địa chỉ, số lượng nhà ở cần chuyển đổi; nguyên nhân, sự cần thiết phải chuyển đổi công năng nhà ở, thời gian thực hiện việc chuyển đổi, loại nhà ở sau khi chuyển đổi, phương án quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi (cho thuê, cho thuê mua hoặc bán theo quy định pháp luật về nhà ở), trách nhiệm thực hiện của các cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và các nội dung khác có liên quan;

+ Quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền, giấy tờ nghiệm thu đưa nhà ở vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ
- Thời hạn giải quyết: 60 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở; UBND cấp tỉnh.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:
Văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở của Bộ Xây dựng
- Phí, Lệ phí: Không quy định
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở được lập
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Nhà ở xây dựng theo dự án đã hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Luật Nhà ở năm 2023;
 - + Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu:

TÊN¹.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG NHÀ Ở

Kính gửi²:

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày.....tháng.....năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Chủ đầu tư hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đề nghị cơ quan³ xem xét, chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở sau đây:

1. Địa chỉ nhà ở đề nghị chuyển đổi;

2. Tên chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi (ghi rõ họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với nhà ở không thuộc tài sản công) hoặc ghi rõ tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đối với nhà ở thuộc tài sản công có nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng;

3. Loại nhà ở đề xuất chuyển đổi công năng (ghi rõ từ nhà ở sang làm nhà ở);

4. Lý do chuyển đổi;

5. Đề xuất thời gian thực hiện chuyển đổi;

6. Cam kết thực hiện việc quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi.

Kèm theo văn bản đề nghị xem xét chuyển đổi công năng nhà ở này là Đề án chuyển đổi công năng nhà ở và giấy tờ pháp lý của dự án theo quy định (đối với trường hợp chuyển đổi nhà ở trong dự án) hoặc hồ sơ quản lý sử dụng nhà ở (đối với nhà ở không xây dựng theo dự án).

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ HOẶC ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ Ở

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Ghi rõ tên tổ chức/chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng hoặc tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở thuộc tài sản công.

² Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

³ Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

9. Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở công vụ không xây dựng theo dự án hoặc nhà ở cũ thuộc tài sản công thuộc thẩm quyền chấp thuận của Bộ Xây dựng

- Trình tự thực hiện:

Cơ quan trung ương đang được giao quản lý nhà ở công vụ không xây dựng theo dự án hoặc nhà ở cũ thuộc tài sản công có nhu cầu chuyển đổi lập hồ sơ gửi Bộ Xây dựng. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì Bộ Xây dựng phải có văn bản nêu rõ lý do gửi cơ quan đang được giao quản lý nhà ở đó.

Đối với hồ sơ đủ điều kiện, Bộ Xây dựng tổ chức lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; trong thời hạn tối đa 15 ngày, các cơ quan được gửi lấy ý kiến phải có văn bản trả lời Bộ Xây dựng để xem xét, chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở.

Tường hợp phải bổ sung, làm rõ các nội dung của đề án thì Bộ Xây dựng có văn bản đề nghị cơ quan nộp hồ sơ làm rõ các nội dung theo yêu cầu; trường hợp sau khi xem xét hồ sơ không đủ điều kiện chuyển đổi công năng thì Bộ Xây dựng phải có văn bản gửi cơ quan nộp hồ sơ trả lời nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

+ Đề án chuyển đổi công năng nhà ở bao gồm các nội dung: địa chỉ, số lượng nhà ở cần chuyển đổi; nguyên nhân, sự cần thiết phải chuyển đổi công năng nhà ở, thời gian thực hiện việc chuyển đổi, loại nhà ở sau khi chuyển đổi, phương án quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi (cho thuê, cho thuê mua hoặc bán theo quy định pháp luật về nhà ở), trách nhiệm thực hiện của các cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và các nội dung khác có liên quan;

+ Hồ sơ quản lý, sử dụng nhà ở đề nghị chuyển đổi.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết: không quá 30 ngày, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan được giao quản lý nhà ở đề nghị chuyển đổi

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở của Bộ Xây dựng

- Phí, lệ phí: Không quy định
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Luật Nhà ở năm 2023;
 - + Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu:

TÊN¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG NHÀ Ở

Kính gửi²:

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày.....tháng.....năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Chủ đầu tư hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đề nghị cơ quan³ xem xét, chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở sau đây:

1. Địa chỉ nhà ở đề nghị chuyển đổi;

2. Tên chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi (ghi rõ họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với nhà ở không thuộc tài sản công) hoặc ghi rõ tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đối với nhà ở thuộc tài sản công có nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng;

3. Loại nhà ở đề xuất chuyển đổi công năng (ghi rõ từ nhà ở sang làm nhà ở);

4. Lý do chuyển đổi;

5. Đề xuất thời gian thực hiện chuyển đổi;

6. Cam kết thực hiện việc quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi.

Kèm theo văn bản đề nghị xem xét chuyển đổi công năng nhà ở này là Đề án chuyển đổi công năng nhà ở và giấy tờ pháp lý của dự án theo quy định (đối với trường hợp chuyển đổi nhà ở trong dự án) hoặc hồ sơ quản lý sử dụng nhà ở (đối với nhà ở không xây dựng theo dự án).

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ HOẶC ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ Ở

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Ghi rõ tên tổ chức/chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng hoặc tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở thuộc tài sản công.

² Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

³ Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

10. Quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý

- Trình tự thủ tục thực hiện:

Đối với dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc giao Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư thì cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh chuẩn bị tờ trình, hồ sơ theo quy định gửi lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công ở địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư công để đầu tư xây dựng dự án; sau khi có ý kiến của cơ quan này, cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành.

Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án hoặc giao Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở công vụ.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư xây dựng dự án được lập theo Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

+ Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

+ Số lượng hồ sơ: không quy định

- Thời hạn giải quyết: Tối đa là 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc giao Ủy ban nhân dân cùng cấp nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện: Cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc giao Ủy ban nhân dân cùng cấp

- Cơ quan giải quyết: Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc giao Ủy ban nhân dân cùng cấp chấp thuận chủ trương đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ của địa phương

- Kết quả thực hiện: Quyết định chủ trương đầu tư

- Phí, lệ phí: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư xây dựng dự án.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định

- Căn cứ pháp lý:

+ Luật Nhà ở 2023;

+ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu:

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH

Đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ).

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày....tháng....năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan);

(Tên cơ quan) trình (cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ) quyết định chủ trương đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ với các nội dung chính sau:

I. SỰ CẦN THIẾT

1. Căn cứ pháp lý.

2. Thực trạng về nhà ở công vụ để bố trí cho đối tượng có nhu cầu; trường hợp mua nhà ở thương mại thì phải xác định dự án nhà ở thương mại đủ điều kiện mua để làm nhà ở công vụ.

3. Nhu cầu về nhà ở công vụ; khả năng các nhà ở thương mại đủ điều kiện để mua làm nhà ở công vụ.

4. Sự phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở công vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:

2. Mục tiêu, địa điểm, quy mô thực hiện dự án, số lượng, loại nhà, tiêu chuẩn diện tích; đối với trường hợp mua thì phải có thêm dự kiến giá mua.

3. Đối tượng thụ hưởng của dự án:

4. Tổng vốn thực hiện dự án, gồm vốn:

- Nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:

- Nguồn vốn sự nghiệp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:
- Nguồn vốn khác (nếu có):
- 5. Thời gian thực hiện dự án:
- 6. Cơ quan, đơn vị thực hiện dự án:
- 7. Các nội dung khác (nếu có):

III. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

1. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự án giai đoạn trước hoặc thời gian trước (nếu chuyển từ giai đoạn trước sang).

2. Báo cáo thẩm định nguồn vốn đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.

3. Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan thẩm định về giá mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.

4. Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

(Tên cơ quan) trình (cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ) xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

11. Quyết định đầu tư và quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý

- Trình tự thủ tục thực hiện

Đối với dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc giao Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư thì cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh chuẩn bị tờ trình, hồ sơ theo quy định và tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư dự án.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình đề nghị quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư bao gồm các nội dung: sự cần thiết phải đầu tư dự án; mục tiêu và những nội dung chủ yếu của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; kiến nghị nội dung quyết định đầu tư, chủ đầu tư dự án;

+ Quyết định chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền;

+ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

+ Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

+ Số lượng hồ sơ: không quy định

- Thời hạn giải quyết: Tối đa là 15 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện: Cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư, quyết định chủ đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan giải quyết: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Kết quả thực hiện: Quyết định đầu tư, quyết định chủ đầu tư dự án

- Phí, lệ phí: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định

- Căn cứ pháp lý:

+ Luật Nhà ở năm 2023;

+ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

12. Đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý

- Trình tự thực hiện:

Đối với dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc giao Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư thì Sở Xây dựng chuẩn bị tờ trình, hồ sơ theo quy định lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công ở địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư công để mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ; sau khi có ý kiến của cơ quan này, Sở Xây dựng hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án hoặc giao Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.

Thời gian cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công ở địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư công có ý kiến trả lời tối đa là 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Xây dựng;

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ có các nội dung quy định tại điểm d khoản 3 Điều 43 của Luật Nhà ở và được lập theo Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

+ Hồ sơ dự án nhà ở thương mại dự kiến mua để làm nhà ở công vụ;

+ Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

+ Số lượng hồ sơ: không quy định

- Thời hạn giải quyết: Tối đa là 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

- Đối tượng thực hiện: Sở Xây dựng

- Cơ quan giải quyết TTHC: Hội đồng nhân dân hoặc giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Kết quả thực hiện: Quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ.

- Phí, lệ phí: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định

- Căn cứ pháp lý:
- + Luật Nhà ở năm 2023;
- + Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu:

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH

**Đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở
công vụ hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ**

Kính gửi: (Cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư
xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ).

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày.....tháng.....năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Các căn cứ pháp lý khác (có liên quan);

(Tên cơ quan) trình (cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây
dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ) quyết định chủ trương đầu
tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ với các nội dung
chính sau:

I. SỰ CẦN THIẾT

- Căn cứ pháp lý.
- Thực trạng về nhà ở công vụ để bố trí cho đối tượng có nhu cầu; trường
hợp mua nhà ở thương mại thì phải xác định dự án nhà ở thương mại đủ điều kiện
mua để làm nhà ở công vụ.
- Nhu cầu về nhà ở công vụ; khả năng các nhà ở thương mại đủ điều kiện
để mua làm nhà ở công vụ.
- Sự phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở công vụ đã được cấp có thẩm
quyền phê duyệt.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

- Tên dự án:
- Mục tiêu, địa điểm, quy mô thực hiện dự án, số lượng, loại nhà, tiêu chuẩn
diện tích; đối với trường hợp mua thì phải có thêm dự kiến giá mua.
- Đối tượng thụ hưởng của dự án:
- Tổng vốn thực hiện dự án, gồm vốn:

- Nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:
- Nguồn vốn sự nghiệp và mức vốn cụ thể theo từng nguồn:
- Nguồn vốn khác (nếu có):

5. Thời gian thực hiện dự án:

6. Cơ quan, đơn vị thực hiện dự án:

7. Các nội dung khác (nếu có):

III. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

1. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự án giai đoạn trước hoặc thời gian trước (nếu chuyển từ giai đoạn trước sang).

2. Báo cáo thẩm định nguồn vốn đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.

3. Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan thẩm định về giá mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.

4. Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

(Tên cơ quan) trình (cơ quan quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng hoặc mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ) xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

13. Quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý

- Trình tự thực hiện:

Đối với dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thì Sở Xây dựng lập hồ sơ theo quy định báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định giá theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 43 của Luật Nhà ở; trên cơ sở hồ sơ đề nghị của Sở Xây dựng và giá mua đã được thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại đầu tư xây dựng nhà ở công vụ.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cấp có thẩm quyền đề nghị quyết định đầu tư dự án

+ Hồ sơ dự án nhà ở thương mại dự kiến mua để làm nhà ở công vụ và các tài liệu khác có liên quan (nếu có);

+ Số lượng hồ sơ: không quy định

- Thời hạn giải quyết: tối đa là 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

- Đối tượng thực hiện: Sở Xây dựng

- Cơ quan giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Kết quả thực hiện: Quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ.

- Phí, lệ phí: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định

- Căn cứ pháp lý:

+ Luật Nhà ở năm 2023;

+ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

14. Thuê nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ thuộc địa phương quản lý

- Trình tự thực hiện:

Việc thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ phục vụ cho các đối tượng của địa phương thuê được quy định như sau:

+ Sở Xây dựng lập tờ trình gửi lấy ý kiến của cơ quan tài chính về dự toán kinh phí thuê nhà ở trong nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách trước khi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

+ Sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Xây dựng có trách nhiệm ký hợp đồng thuê với chủ sở hữu nhà ở thương mại; việc cấp kinh phí để thanh toán tiền thuê nhà được thực hiện theo ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ và pháp luật về ngân sách;

+ Sau khi ký hợp đồng thuê nhà ở thương mại, Sở Xây dựng tiếp nhận nhà ở, ký hợp đồng cho thuê nhà ở công vụ và thu tiền thuê nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình cấp có thẩm quyền đề nghị thuê nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.

+ Số lượng hồ sơ: không quy định

- Thời hạn giải quyết: không quy định

- Đối tượng thực hiện: Sở Xây dựng

- Cơ quan giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Kết quả thực hiện: Ý kiến chấp thuận thuê nhà ở thương mại làm nhà ở công vụ.

- Phí, lệ phí: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định

- Căn cứ pháp lý:

+ Luật Nhà ở năm 2023;

+ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

15. Đặt hàng mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư

- Trình tự thực hiện:

+ Đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao bố trí nhà ở phục vụ tái định cư có trách nhiệm xác định danh mục dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại đang triển khai trên địa bàn đủ điều kiện đặt hàng và lập phương án đặt hàng mua nhà ở, trong đó nêu rõ hồ sơ pháp lý của dự án, vị trí, số lượng, diện tích từng loại nhà ở, dự kiến số lượng nhà ở cần đặt hàng, dự kiến giá mua, tiến độ bàn giao và báo cáo Sở Xây dựng nơi có nhà ở đó;

+ Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của đơn vị được giao bố trí nhà ở tái định cư kèm theo phương án mua nhà ở và hồ sơ pháp lý của dự án theo quy định, Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính, tài nguyên và môi trường cấp tỉnh thẩm định để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án đặt hàng mua nhà ở;

+ Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án đặt hàng mua nhà ở.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản đề nghị kèm theo phương án mua nhà ở và hồ sơ pháp lý của dự án nhà ở dự kiến đặt hàng.

+ Số lượng hồ sơ: không quy định

- Thời hạn giải quyết: 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện: Đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao bố trí nhà ở tái định cư

- Cơ quan giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt phương án đặt hàng mua nhà ở.

- Phí, lệ phí: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

+ Việc đặt hàng mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư được thực hiện tại khu vực không đầu tư xây dựng dự án nhà ở phục vụ tái định cư theo quy định tại khoản 2 Điều 49 của Luật Nhà ở.

+ Việc đặt hàng mua nhà ở thương mại để phục vụ tái định cư được thực hiện sau khi đã lựa chọn chủ đầu tư dự án và đã có báo cáo nghiên cứu khả thi dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Căn cứ pháp lý:

- + Luật Nhà ở 2023;
- + Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

16. Mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư

- Trình tự thực hiện:

+ Đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao bố trí nhà ở phục vụ tái định cư có trách nhiệm xác định dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại trên địa bàn để mua nhà ở thương mại làm nhà ở phục vụ tái định cư và lập phương án mua nhà ở để báo cáo Sở Xây dựng nơi có nhà ở đó thẩm định;

+ Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của đơn vị được giao bố trí tái định cư kèm theo phương án mua nhà ở, Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính, tài nguyên và môi trường cấp tỉnh thẩm định để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án;

+ Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án mua nhà ở.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị kèm theo phương án mua nhà ở và hồ sơ pháp lý của dự án nhà ở thương mại dự kiến mua để làm nhà ở tái định cư.

+ Số lượng hồ sơ: không quy định

- Thời hạn giải quyết: 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện: Đơn vị được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao bố trí nhà ở tái định cư

- Cơ quan giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt phương án mua nhà ở thương mại làm nhà ở tái định cư.

- Phí, lệ: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Việc mua nhà ở thương mại để làm nhà ở phục vụ tái định cư được thực hiện tại khu vực không đầu tư xây dựng dự án nhà ở phục vụ tái định cư theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Nhà ở và áp dụng trong trường hợp mua nhà ở hình thành trong tương lai đã đủ điều kiện được bán theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản hoặc mua nhà ở có sẵn.

- Căn cứ pháp lý:

+ Luật Nhà ở năm 2023;

+ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

17. Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh

- Trình tự thực hiện:

+ Chủ đầu tư dự án lập hồ sơ gửi đến Sở Xây dựng nơi có nhà ở;

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Xây dựng phải kiểm tra hồ sơ; nếu đáp ứng quy định thì báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà ở chấp thuận chuyển đổi công năng; trường hợp không đủ điều kiện chuyển đổi công năng nhà ở thì phải có văn bản trả lời chủ đầu tư nêu rõ lý do;

+ Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận việc chuyển đổi công năng nhà ở; trường hợp không đủ điều kiện chuyển đổi công năng thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản gửi cơ quan quản lý nhà ở nêu rõ lý do để trả lời cho chủ đầu tư biết.

- Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

+ Đề án chuyển đổi công năng nhà ở bao gồm các nội dung: địa chỉ, số lượng nhà ở cần chuyển đổi; nguyên nhân, sự cần thiết phải chuyển đổi công năng nhà ở, thời gian thực hiện việc chuyển đổi, loại nhà ở sau khi chuyển đổi, phương án quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi (cho thuê, cho thuê mua hoặc bán theo quy định pháp luật về nhà ở), trách nhiệm thực hiện của các cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và các nội dung khác có liên quan;

+ Quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền, giấy tờ nghiệm thu đưa nhà ở vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết: 45 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án nhà ở có nhu cầu chuyển đổi công năng nhà ở.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Phí, Lệ phí: Không quy định
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: nhà ở xây dựng theo dự án đã hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Luật Nhà ở năm 2023;
 - + Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu:

TÊN¹.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG NHÀ Ở

Kính gửi²:

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày....tháng....năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Chủ đầu tư hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đề nghị cơ quan³ xem xét, chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở sau đây:

1. Địa chỉ nhà ở đề nghị chuyển đổi;

2. Tên chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi (ghi rõ họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với nhà ở không thuộc tài sản công) hoặc ghi rõ tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đối với nhà ở thuộc tài sản công có nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng;

3. Loại nhà ở đề xuất chuyển đổi công năng (ghi rõ từ nhà ở sang làm nhà ở);

4. Lý do chuyển đổi;

5. Đề xuất thời gian thực hiện chuyển đổi;

6. Cam kết thực hiện việc quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi.

Kèm theo văn bản đề nghị xem xét chuyển đổi công năng nhà ở này là Đề án chuyển đổi công năng nhà ở và giấy tờ pháp lý của dự án theo quy định (đối với trường hợp chuyển đổi nhà ở trong dự án) hoặc hồ sơ quản lý sử dụng nhà ở (đối với nhà ở không xây dựng theo dự án).

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ HOẶC ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ Ở
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Ghi rõ tên tổ chức/chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng hoặc tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở thuộc tài sản công.

² Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

³ Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

18. Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở công vụ không xây dựng theo dự án hoặc nhà ở cũ thuộc tài sản công thuộc thẩm quyền chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Trình tự thực hiện:

+ Đơn vị đang được giao quản lý nhà ở cần chuyển đổi lập hồ sơ gửi Sở Xây dựng.

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và gửi lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan cấp tỉnh; trong thời hạn 15 ngày, các cơ quan được gửi lấy ý kiến phải có văn bản trả lời cơ quan quản lý nhà ở để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở; trường hợp phải bổ sung, làm rõ các nội dung của đề án thì Sở Xây dựng có văn bản yêu cầu làm rõ.

Trường hợp không đáp ứng điều kiện chuyển đổi công năng thì Sở Xây dựng phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do cho đơn vị lập hồ sơ đề nghị biết.

- Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

+ Đề án chuyển đổi công năng nhà ở bao gồm các nội dung: địa chỉ, số lượng nhà ở cần chuyển đổi; nguyên nhân, sự cần thiết phải chuyển đổi công năng nhà ở, thời gian thực hiện việc chuyển đổi, loại nhà ở sau khi chuyển đổi, phương án quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi (cho thuê, cho thuê mua hoặc bán theo quy định pháp luật về nhà ở), trách nhiệm thực hiện của các cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và các nội dung khác có liên quan;

+ Hồ sơ quản lý, sử dụng nhà ở đề nghị chuyển đổi.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết: 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị được giao quản lý nhà ở đề nghị chuyển đổi, Sở Xây dựng.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Phí, lệ phí: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không quy định

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhà ở năm 2023

+ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

Mẫu:

TÊN¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG NHÀ Ở

Kính gửi²:

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày.....tháng.....năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Chủ đầu tư hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đề nghị cơ quan³ xem xét, chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở sau đây:

1. Địa chỉ nhà ở đề nghị chuyển đổi;

2. Tên chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi (ghi rõ họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với nhà ở không thuộc tài sản công) hoặc ghi rõ tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đối với nhà ở thuộc tài sản công có nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng;

3. Loại nhà ở đề xuất chuyển đổi công năng (ghi rõ từ nhà ở sang làm nhà ở);

4. Lý do chuyển đổi;

5. Đề xuất thời gian thực hiện chuyển đổi;

6. Cam kết thực hiện việc quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi.

Kèm theo văn bản đề nghị xem xét chuyển đổi công năng nhà ở này là Đề án chuyển đổi công năng nhà ở và giấy tờ pháp lý của dự án theo quy định (đối với trường hợp chuyển đổi nhà ở trong dự án) hoặc hồ sơ quản lý sử dụng nhà ở (đối với nhà ở không xây dựng theo dự án).

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:....

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ HOẶC ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ Ở

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Ghi rõ tên tổ chức/chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng hoặc tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở thuộc tài sản công.

² Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

³ Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.

19. Chấp thuận nhà đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư đối với trường hợp có 01 nhà đầu tư quan tâm đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ

- Trình tự thực hiện:

+ Sở Xây dựng lập tờ trình đề nghị chấp thuận nhà đầu tư kèm theo hồ sơ mời quan tâm, kết quả phê duyệt hồ sơ mời quan tâm và các tài liệu liên quan khác trong quá trình tổ chức, đánh giá hồ sơ mời quan tâm gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt;

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, chấp thuận nhà đầu tư theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư; trường hợp không chấp thuận thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản nêu rõ lý do gửi Sở Xây dựng và nhà đầu tư.

- Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có).

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình đề nghị chấp thuận nhà đầu tư theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư;

+ Hồ sơ mời quan tâm, kết quả phê duyệt hồ sơ mời quan tâm;

+ Các tài liệu liên quan khác trong quá trình tổ chức, đánh giá hồ sơ mời quan tâm.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng nơi có nhà chung cư.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà chung cư.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chấp thuận nhà đầu tư.

- Phí, lệ phí: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ trình đề nghị chấp thuận nhà đầu tư

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo mời quan tâm, hồ sơ mời quan tâm, kết quả đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, phê duyệt kết quả mời quan tâm.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Nhà ở năm 2023;

+ Nghị định số 98/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

Mẫu:

**SỞ XÂY DỰNG
TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

TỜ TRÌNH

Đề nghị chấp thuận nhà đầu tư

Kính gửi: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố...

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư;

Căn cứ Văn bản số...chấp thuận chủ trương đầu tư dự án...;

Căn cứ kết quả tổ chức đánh giá hồ sơ mời quan tâm đối với nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư...;

Sở Xây dựng tỉnh/thành phố... đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố chấp thuận với các nội dung như sau:

I. THÔNG TIN VỀ NHÀ ĐẦU TƯ

Tên doanh nghiệp/tổ chức:(Tài liệu về tư cách pháp lý của tổ chức) số:; ngày cấp:; cơ quan cấp:

Địa chỉ trụ sở:

Mã số thuế (tại Việt Nam - nếu có):

Điện thoại: Fax: Email:

Website (nếu có):

(Trường hợp là nhà đầu tư nước ngoài thì phải có thông tin về tổ chức kinh tế dự kiến thành lập gồm: tên tổ chức kinh tế, loại hình tổ chức kinh tế, vốn điều lệ, tỷ lệ vốn góp của từng nhà đầu tư).

II. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ (đã được chấp thuận chủ trương đầu tư)

1. Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đã cấp số/QĐ..... ngày

2. Nội dung dự án theo văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư:

.....
.....

III. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT

1. (tên nhà đầu tư) cam kết thực hiện dự án đã được (cơ quan chấp thuận chủ trương) chấp thuận chủ trương đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư tại văn bản số/QĐ..... ngày theo đúng tiến độ đã được quy định và đáp ứng các điều kiện sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai, nhà ở, xây dựng, kinh doanh bất động sản, điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có) và điều kiện khác theo quy định của pháp luật liên quan.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận.

IV. HỒ SƠ KÈM THEO

- Hồ sơ mời quan tâm;
- Kết quả tổ chức đánh giá hồ sơ mời quan tâm;
- Các tài liệu liên quan khác trong quá trình tổ chức, đánh giá hồ sơ mời quan tâm (nếu có).

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

20. Thu hồi nhà ở thuộc tài sản công

- Trình tự thực hiện:

* Trình tự, thủ tục thu hồi nhà ở thuộc tài sản công không phải là căn hộ chung cư được thực hiện như sau:

+ Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hiện một trong các trường hợp nhà ở thuộc diện bị thu hồi theo quy định tại Điều 127 của Luật Nhà ở hoặc kể từ ngày có kết luận kiểm định của cơ quan có thẩm quyền về việc nhà ở thuộc trường hợp theo phải phá dỡ để cải tạo, xây dựng lại theo quy định, đơn vị được giao quản lý vận hành nhà ở phải có báo cáo cơ quan được đại diện chủ sở hữu giao quản lý nhà ở đó về việc đề nghị thu hồi nhà ở;

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của đơn vị quản lý vận hành nhà ở, cơ quan quản lý nhà ở có trách nhiệm kiểm tra, nếu thuộc diện phải thu hồi nhà ở theo quy định tại Điều 127 của Luật Nhà ở thì có tờ trình gửi đại diện chủ sở hữu nhà ở đó xem xét, ban hành quyết định thu hồi nhà ở; trường hợp cơ quan quản lý nhà ở tự kiểm tra mà phát hiện nhà ở thuộc diện phải thu hồi (trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 127 của Luật Nhà ở) thì phải làm thủ tục đề nghị thu hồi nhà ở;

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan quản lý nhà ở, đại diện chủ sở hữu nhà ở có trách nhiệm kiểm tra, nếu có đủ điều kiện thu hồi nhà ở thì ban hành quyết định thu hồi nhà ở, đồng thời gửi quyết định này cho cơ quan quản lý nhà ở, đơn vị quản lý vận hành nhà ở và người đang trực tiếp sử dụng nhà ở thuộc diện bị thu hồi biết để thực hiện.

Trường hợp nhà ở đang do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý thì cơ quan có chức năng quản lý nhà ở của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được ban hành quyết định thu hồi nhà ở (nếu được giao thực hiện), sau đó gửi quyết định này cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở, người đang trực tiếp sử dụng nhà ở biết để thực hiện và gửi đến cơ quan đại diện chủ sở hữu để báo cáo;

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi nhà ở, đơn vị quản lý vận hành nhà ở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao quyết định thu hồi nhà ở cho người đang trực tiếp sử dụng nhà ở biết để bàn giao lại nhà ở.

Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận quyết định thu hồi nhà ở của đại diện chủ sở hữu nhà ở, đơn vị quản lý vận hành nhà ở hoặc cơ quan quản lý nhà ở có văn bản thông báo về việc chấm dứt hợp đồng thuê, thuê mua hoặc mua nhà ở (đối với trường hợp đã ký hợp đồng).

* Trình tự, thủ tục thu hồi căn hộ nhà chung cư đối với trường hợp di dời khẩn cấp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Nhà ở được thực hiện như sau:

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc di dời chủ sở hữu, người sử dụng nhà ở theo quy định của pháp luật về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, cơ quan quản lý nhà ở báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà ở ban hành quyết định thu hồi nhà ở;

+ Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan quản lý nhà ở, đại diện chủ sở hữu xem xét, ban hành quyết định thu hồi nhà ở theo quy định; quyết định này được gửi cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở, cơ quan quản lý nhà ở và người đang trực tiếp sử dụng nhà ở thuộc diện bị thu hồi.

* Trình tự, thủ tục thu hồi căn hộ nhà chung cư thuộc diện quy định tại các điểm c, d và đ khoản 2 Điều 59 của Luật Nhà ở được thực hiện như sau:

+ Sau khi có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, đơn vị được giao quản lý vận hành nhà ở báo cáo cơ quan được đại diện chủ sở hữu giao quản lý nhà ở đó để có tờ trình gửi đại diện chủ sở hữu ban hành quyết định thu hồi nhà ở;

+ Sau khi ban hành quyết định thu hồi nhà ở, cơ quan ban hành quyết định gửi quyết định này cho cơ quan quản lý nhà ở, đơn vị quản lý vận hành nhà ở và người đang trực tiếp sử dụng nhà ở thuộc diện bị thu hồi biết để thực hiện.

Trường hợp nhà ở đang do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý thì cơ quan có chức năng quản lý nhà ở của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được ban hành quyết định thu hồi nhà ở (nếu được giao thực hiện), sau đó gửi quyết định này cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở, người đang trực tiếp sử dụng nhà ở biết để thực hiện và gửi đến cơ quan đại diện chủ sở hữu để báo cáo;

+ Thời gian thực hiện quyết định thu hồi căn hộ nhà chung cư được xác định cùng với thời điểm thực hiện di dời chủ sở hữu, người sử dụng căn hộ chung cư theo quy định của pháp luật về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị thu hồi nhà ở của đơn vị quản lý vận hành hoặc của cơ quan quản lý nhà ở.

+ Tờ trình của cơ quan quản lý nhà ở gửi đại diện chủ sở hữu nhà ở xem xét, ban hành quyết định thu hồi nhà ở.

- Số lượng hồ sơ: không quy định

- Thời hạn giải quyết:

+ Đối với việc thu hồi nhà ở không phải là căn hộ chung cư: thời gian không quá 60 ngày, kể từ ngày đơn vị quản lý vận hành nhà ở phát hiện nhà ở thuộc trường hợp bị thu hồi.

+ Đối với việc thu hồi nhà ở là căn hộ chung cư thuộc diện phải phá dỡ khẩn cấp theo quy định của pháp luật về cải tạo, xây dựng lại chung cư: thời gian là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc việc di dời các chủ sở hữu, người sử dụng.

+ Đối với việc thu hồi nhà ở là căn hộ chung cư thuộc diện phải phá dỡ tại điểm c, d và đ khoản 2 Điều 59 Luật Nhà ở: căn cứ theo thời điểm thực hiện di dời chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị quản lý nhà ở.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ UBND cấp tỉnh đối với nhà ở do địa phương quản lý hoặc cơ quan trung ương đối với nhà ở do cơ quan trung ương quản lý (riêng Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà trực thuộc quyết định).

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi nhà ở thuộc tài sản công

- Phí, lệ phí: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Nhà ở thuộc một trong các trường hợp bị thu hồi quy định tại khoản 1 Điều 127 Luật Nhà ở năm 2023, cụ thể như sau:

+ Cho thuê, cho thuê mua, bán nhà ở không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng hoặc không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về nhà ở;

+ Hết thời hạn thuê theo hợp đồng mà bên thuê không còn nhu cầu thuê tiếp hoặc hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng thuê nhà ở;

+ Bên thuê, bên thuê mua trả lại nhà ở đang thuê, thuê mua;

+ Bên thuê không còn đủ điều kiện được thuê nhà ở theo quy định của Luật này;

+ Bên thuê chết hoặc có tuyên bố mất tích của Tòa án mà không có ai đang cùng sinh sống; người đang thuê nhà ở công vụ chết hoặc có tuyên bố mất tích của Tòa án;

+ Bên thuê, thuê mua nhà ở không trả đủ tiền thuê nhà ở theo hợp đồng từ 03 tháng trở lên mà không có lý do chính đáng;

+ Nhà ở cho thuê, cho thuê mua thuộc trường hợp phải phá dỡ để cải tạo, xây dựng lại theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nhà ở thuộc trường hợp không bảo đảm an toàn trong sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

+ Bên thuê, bên thuê mua sử dụng nhà ở không đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê, thuê mua nhà ở hoặc tự ý chuyển đổi, bán, cho thuê lại, cho mượn nhà ở hoặc tự ý đục phá, coi nói, cải tạo, phá dỡ nhà ở đang thuê, thuê mua;

- + Bên thuê nhà ở công vụ được điều động, luân chuyển, biệt phái đến công tác tại địa phương khác;
- + Chiếm dụng nhà ở trái pháp luật.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Luật Nhà ở năm 2023;
 - + Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

21. Cường chế thu hồi nhà ở thuộc tài sản công

- Trình tự thực hiện:

+ Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải bàn giao nhà ở theo quyết định thu hồi nhà ở mà người đang sử dụng nhà ở không bàn giao nhà ở thì đơn vị quản lý vận hành nhà ở phải có văn bản báo cáo cơ quan quản lý nhà ở đề nghị cưỡng chế thu hồi nhà ở;

+ Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của đơn vị quản lý vận hành nhà ở, cơ quan quản lý nhà ở phải kiểm tra và có tờ trình kèm theo dự thảo quyết định cưỡng chế thu hồi nhà ở gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở xem xét, ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi nhà ở;

+ Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan quản lý nhà ở, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở có trách nhiệm xem xét, ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi nhà ở và gửi quyết định này cho cơ quan quản lý nhà ở, đơn vị quản lý vận hành nhà ở và người đang trực tiếp sử dụng nhà ở biết để thực hiện.

+ Trường hợp cơ quan trung ương ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi nhà ở thì cơ quan này phải có văn bản kèm theo quyết định cưỡng chế thu hồi nhà ở đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà ở phối hợp tổ chức cưỡng chế thu hồi;

+ Trường hợp nhà ở không thuộc diện phải tổ chức cưỡng chế thu hồi thì cơ quan đại diện chủ sở hữu phải có văn bản thông báo cho cơ quan quản lý nhà ở và đơn vị quản lý vận hành nhà ở biết để tiếp tục thực hiện quản lý theo quy định.

Đối với nhà ở đang do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý thì cơ quan có chức năng quản lý nhà ở của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an được quyền ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi nhà ở nếu được giao thực hiện;

+ Trên cơ sở quyết định cưỡng chế thu hồi nhà ở, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà ở trực tiếp hoặc giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có nhà ở chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh, cơ quan công an cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà ở tổ chức cưỡng chế thu hồi và bàn giao lại nhà ở cho đơn vị quản lý vận hành quản lý nhà ở theo quy định. Việc bàn giao nhà ở phải được lập thành biên bản có xác nhận của các cơ quan tham gia cưỡng chế thu hồi.

- Cách thức thực hiện: trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản của đơn vị quản lý vận hành nhà ở báo cáo về việc đề nghị thu hồi nhà ở;

+ Tờ trình của cơ quan quản lý nhà ở gửi đại diện chủ sở hữu nhà ở xem xét, ban hành quyết định thu hồi nhà ở;

- Số lượng hồ sơ: không quy định
- Thời hạn giải quyết: 20 ngày, kể từ ngày hết hạn bàn giao nhà ở theo quyết định thu hồi nhà ở.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị quản lý nhà ở.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- + UBND cấp tỉnh: đối với nhà ở do địa phương quản lý;
- + Cơ quan trung ương: đối với nhà ở do cơ quan trung ương quản lý (trường hợp nhà ở thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý thì được giao cho cơ quan có chức năng quản lý nhà ở trực thuộc quyết định).
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cưỡng chế thu hồi nhà ở thuộc tài sản công

- Phí, lệ phí: Không quy định
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không quy định
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Hết thời hạn bàn giao nhà ở theo quyết định thu hồi nhà ở mà người sử dụng không bàn giao lại theo quy định.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Nhà ở năm 2023;
- + Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

22. Phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

- Trình tự xây dựng Đề án hỗ trợ nhà ở

* Tại cấp thôn và tương đương (viết tắt là cấp thôn)

+ Công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã phối hợp Trưởng thôn tổ chức họp để phổ biến nội dung chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 đến các hộ dân; lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở;

+ Trên cơ sở danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở, tổ chức bình xét, đề xuất danh sách các hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ về nhà ở (theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD) gửi về Ủy ban nhân dân cấp xã để xem xét, rà soát. Cuộc họp bao gồm Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã, Trưởng thôn (chủ trì họp), Bí thư Chi bộ thôn, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và đại diện của các hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thôn; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát;

+ Hộ được đưa vào danh sách đề nghị hỗ trợ phải được trên 50% số người tham dự cuộc họp đồng ý (theo hình thức biểu quyết giơ tay hoặc bỏ phiếu kín).

* Tại cấp xã

+ Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai danh sách các hộ nghèo, hộ cận nghèo được đề xuất hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời gian 03 ngày;

+ Hết thời hạn niêm yết công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, thẩm định, tổng hợp và gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc diện được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở.

Sau 03 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp và phê duyệt danh sách báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp phải điều chỉnh lại danh sách thì phải phê duyệt lại và báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập và phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (theo mẫu tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD); gửi Đề án về Bộ Xây dựng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính đề tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp phát sinh khiếu nại, tố cáo trong quá trình phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ về nhà ở thì việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo.

- Cách thức thực hiện: Không quy định
- Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện: Công chức được giao nhiệm vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh
- Kết quả thực hiện: Đề án được phê duyệt
- Phí, lệ phí: Không quy định.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:
 - + Đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được phê duyệt tại Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.
 - + Hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở thuộc một trong các trường hợp sau: Hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có nhà ở hoặc nhà ở thuộc loại không bền chắc (trong ba kết cấu chính là nền - móng, khung - tường, mái thì có ít nhất hai kết cấu được làm bằng vật liệu không bền chắc); Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ nghèo, hộ cận nghèo nhỏ hơn 8m²; Chưa được hỗ trợ nhà ở từ các chương trình, đề án, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội hoặc tổ chức xã hội khác.
- Căn cứ pháp lý:
 - + Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;
 - + Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

23. Xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh

- Trình tự thực hiện:

+ Sở Xây dựng lập tờ trình đề xuất xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt bao gồm đề cương chi tiết, dự toán kinh phí xây dựng chương trình phát triển nhà ở, tiến độ và phương thức tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có kinh nghiệm về việc xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở để thực hiện.

+ Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, phê duyệt đề xuất xây dựng chương trình phát triển nhà ở.

+ Căn cứ nội dung phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trường hợp Sở Xây dựng trực tiếp thực hiện thì phải tổ chức triển khai xây dựng chương trình phát triển nhà ở theo tiến độ đã được phê duyệt; trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện thì Sở Xây dựng tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

+ Trong quá trình xây dựng chương trình phát triển nhà ở, Ủy ban nhân dân huyện cấp huyện và các cơ quan có liên quan của địa phương có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát; tổng hợp, cung cấp số liệu; xây dựng chương trình phát triển nhà ở.

+ Sau khi hoàn thành xây dựng dự thảo chương trình phát triển nhà ở, Sở Xây dựng phải gửi văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan chức năng và tổ chức có liên quan của địa phương.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Xây dựng, các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến phải gửi văn bản trả lời Sở Xây dựng

Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày gửi văn bản góp ý, Sở Xây dựng có trách nhiệm hoàn thiện, chỉnh sửa nội dung dự thảo chương trình phát triển nhà ở; lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cho ý kiến để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

+ Trong thời gian tối đa 15 ngày, sau khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua chương trình phát triển nhà ở, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải ban hành quyết định phê duyệt chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh và đăng tải chương trình này trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi cho Sở Xây dựng để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan này và gửi chương trình về Bộ Xây dựng để theo dõi việc thực hiện.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình của Sở Xây dựng;

+ Dự thảo chương trình phát triển nhà ở;

- + Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức;
- + Dự thảo tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua (nội dung trình Hội đồng nhân dân thông qua bao gồm: mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở; nhu cầu về nguồn vốn để phát triển nhà ở; dự kiến diện tích đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ, cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư (nếu có) và các giải pháp để thực hiện chương trình phát triển nhà ở);
- + Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở
 - Số lượng hồ sơ: Không quy định
 - Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua Chương trình phát triển nhà ở.
 - Đối tượng thực hiện: Sở Xây dựng
 - Cơ quan giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
 - Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
 - Phí, lệ phí: Không quy định
 - Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đề cương xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh
 - Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Căn cứ Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; kết quả thực hiện chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh kỳ trước; hiện trạng nhà ở; nhu cầu về nhà ở trong giai đoạn xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh.
 - Căn cứ pháp lý:
 - + Luật Nhà ở 2023
 - + Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của [Luật Nhà ở](#).

Mẫu:

Đề cương xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh

CHƯƠNG I: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở ĐỊA PHƯƠNG

- I. Đặc điểm tự nhiên (vị trí địa lý, địa hình, đất đai, khí hậu).
- II. Đặc điểm xã hội (phân bố dân cư, sự gia tăng dân số, lao động).
- III. Điều kiện kinh tế và xu hướng phát triển, chuyển dịch kinh tế.
- IV. Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia.
- V. Hệ thống quy hoạch trên địa bàn tỉnh (Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị).

CHƯƠNG II: HIỆN TRẠNG NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. Phân tích hiện trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh

1. Hiện trạng về diện tích sàn xây dựng nhà ở và chất lượng nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư tại khu vực đô thị, khu vực nông thôn.
2. Hiện trạng diện tích sàn xây dựng từng loại hình nhà ở phát triển theo dự án.
3. Hiện trạng nhà ở theo chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công về nhà ở.

4. Hiện trạng nhà ở của cá nhân tự xây dựng.
5. Hiện trạng thị trường bất động sản phân khúc nhà ở.

II. Đánh giá chung về thực trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh

1. Kết quả thực hiện chương trình phát triển nhà ở kỳ trước.
2. Đánh giá việc thực hiện chương trình phát triển nhà ở.
3. Những tồn tại, khó khăn, vướng mắc.
 - a) Mục tiêu chưa hoàn thành 1: Khó khăn, vướng mắc:....
 - b) Mục tiêu chưa hoàn thành 2: Khó khăn, vướng mắc:....
4. Nguyên nhân.

CHƯƠNG III. DỰ BÁO NHU CẦU VÀ KHẢ NĂNG CUNG ỨNG NHÀ Ở

I. Cơ sở dự báo nhu cầu nhà ở của tỉnh

1. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
2. Cơ sở tính toán.
3. Dự báo phát triển đô thị trong kỳ chương trình.
4. Dự báo dân số trong kỳ chương trình.

II. Dự báo nhu cầu và khả năng cung ứng diện tích sàn xây dựng nhà ở

1. Dự báo diện tích nhà ở bình quân đầu người, nhu cầu diện tích nhà ở tăng thêm, trong đó phân định nhu cầu diện tích nhà ở của từng nhóm đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội.

2. Dự kiến diện tích sàn xây dựng nhà ở đã phát triển từ kỳ trước và sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng trong kỳ chương trình.

3. Nhu cầu diện tích sàn xây dựng nhà ở tăng thêm và sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng trong kỳ chương trình theo từng loại nhà phát triển theo dự án.

CHƯƠNG IV: MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

I. Mục tiêu phát triển nhà ở

1. Mục tiêu tổng quát (phù hợp với mục tiêu của chiến lược phát triển nhà ở quốc gia và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương).

2. Mục tiêu cụ thể (bao gồm các nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 của Luật Nhà ở về mục tiêu của Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia và các mục tiêu cụ thể khác căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương).

II. Chỉ tiêu phát triển nhà ở

1. Diện tích nhà ở bình quân đầu người.

2. Diện tích sàn nhà ở tối thiểu.

3. Chất lượng nhà ở tại đô thị và nông thôn.

III. Dự kiến nguồn lực phát triển nhà ở

1. Dự kiến diện tích đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ, cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư (nếu có).

2. Dự kiến diện tích sàn xây dựng nhà ở sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng theo từng loại hình nhà ở phát triển theo dự án.

3. Xác định danh mục các khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án (trên cơ sở khu vực được định hướng phát triển khu dân cư hoặc đơn vị ở trong đồ án quy hoạch chung đô thị và khu vực được định hướng tổ chức không gian khu dân cư trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã đã được phê duyệt).

STT	Địa điểm	Khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án trong quy hoạch chung được phê duyệt	
		Khu vực	Diện tích khu đất theo quy hoạch (ha)
1	Huyện..... Xã ...	Vị trí, địa điểm xác định theo sơ đồ, bản đồ định hướng phát triển không gian trong đồ án quy hoạch	 ha

4. Nhu cầu về vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác để phát triển nhà ở phân theo từng kỳ kế hoạch.

V. Giải pháp thực hiện

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách về nhà ở.

2. Giải pháp về quy hoạch, quỹ đất.
3. Nâng cao năng lực phát triển nhà ở theo dự án.
4. Giải pháp phát triển nhà ở theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia.
5. Giải pháp về nguồn vốn và thuế.
6. Giải pháp cải cách thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư.
7. Giải pháp phát triển thị trường bất động sản.
8. Các nhóm giải pháp khác.

CHƯƠNG V: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp.
2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành.

24. Xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh

- Trình tự thực hiện:

+ Sở Xây dựng lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt bao gồm các nội dung: đề cương chi tiết, dự toán kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở, tiến độ và phương thức tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có kinh nghiệm về việc xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở để thực hiện.

+ Đối với việc xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cho 05 năm của đầu kỳ chương trình phát triển nhà ở thì trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chương trình phát triển nhà ở, Sở Xây dựng phải lập báo cáo đề xuất quy định tại điểm này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

+ Đối với việc xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm tiếp theo của kỳ chương trình phát triển nhà ở thì Sở Xây dựng phải lập đề xuất gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt trước ngày 30 tháng 6 của năm cuối kỳ kế hoạch trước đó;

+ Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt đề xuất xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh

+ Căn cứ phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trường hợp Sở Xây dựng trực tiếp thực hiện thì phải tổ chức triển khai xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở theo tiến độ đã được phê duyệt; trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện thì Sở Xây dựng tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn theo quy định của pháp luật về đấu thầu

+ Trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan của địa phương có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát; tổng hợp, cung cấp số liệu; xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở; trường hợp trong kế hoạch có sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thì trong nội dung phải nêu cụ thể danh mục dự án có sử dụng vốn, số vốn cần bố trí, giai đoạn giải ngân trong kỳ kế hoạch để lấy ý kiến của cơ quan kế hoạch và đầu tư cấp tỉnh.

+ Sau khi hoàn thành xây dựng dự thảo kế hoạch phát triển nhà ở, Sở Xây dựng phải gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Xây dựng, các cơ quan được lấy ý kiến phải gửi văn bản trả lời Sở Xây dựng

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản góp ý, Sở Xây dựng phối hợp cùng đơn vị tư vấn (nếu có) hoàn thiện nội dung dự thảo kế hoạch phát triển nhà ở, lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt; trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở.

Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải đăng tải công khai kế hoạch phát triển nhà ở trên Cổng

thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi cho Sở Xây dựng để đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan này và gửi về Bộ Xây dựng để theo dõi việc thực hiện;

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt bao gồm các nội dung: đề cương chi tiết, dự toán kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở, tiến độ và phương thức tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có kinh nghiệm về việc xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở để thực hiện.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định

- Thời hạn giải quyết: tối đa 06 tháng, kể từ ngày Sở Xây dựng lập đề xuất gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Đối tượng thực hiện: Sở Xây dựng

- Cơ quan giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Phí, lệ phí: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đề cương xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Căn cứ vào Chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh kỳ trước; hiện trạng nhà ở.

- Căn cứ pháp lý:

+ Luật Nhà ở năm 2023;

+ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của [Luật Nhà ở](#).

Mẫu:

Đề cương xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh **CHƯƠNG I: HIỆN TRẠNG NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

I. Phân tích hiện trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh

1. Hiện trạng về diện tích sàn xây dựng nhà ở và chất lượng nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư tại khu vực đô thị, khu vực nông thôn.
2. Hiện trạng diện tích sàn xây dựng các loại hình nhà ở phát triển theo dự án.
3. Hiện trạng nhà ở theo kế hoạch mục tiêu quốc gia, kế hoạch đầu tư công về nhà ở.
4. Hiện trạng nhà ở của cá nhân tự xây dựng.
5. Hiện trạng thị trường bất động sản phân khúc nhà ở.
6. Nhu cầu, khả năng cung cấp số lượng nhà ở trong kỳ kế hoạch.

II. Đánh giá chung về thực trạng nhà ở trên địa bàn tỉnh

1. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở kỳ trước.
2. Đánh giá việc thực hiện kế hoạch.
3. Những tồn tại, khó khăn, vướng mắc.
4. Nguyên nhân.

CHƯƠNG II: CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

I. Cơ sở xác định chỉ tiêu phát triển nhà ở

1. Dự kiến diện tích sàn các loại nhà ở hoàn thành và đưa vào sử dụng đối với các loại hình nhà ở (bao gồm nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ, nhà ở theo chương trình mục tiêu quốc gia, nhà ở được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư công), số lượng các loại nhà ở của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch.
2. Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án, tiến độ thực hiện dự án trên cơ sở đánh giá hiện trạng nhà ở, khả năng cân đối cung - cầu về nhà ở, tốc độ đô thị hóa, khả năng đáp ứng yêu cầu hạ tầng giao thông, hạ tầng xã hội tại khu vực dự kiến thực hiện dự án, tại thời điểm xây dựng kế hoạch.

II. Chỉ tiêu phát triển nhà ở

1. Chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người.
2. Chỉ tiêu diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành và đưa vào sử dụng đối với từng loại hình hình dự án đầu tư xây dựng nhà ở.
3. Chỉ tiêu nhà ở hoàn thành đưa vào sử dụng theo chương trình mục tiêu quốc gia.
4. Chỉ tiêu về chất lượng nhà ở tại đô thị và nông thôn trên địa bàn.

III. Kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư (nếu có)

1. Danh mục, địa điểm nhà chung cư, khu chung cư cần thực hiện cải tạo, xây dựng lại.
2. Thời gian phá dỡ đối với nhà chung cư phải phá dỡ.
3. Dự kiến nguồn vốn để thực hiện cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, khu chung cư trên địa bàn.

IV. Nhu cầu nguồn vốn phát triển nhà ở

1. Vốn ngân sách trung ương (nếu có).
2. Vốn ngân sách địa phương.
3. Vốn xã hội hóa.

CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

I. Giải pháp thực hiện

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách về nhà ở.
2. Nhóm giải pháp về quy hoạch, phát triển quỹ đất.
3. Nâng cao năng lực phát triển nhà ở theo dự án.
4. Giải pháp phát triển nhà ở theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương.
5. Nhóm giải pháp về nguồn vốn và thuế.
6. Nhóm giải pháp phát triển thị trường bất động sản.
7. Giải pháp cải cách thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư.
8. Các nhóm giải pháp khác.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp.
2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành.

25. Điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh

- Trình tự thực hiện:

+ Sở Xây dựng lập tờ trình đề xuất điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt bao gồm các nội dung: đề cương chi tiết, dự toán kinh phí điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở, tiến độ và dự kiến đơn vị, cơ quan xây dựng chương trình điều chỉnh;

+ Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, phê duyệt đề xuất xây dựng điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở.

+ Căn cứ nội dung phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trường hợp Sở Xây dựng trực tiếp thực hiện thì phải tổ chức triển khai xây dựng điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở theo tiến độ đã được phê duyệt; trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện thì Sở Xây dựng tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

+ Ủy ban nhân dân huyện cấp huyện và các cơ quan có liên quan của địa phương có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát; tổng hợp, cung cấp số liệu; xây dựng điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở.

+ Sau khi hoàn thành xây dựng dự thảo điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở, Sở Xây dựng phải gửi văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan chức năng và tổ chức có liên quan của địa phương; trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Xây dựng, các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến phải gửi văn bản trả lời Sở Xây dựng.

+ Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày gửi văn bản góp ý, Sở Xây dựng có trách nhiệm hoàn thiện, chỉnh sửa nội dung dự thảo điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở; lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cho ý kiến để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

+ Trong thời gian 15 ngày, kể từ sau khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh và đăng tải chương trình này trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi cho Sở Xây dựng để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan này và gửi điều chỉnh chương trình về Bộ Xây dựng để theo dõi việc thực hiện.

- Cách thức thực hiện: nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình đề xuất điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt bao gồm các nội dung: đề cương chi tiết, dự toán kinh phí điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở, tiến độ và dự kiến đơn vị, cơ quan xây dựng chương trình điều chỉnh

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày, sau khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua.
- Đối tượng thực hiện: Sở Xây dựng
- Cơ quan giải quyết: UBND cấp tỉnh
- Kết quả thực hiện: Quyết định của UBND cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh.
- Phí, lệ phí: Không quy định.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Khi có thay đổi một trong các nội dung quy định tại các điểm c, d, đ hoặc h khoản 1 Điều 27 của Luật Nhà ở do điều chỉnh quy hoạch tỉnh hoặc do phê duyệt quy hoạch tỉnh trong giai đoạn mới hoặc do thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh, cụ thể thay đổi các nội dung sau:
 - + Thay đổi dự kiến diện tích đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ, cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư. Dự kiến tổng nhu cầu diện tích sàn nhà ở tăng thêm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong kỳ chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh, trong đó phân định nhu cầu về diện tích nhà ở của từng nhóm đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội, từng loại hình nhà ở phát triển theo dự án (điểm c khoản 1 Điều 27 Luật Nhà ở);
 - + Thay đổi mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể cho việc phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (điểm d khoản 1 Điều 27 Luật Nhà ở);
 - + Thay đổi định hướng chỉ tiêu phát triển nhà ở trong kỳ chương trình, bao gồm diện tích nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị, khu vực nông thôn và trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; diện tích sàn nhà ở tối thiểu; dự kiến diện tích sàn nhà ở sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng trong kỳ chương trình; chất lượng nhà ở tại đô thị và nông thôn (điểm đ khoản 1 Điều 27 Luật Nhà ở);
 - + Khu vực dự kiến phát triển nhà ở phân theo đơn vị hành chính cấp huyện (Điểm h khoản 1 Điều 27 Luật Nhà ở).
- Căn cứ pháp lý:
 - + Luật Nhà ở năm 2023;
 - + Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

26. Điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh

- Trình tự thực hiện:

+ Sở Xây dựng lập đề xuất gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt bao gồm các nội dung: kế hoạch thực hiện, đề cương chi tiết, dự toán kinh phí điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở; trong đó nêu rõ sự cần thiết phải điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở;

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt đề xuất xây dựng điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh.

+ Căn cứ phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Xây dựng trực tiếp thực hiện hoặc tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

+ Sau khi hoàn thành xây dựng dự thảo điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở, Sở Xây dựng phải gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan; Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Xây dựng, các cơ quan được lấy ý kiến phải gửi văn bản trả lời Sở Xây dựng.

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản góp ý, Sở Xây dựng phối hợp cùng đơn vị tư vấn (nếu có) hoàn thiện nội dung dự thảo điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở, lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt;

+ Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở.

Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải đăng tải công khai điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi cho Sở Xây dựng để đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan này và gửi về Bộ Xây dựng để theo dõi việc thực hiện;

+ Trường hợp trong nội dung điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở có điều chỉnh tăng vốn đầu tư công để phát triển nhà ở thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định điều chỉnh vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư công trước khi điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có)

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Đề xuất gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt bao gồm các nội dung: kế hoạch thực hiện, đề cương chi tiết, dự toán kinh phí điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở; trong đó nêu rõ sự cần thiết phải điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở;

+ Tờ trình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt bao gồm các nội dung: đề cương chi tiết, dự toán kinh phí điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở, tiến độ và phương thức tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có kinh nghiệm về việc điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở để thực hiện.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày, sau khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua.

- Đối tượng thực hiện: Sở Xây dựng

- Cơ quan giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Phí, lệ phí: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Có điều chỉnh nội dung chương trình phát triển nhà ở đã được cấp tỉnh phê duyệt; có điều chỉnh nội dung liên quan đến nhà ở trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh đã được quyết định;

Trường hợp sau khi kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư đã được phê duyệt mà xuất hiện nhà chung cư thuộc trường hợp phải phá dỡ hoặc chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh có điều chỉnh nội dung liên quan đến kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư đã được phê duyệt thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện điều chỉnh kế hoạch, nếu kế hoạch cải tạo xây dựng lại nhà chung cư được xây dựng, phê duyệt chung với kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh.

- Căn cứ pháp lý:

+ Luật Nhà ở 2023;

+ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của [Luật Nhà ở](#).

XII- Lĩnh vực hành chính

1. Trả lời về việc giải quyết đề nghị cung cấp tài liệu

- Trình tự thực hiện:

+ Văn phòng Bộ (Phòng Văn thư - Lưu trữ) là đầu mối tiếp nhận văn bản đề nghị của các cơ quan nhà nước và trình Bộ trưởng phân công cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết.

+ Bộ trưởng cho ý kiến chuyển văn bản cho một Thứ trưởng hoặc một cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Trường hợp Bộ trưởng chuyển cho nhiều Thứ trưởng hoặc cho nhiều cơ quan, đơn vị thì Thứ trưởng hoặc cơ quan, đơn vị đứng đầu danh sách chịu trách nhiệm chủ trì giải quyết.

+ Thứ trưởng cho ý kiến chuyển văn bản cho một cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết. Trường hợp Thứ trưởng chuyển cho nhiều cơ quan, đơn vị thì cơ quan, đơn vị đứng đầu danh sách chịu trách nhiệm chủ trì giải quyết.

+ Sau khi nhận được phân công của Bộ trưởng, Thứ trưởng, chậm nhất 07 ngày làm việc, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì giải quyết tìm kiếm, tổng hợp các tài liệu do cơ quan, đơn vị mình soạn thảo, phát hành theo đề nghị; rà soát, kiểm tra đánh giá độ mật của tài liệu và lấy ý kiến của Văn phòng Bộ nếu là tài liệu có độ mật; xem xét các điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin để báo cáo Thứ trưởng về việc có cung cấp tài liệu hay không cung cấp tài liệu theo văn bản đề nghị (trong đó nêu rõ lý do).

+ Sau khi Thứ trưởng phụ trách đồng ý, cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết báo cáo Bộ trưởng về việc có cung cấp tài liệu hay không cung cấp tài liệu (trong đó nêu rõ lý do) theo văn bản đề nghị để tham mưu văn bản trả lời.

+ Sau khi có ý kiến của Bộ trưởng, cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết có trách nhiệm trả lời bằng văn bản hoặc tham mưu trình Lãnh đạo Bộ ký văn bản trả lời cho cơ quan nhà nước đề nghị. Trường hợp đồng ý cung cấp tài liệu thì tổng hợp đầy đủ tài liệu (có danh mục tài liệu) gửi kèm theo văn bản trả lời. Trường hợp không đồng ý cung cấp tài liệu thì trong văn bản trả lời phải nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện: bản điện tử hoặc bản giấy.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị của cơ quan nhà nước.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan nhà nước.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục): Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
 - + Quyết định số 1658/QĐ-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chế cung cấp tài liệu của Bộ Giao thông vận tải.

B. TTHC nội bộ trong Bộ Xây dựng, nội bộ từng cơ quan, đơn vị (Nhóm B)

I – Lĩnh vực Hàng hải và Đường thủy

1. Phê duyệt quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển

- Trình tự thực hiện: (bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính): Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình Bộ Xây dựng phê duyệt quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển.
- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Tờ trình đề nghị phê duyệt quy hoạch;
 - + Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt quy hoạch đã được hoàn thiện;
 - + Báo cáo kết quả thẩm định;
 - + Dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch;
 - + Các tài liệu khác (nếu có).
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục): Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Bộ luật Hàng hải Việt Nam;
 - + Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
 - + Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ hướng dẫn liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

2. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển

- Trình tự thực hiện:
 - + Bộ Xây dựng giao cơ quan lập quy hoạch thực hiện lập, trình báo cáo điều chỉnh cục bộ quy hoạch.
 - + Bộ Xây dựng rà soát, lấy ý kiến của các bộ, ngành, địa phương có liên quan.
 - + Trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch.
- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Tờ trình đề nghị phê duyệt điều chỉnh quy hoạch;
 - + Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt điều chỉnh quy hoạch đã được hoàn thiện;
 - + Báo cáo kết quả thẩm định;
 - + Dự thảo Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch;
 - + Các tài liệu khác (nếu có).
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục): Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ hướng dẫn liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

3. Phê duyệt nội quy cảng biển

- Trình tự thực hiện: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phê duyệt nội quy cảng biển theo đề nghị của Giám đốc Cảng vụ hàng hải và ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan.
- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.
- Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản đề nghị phê duyệt nội quy cảng biển.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ Hàng hải.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: văn bản phê duyệt Nội quy cảng biển.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục): Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

4. Công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải

- Trình tự thực hiện:

+ Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức lập hồ sơ đề trình Bộ Xây dựng xem xét, công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải.

+ Bộ Xây dựng xem xét, công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị công bố vùng nước cảng biển;

+ Ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

+ Hải đồ xác định giới hạn vùng nước cảng biển và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải.

+ Số lượng hồ sơ: không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố vùng nước cảng biển, khu vực hàng hải và khu vực quản lý của Cảng vụ hàng hải.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

5. Công bố Danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

+ Định kỳ vào tháng 3 hàng năm, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam lập và trình Bộ Xây dựng danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam.

+ Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức phát hành danh mục phân loại cảng biển Việt Nam, luồng hàng hải và danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam sau khi được Bộ Xây dựng công bố.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình đề nghị công bố danh mục bến cảng thuộc cảng biển Việt Nam;

+ Dự thảo danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam;

+ Bản sao Quyết định công bố bến cảng.

+ Số lượng hồ sơ: không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố danh mục bến cảng thuộc cảng biển Việt Nam.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

6. Công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

+ Bộ Xây dựng chỉ đạo Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam căn cứ quy định tại Điều 109, Điều 110 Bộ luật hàng hải Việt Nam, các quy định khác có liên quan của pháp luật và điều kiện thực tế để tổ chức thiết lập tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam.

+ Trong quá trình thực hiện, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam phải phối hợp với các cơ quan chức năng của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan về phương án thiết lập, công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam. Chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, các cơ quan chức năng của các bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải có văn bản trả lời.

+ Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định, phê duyệt phương án thiết lập và công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam trên cơ sở đề nghị của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; đồng thời, chỉ đạo Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam chủ trì tổ chức thực hiện.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam kèm theo phương án thiết lập, công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam;

+ Hải đồ thể hiện chi tiết tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam;

+ Các tài liệu, thông tin cần thiết liên quan khác (nếu có).

+ Số lượng hồ sơ: không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 16/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018/NĐ-CP của Chính phủ về việc công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

7. Đăng ký sử dụng, cung cấp thông tin LRIT

- Trình tự thực hiện:

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi hoạt động có liên quan đến an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, bảo vệ môi trường và hoạt động tìm kiếm, cứu nạn gửi đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam văn bản đề nghị đề yêu cầu cấp tài khoản truy cập thông tin LRIT. Chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức cấp tài khoản, trường hợp không cung cấp phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị đề yêu cầu cấp tài khoản truy cập thông tin LRIT.

+ Số lượng hồ sơ: không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Chậm nhất sau 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được văn bản đề nghị, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức cấp tài khoản.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi hoạt động có liên quan đến an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, bảo vệ môi trường và hoạt động tìm kiếm, cứu nạn.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cấp tài khoản truy cập thông tin LRIT.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị theo mẫu.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

+ Quyết định số 62/2014/QĐ-TTg ngày 06/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng thông tin nhận dạng và truy theo tầm xa của tàu thuyền.

Mẫu:

ĐỀ NGHỊ CẤP TÀI KHOẢN TRUY CẬP, SỬ DỤNG THÔNG TIN LRIT

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v đề nghị cấp tài khoản
truy cập, sử dụng thông tin
LRIT

Kính gửi: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

1. Cơ quan đề nghị:

Tên			
Địa chỉ			
Điện thoại		Fax	
Email			
Đầu mối liên hệ	Tên người liên hệ		
	Điện thoại		
	Email		

2. Nội dung đề nghị:

a) Người truy cập, sử dụng thông tin LRIT:

Tên người sử dụng	
Bộ phận	
Điện thoại	
Email	

b) Mục đích truy cập, sử dụng thông tin LRIT:

☐ Phục vụ tìm kiếm cứu nạn	☐ Phục vụ an toàn hàng hải
☐ Phục vụ bảo vệ môi trường	☐ Phục vụ an ninh hàng hải

☐ Khác:

3. Thời hạn truy cập, sử dụng:

Từ:..... Đến:

.....

Đề nghị Quý Cục cấp tài khoản truy cập, sử dụng thông tin LRIT.

Ký tên và đóng dấu

8. Cấp thẻ sỹ quan kiểm tra tàu biển

- Trình tự thực hiện: Cảng vụ hàng hải gửi văn bản đề nghị cấp thẻ sỹ quan kiểm tra tàu biển đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.
- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Quyết định công nhận kết quả sát hạch sỹ quan kiểm tra tàu biển;
 - + Văn bản đề nghị của Thủ trưởng đơn vị;
 - + 02 ảnh 3x4 cm mới chụp trong vòng 06 tháng.
 - + Số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ Hàng hải
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:
 - + Thẻ Sỹ quan kiểm tra tàu biển Việt Nam;
 - + Thẻ Sỹ quan kiểm tra nhà nước cảng biển.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục): Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
 - + Thông tư số 54/2013/TT-BGTVT ngày 16/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về sỹ quan tàu biển;
 - + Thông tư số 33/2017/TT-BGTVT ngày 28/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BGTVT ngày 16/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về sỹ quan kiểm tra tàu biển.

9. Đổi thẻ sỡ quan kiểm tra tàu biển

- Trình tự thực hiện: Cảng vụ hàng hải gửi văn bản đề nghị đổi thẻ sỡ quan kiểm tra tàu biển đến Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.
- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Văn bản đề nghị của thủ trưởng cơ quan, đơn vị, trong đó nêu rõ số lượt tàu biển đã kiểm tra hoặc thời gian công tác liên quan đến kiểm tra tàu biển;
 - + Bản phô tô thẻ sỡ quan kiểm tra tàu biển;
 - + 02 ảnh 3x4 cm mới chụp trong vòng 06 tháng.
 - + Số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ Hàng hải.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:
 - + Thẻ sỡ quan kiểm tra tàu biển Việt Nam;
 - + Thẻ sỡ quan kiểm tra nhà nước cảng biển.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục): Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
 - + Thông tư số 54/2013/TT-BGTVT ngày 16/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về sỡ quan tàu biển;
 - + Thông tư số 33/2017/TT-BGTVT ngày 28/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BGTVT ngày 16/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về sỡ quan kiểm tra tàu biển.

10. Cấp lại thẻ sỡ quan kiểm tra tàu biển

- Trình tự thực hiện:

+ Thủ trưởng đơn vị gửi văn bản đề nghị kèm theo 02 ảnh 3x4 cm mới chụp trong vòng 06 tháng gửi về Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam để Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam xem xét, cấp lại.

+ Thẻ sỡ quan kiểm tra tàu biển được cấp lại trong trường hợp bị hỏng hoặc bị mất.

- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị;

+ 02 ảnh 3x4 cm mới chụp trong vòng 06 tháng.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ Hàng hải.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thẻ sỡ quan kiểm tra tàu biển Việt Nam;

+ Thẻ sỡ quan kiểm tra nhà nước cảng biển.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục): Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

+ Thông tư số 54/2013/TT-BGTVT ngày 16/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về sỡ quan tàu biển;

+ Thông tư số 33/2017/TT-BGTVT ngày 28/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2013/TT-BGTVT ngày 16/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về sỡ quan kiểm tra tàu biển.

11. Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình hàng hải hàng năm do Bộ Xây dựng quản lý

- Trình tự thực hiện: (bao gồm cả thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính):
 - + Hàng năm, căn cứ tình trạng kỹ thuật của công trình, các thông tin về quy mô và kết cấu công trình, lịch sử bảo trì công trình, thực tế tuyến luồng hàng hải, khu nước, vùng nước, các thông tin và dữ liệu khác, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì, định mức kinh tế kỹ thuật, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam rà soát, tổng hợp, lập kế hoạch và dự kiến kinh phí nhu cầu bảo trì công trình hàng hải của năm sau trình Bộ Xây dựng trước ngày 30 tháng 5 hàng năm;
 - + Bộ Xây dựng soát, chấp thuận kế hoạch nhu cầu bảo trì công trình cho năm sau trước ngày 30 tháng 6 hàng năm; tổng hợp kế hoạch và dự kiến kinh phí bảo trì vào dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Xây dựng;
 - + Trên cơ sở Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính và kinh phí cho bảo trì công trình hàng hải, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức rà soát danh mục công trình, hạng mục công trình cần thiết, lập kế hoạch và dự kiến kinh phí bảo trì công trình hàng hải, trình Bộ Xây dựng chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Xây dựng;
 - + Bộ Xây dựng tổ chức phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình hàng hải chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày nhận được Tờ trình của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.
- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.
- Thành phần, số lượng hồ sơ: Tờ trình phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình hàng hải hàng năm.
- Thời hạn giải quyết: 15 ngày.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình hàng hải hàng năm.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục): Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
 - + Thông tư số 19/2022/TT-BGTVT ngày 26/07/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo trì công trình hàng hải.

12. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì công trình hàng hải do Bộ Xây dựng quản lý

- Trình tự thực hiện:

+ Trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam được điều chỉnh chuẩn tắc nạo vét, khối lượng, kinh phí dự kiến thực hiện của công trình nhưng không tăng quá 20% kinh phí dự kiến của công trình, không làm tăng tổng kinh phí dự kiến trong kế hoạch bảo trì công trình hàng hải đã được phê duyệt và đảm bảo hiệu quả kinh tế - kỹ thuật, khai thác tối đa hiệu quả tuyến luồng, đồng thời báo cáo Bộ Xây dựng việc điều chỉnh; tổng hợp, trình Bộ Xây dựng phê duyệt điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình hàng hải trước ngày 01 tháng 11 hàng năm;

+ Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam báo cáo Bộ Xây dựng xem xét, chấp thuận điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì công trình hàng hải trong các trường hợp: điều chỉnh tăng quá 20% kinh phí dự kiến của công trình đã được phê duyệt kế hoạch; tăng tổng kinh phí dự kiến thực hiện; thời gian thực hiện; công trình không thực hiện; bổ sung công trình ngoài kế hoạch bảo trì công trình hàng hải đã được phê duyệt.

- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: Tờ trình xin chấp thuận điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì công trình hàng hải.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình hàng hải.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục): Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

+ Thông tư số 19/2022/TT-BGTVT ngày 26/07/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo trì công trình hàng hải.

13. Phê duyệt dự toán kinh phí bảo trì các công trình hàng hải do đơn vị trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam quản lý

- Trình tự thực hiện:

Các đơn vị trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam được giao quản lý, khai thác công trình tổ chức lập dự toán bảo trì cho năm sau và gửi Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: Tờ trình dự toán kinh phí bảo trì công trình hàng hải cho năm sau.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các đơn vị trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt dự toán kinh phí bảo trì cho năm sau.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục): Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

+ Thông tư số 19/2022/TT-BGTVT ngày 26/ 07/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo trì công trình hàng hải.

14. Lập và công bố danh mục khu vực nạo vét

- Trình tự thực hiện:

+ Hàng năm, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức lập mới hoặc sửa đổi, bổ sung danh mục khu vực nạo vét trên cơ sở các thông tin quy định tại khoản 2, Điều 4 Thông tư số 35/2019/TT-BGTVT này và các thông tin: tên địa điểm, thông số kỹ thuật, chuẩn tắc thiết kế của khu vực nạo vét; dự kiến khối lượng sản phẩm tận thu, chủng loại sản phẩm tận thu, thời gian thực hiện; dự kiến chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án. Danh mục khu vực nạo vét phải có những nội dung chủ yếu theo quy định của khoản 3 Điều 26 Nghị định số 159/2018/NĐ-CP.

+ Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổng hợp, lập danh mục khu vực nạo vét, trình Bộ Xây dựng trước ngày 15 tháng 6 hàng năm;

+ Bộ Xây dựng tổ chức lấy ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi có khu vực nạo vét (nếu cần) trước ngày 01 tháng 7 hàng năm;

+ Bộ Xây dựng thẩm định, phê duyệt danh mục khu vực nạo vét.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Danh mục khu vực nạo vét.

+ Số lượng hồ sơ: không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản phê duyệt danh mục khu vực nạo vét.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

+ Thông tư số 35/2019/TT-BGTVT ngày 09/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển.

15. Công bố đóng luồng đường thủy nội địa quốc gia không còn nhu cầu khai thác, sử dụng

- Trình tự thực hiện:

+ Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam lập hồ sơ đề nghị đóng luồng gửi Bộ Xây dựng và tổ chức thu hồi báo hiệu đường thủy nội địa trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày quyết định đóng luồng có hiệu lực;

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố đóng luồng theo phạm vi quản lý.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Hồ sơ đề nghị đóng luồng.

+ Số lượng hồ sơ: không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố đóng luồng theo phạm vi quản lý.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố đóng luồng.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

16. Công bố mở luồng đường thủy nội địa quốc gia

- Trình tự thực hiện: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam lập hồ sơ, báo cáo Bộ Xây dựng; trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Xây dựng ban hành quyết định công bố mở luồng.
- Cách thức thực hiện: Không quy định
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Hồ sơ, báo cáo của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.
 - + Số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục hàng Hải và Đường thủy Việt Nam.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố mở luồng.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
 - + Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.

17. Chấp thuận kế hoạch nhu cầu và dự kiến kinh phí thực hiện kế hoạch năm sau

- Trình tự thực hiện:

+ Hàng năm, căn cứ hiện trạng kỹ thuật của công trình đường thủy nội địa, về quy mô và kết cấu công trình, lịch sử bảo trì công trình, thực tế trên các tuyến (luồng) đường thủy nội địa, vùng nước, các thông tin và dữ liệu khác, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì, định mức kinh tế kỹ thuật, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam rà soát, tổng hợp, lập kế hoạch và dự kiến kinh phí nhu cầu bảo trì công trình đường thủy nội địa của năm sau trình Bộ Xây dựng trước ngày 15 tháng 6 hàng năm.

+ Bộ Xây dựng tải rà soát, chấp thuận kế hoạch nhu cầu và dự kiến kinh phí bảo trì công trình đường thủy nội địa cho năm sau trước ngày 30 tháng 6 hàng năm; tổng hợp kế hoạch và dự kiến kinh phí bảo trì vào dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Xây dựng.

- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.

- Thành phần hồ sơ:

+ Tờ trình phê duyệt kế hoạch nhu cầu và dự toán kinh phí;

+ Hồ sơ đề xuất các công trình.

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày (từ ngày 15/6 đến ngày 30/6).

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận kế hoạch nhu cầu và dự kiến kinh phí bảo trì công trình đường thủy nội địa.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Bảng tổng hợp kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

+ Thông tư số 21/2022/TT-BGTVT ngày 22/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Mẫu:**Bảng tổng hợp kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa, năm...**

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Mức độ ưu tiên	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>
1								
...								
	Tổng cộng							

Ghi chú: Cột số (8): 1 (rất cần thiết); 2 (cần thiết).

18. Chấp thuận danh mục công trình, hạng mục công trình đường thủy nội địa chuẩn bị đầu tư thuộc kế hoạch bảo trì năm sau

- Trình tự thực hiện:

+ Căn cứ kế hoạch nhu cầu bảo trì công trình đường thủy nội địa được Bộ Giao thông vận tải chấp thuận, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam rà soát, lập danh mục công trình chuẩn bị đầu tư trình Bộ Xây dựng.

+ Bộ Xây dựng phê duyệt danh mục, hạng mục công trình chuẩn bị đầu tư.

- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản chấp thuận kế hoạch nhu cầu và dự kiến kinh phí;

+ Tờ trình phê duyệt danh mục công trình chuẩn bị đầu tư.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận danh mục công trình, hạng mục công trình chuẩn bị đầu tư.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

+ Thông tư số 21/2022/TT-BGTVT ngày 22/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

19. Phê duyệt kế hoạch quản lý, bảo trì công trình đường thủy nội địa

- Trình tự thực hiện:

+ Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức rà soát danh mục công trình, hạng mục công trình cần thiết, lập kế hoạch và dự kiến kinh phí bảo trì công trình đường thủy nội địa, trình Bộ Xây dựng chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Xây dựng.

+ Bộ Xây dựng tổ chức phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày nhận được Tờ trình của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình phê duyệt kế hoạch;

+ Quyết định phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình.

+ Hồ sơ phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày nhận được Tờ trình của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa quốc gia.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Bảng tổng hợp kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

+ Thông tư số 21/2022/TT-BGTVT ngày 22/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Mẫu:**Bảng tổng hợp kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa, năm...**

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Khối lượng	Kinh phí dự kiến	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Mức độ ưu tiên	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
...								
	Tổng cộng							

Ghi chú: Cột số (8): 1 (rất cần thiết); 2 (cần thiết).

20. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì thuộc công trình kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Bộ Xây dựng quản lý

- Trình tự thực hiện:

Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình Bộ Xây dựng xem xét, chấp thuận chủ trương điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa và tổng hợp trình Bộ Xây dựng phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì công trình đường thủy nội địa.

- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình xin chấp thuận điều chỉnh, bổ sung kế hoạch quản lý, bảo trì công trình kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt điều chỉnh kế hoạch quản lý, bảo trì công trình kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

+ Thông tư số 21/2022/TT-BGTVT ngày 22/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

21. Lập, phê duyệt kế hoạch điều tiết không chế bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa hàng năm trên đường thủy nội địa quốc gia

- Trình tự thực hiện:

+ Hằng năm, căn cứ tình trạng yêu cầu về bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam rà soát, tổng hợp, lập kế hoạch và dự toán kinh phí nhu cầu thực hiện điều tiết bảo đảm an toàn giao thông của năm sau trình Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt;

+ Căn cứ danh mục điều tiết không chế bảo đảm an toàn giao thông được Bộ Xây dựng phê duyệt, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt phương án công tác điều tiết không chế bảo đảm an toàn giao thông trên đường thủy nội địa theo kế hoạch đã được Bộ Xây dựng phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ: Kế hoạch điều tiết, không chế bảo đảm an toàn giao thông theo mẫu.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch điều tiết, không chế bảo đảm an toàn giao thông.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Kế hoạch điều tiết, không chế bảo đảm an toàn giao thông.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

+ Thông tư số 42/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác điều tiết không chế đảm bảo an toàn giao thông, chống va trôi và hạn chế giao thông đường thủy nội địa.

Mẫu:**Kế hoạch điều tiết không chế bảo đảm an toàn giao thông**

**KẾ HOẠCH ĐIỀU TIẾT KHÔNG CHẾ BẢO ĐẢM AN TOÀN GIAO THÔNG
NĂM 20...**

STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Ghi chú
1	Vị trí điều tiết không chế bảo đảm giao thông				

....., ngày ... tháng ... năm

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên)

22. Lập, phê duyệt kế hoạch chống và trôi hàng năm trên đường thủy nội địa quốc gia

Trình tự thực hiện:

+ Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam rà soát, tổng hợp, lập kế hoạch nhu cầu và dự kiến kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường trực chống và trôi của năm sau trình Bộ Xây dựng xem xét, chấp thuận.

+ Căn cứ vào kế hoạch nhu cầu được Bộ Xây dựng chấp thuận, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam rà soát danh mục các vị trí, lập kế hoạch cho nhiệm vụ thường trực chống và trôi (trong kế hoạch nêu rõ: vị trí, phương tiện, nhân lực; thời gian thực hiện; dự kiến kinh phí thực hiện, phương thức thực hiện) trình Bộ Xây dựng.

+ Căn cứ vào đề nghị của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam hoặc đề nghị của các cơ quan có liên quan hoặc chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Bộ Xây dựng xem xét, giao nhiệm vụ và phê duyệt phương án thường trực chống và trôi trong mùa lũ năm sau trước ngày 20/12 hằng năm.

+ Căn cứ nhiệm vụ đã được Bộ Xây dựng giao, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tổ chức thực hiện theo quy định.

Cách thức thực hiện: Không quy định.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ: Kế hoạch thường trực chống và trôi theo mẫu.

+ Số lượng hồ sơ: không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Bộ Xây dựng xem xét, giao nhiệm vụ và phê duyệt phương án thường trực chống và trôi trong mùa lũ năm sau trước ngày 20/12 hằng năm.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng hải và Đường thủy nội địa Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch thường trực chống và trôi.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Kế hoạch thường trực chống và trôi.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

+ Thông tư số 42/2021/TT-BGTVT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác điều tiết không chế đảm bảo an toàn giao thông, chống và trôi và hạn chế giao thông đường thủy nội địa.

Mẫu: Kế hoạch thường trực chống va trôi

KẾ HOẠCH THƯỜNG TRỰC CHỐNG VA TRÔI NĂM 20...

STT	Nội dung	Phương tiện, nhân lực	Kinh phí thực hiện	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện	Ghi chú
1	Vị trí chống va trôi					

....., ngày ... tháng ... năm

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ tên)

II. Lĩnh vực hàng không

1. Trình, phê duyệt quy hoạch Cảng hàng không, sân bay

- Trình tự thực hiện:

+ Bộ Xây dựng quyết định cơ quan lập quy hoạch cảng hàng không, sân bay.

+ Cục Hàng không Việt Nam (trong trường hợp được Bộ Xây dựng giao nhiệm vụ) lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; xây dựng quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 22 đến Điều 38 Nghị định 05/2021/NĐ-CP;

+ Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

+ Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định quy hoạch báo cáo Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, phê duyệt.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp, trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch gồm các tài liệu sau đây:

+ Tờ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch cảng hàng không, sân bay;

+ Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch cảng hàng không, sân bay;

+ Tài liệu khác (nếu có).

* Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch cảng hàng không, sân bay gồm các tài liệu sau đây:

+ Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch cảng hàng không, sân bay;

+ Dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch cảng hàng không, sân bay;

+ Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch cảng hàng không, sân bay;

+ Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến Hội đồng thẩm định (nếu có) về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch cảng hàng không, sân bay;

+ Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch cảng hàng không, sân bay đã được chỉnh lý, hoàn thiện;

+ Tài liệu khác (nếu có).

* Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

+ Tờ trình phê duyệt quy hoạch;

+ Báo cáo quy hoạch;

+ Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch;

+ Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của các cơ quan có liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;

- + Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- + Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.
- * Hồ sơ trình phê duyệt dự án quy hoạch gồm:
 - + Tờ trình đề nghị phê duyệt quy hoạch;
 - + Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt quy hoạch đã được hoàn thiện;
 - + Báo cáo kết quả thẩm định; báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
 - + Dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch; đ) Các tài liệu khác (nếu có).
 - + Số lượng hồ sơ: Không quy định.
 - Thời hạn giải quyết: Không quy định.
 - Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan lập quy hoạch (là Cục Hàng không Việt Nam trong trường hợp được Bộ Xây dựng giao nhiệm vụ).
 - Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng
 - Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt quy hoạch cảng hàng không, sân bay.
 - Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
 - Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.
 - Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
 - Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định 05/2021/NĐ-CP ngày 25/1/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay.
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch cục bộ cảng hàng không, sân bay

- Trình tự thực hiện:

+ Bộ Xây dựng giao cơ quan lập quy hoạch (là Cục Hàng không Việt Nam trong trường hợp được Bộ Xây dựng giao nhiệm vụ) thực hiện lập, trình báo cáo điều chỉnh cục bộ quy hoạch;

+ Bộ Xây dựng rà soát, lấy ý kiến của các bộ, ngành, địa phương có liên quan và phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp, trực tuyến, qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ: Không quy định.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hàng không Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch cục bộ cảng hàng không, sân bay.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định 05/2021/NĐ-CP ngày 25/1/2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.

III – Lĩnh vực đường bộ

1. Đặt tên, số hiệu đường thuộc hệ thống quốc lộ

- Trình tự thực hiện: Cục Đường bộ Việt Nam lập hồ sơ trình Bộ Xây dựng phê duyệt đặt tên, số hiệu đường thuộc hệ thống quốc lộ.
- Cách thức thực hiện: Qua bưu chính hoặc gửi qua Hệ thống quản lý văn bản.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Thành phần hồ sơ: Không quy định.
 - + Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường bộ Việt Nam.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Đặt tên, số hiệu đường thuộc hệ thống quốc lộ.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Luật Đường bộ 2024.
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
 - + Nghị định 165/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Chấp thuận phương án giá vận hành khai thác bến phà đường bộ trên hệ thống quốc lộ

- Trình tự thực hiện: Cục Đường bộ Việt Nam tổ chức thẩm định phương án giá vận hành khai thác bến phà đường bộ trên hệ thống quốc lộ, trình Bộ Xây dựng chấp thuận; quyết định giá vận hành, khai thác bến phà đường bộ trên hệ thống quốc lộ thực hiện theo phương thức đặt hàng.
- Cách thức thực hiện: Không quy định.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Thành phần hồ sơ: Không quy định.
 - + Số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường bộ Việt Nam.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chấp thuận phương án giá vận hành khai thác bến phà đường bộ trên hệ thống quốc lộ.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
 - + Thông tư số 39/2020/TT-BGTVT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn phương pháp xây dựng phương án giá, quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và dịch vụ vận hành khai thác bến phà đường bộ trên hệ thống quốc lộ sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương khi thực hiện phương thức đặt hàng.

3. Ban hành khung giá thu dịch vụ sử dụng phà

- Trình tự thực hiện (không quy định thời gian):
- + Cơ quan quản lý bến phà có trách nhiệm chủ trì phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng phà lập phương án giá dịch vụ sử dụng phà theo yêu cầu của Cục Đường bộ Việt Nam.
- + Cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm thẩm định phương án giá, trình Bộ Xây dựng ban hành quyết định quy định khung giá cho dịch vụ sử dụng phà.
- Cách thức thực hiện: Không quy định.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
- + Thành phần hồ sơ: Không quy định.
- + Số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường bộ Việt Nam, cơ quan quản lý bến phà, đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng bến phà.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Khung giá thu dịch vụ sử dụng phà.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
- + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
- + Thông tư 33/2024/TT-BGTVT ngày 14/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý giá dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, do Trung ương quản lý.

4. Lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường bộ sử dụng ngân sách trung ương

- Trình tự thực hiện:

+ Căn cứ vào tình trạng kỹ thuật, nhu cầu khai thác vận tải, các thông tin về quy mô và kết cấu công trình, lịch sử sửa chữa bảo trì, các dữ liệu khác về khai thác kết cấu hạ tầng đường bộ; tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì, định mức kinh tế - kỹ thuật; Cục Đường bộ Việt Nam tổ chức lập nhu cầu bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ bao gồm các công việc quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 và lập công việc, danh mục dự án ưu tiên cho phép chuẩn bị đầu tư năm sau trình Bộ Xây dựng trước ngày 30 tháng 5 hàng năm

+ Bộ Xây dựng tải phê duyệt nhu cầu bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ đồng thời với chấp thuận công việc, danh mục dự án ưu tiên cho phép chuẩn bị đầu tư thuộc kế hoạch năm sau trước ngày 30 tháng 6 hàng năm

+ Căn cứ vào công việc, danh mục dự án ưu tiên quy định tại điểm b khoản này, Cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật sửa chữa công trình, dự toán các công việc trong kế hoạch quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ trước ngày 31 tháng 12 hàng năm. Trường hợp cần thiết, Cục Đường bộ Việt Nam được phép điều chỉnh cục bộ chiều dài, lý trình đoạn đường sửa chữa, giải pháp kỹ thuật, bổ sung các hạng mục an toàn giao thông trong phạm vi kinh phí của danh mục được Bộ Xây dựng chấp thuận; đối với trường hợp cần thực hiện giải pháp bảo đảm an toàn chịu lực các bộ phận kết cấu công trình cầu, cống, hầm, phà, Cục Đường bộ Việt Nam phê duyệt không vượt quá 20% kinh phí của danh mục đã Bộ Xây dựng chấp thuận

+ Căn cứ công việc, danh mục dự án ưu tiên tại điểm b khoản 3 Điều 9 Thông tư 41/2024/TT-BGTVT; danh mục bảo trì (bảo dưỡng, sửa chữa đột xuất, dự án chuyển tiếp từ năm trước sang) và các công việc quản lý, vận hành, khai thác kết cấu hạ tầng đường bộ, Cục Đường bộ Việt Nam tổng hợp và trình Bộ Xây dựng kế hoạch quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ năm sau trước ngày 10 tháng 11 hàng năm

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ: Không quy định.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường bộ Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- + Phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường bộ sử dụng ngân sách trung ương;
- + Chấp thuận chuẩn bị đầu tư và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch bảo trì.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
- + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
- + Thông tư 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ.

5. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với đường quốc lộ, đường cao tốc thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng

- Trình tự thực hiện:

+ Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thi công trên hiện trường, Khu Quản lý đường bộ đối với quốc lộ được giao quản lý có trách nhiệm trình hồ sơ đến Cục Đường bộ Việt Nam để thẩm định, phê duyệt.

+ Thời gian thẩm định hồ sơ và thông báo kết quả là 30 ngày, kể từ ngày Cục Đường bộ Việt Nam nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Tờ trình của Cơ quan lập Hồ sơ;

+ Thuyết minh phương án khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông;

+ Các quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai, Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp, công điện (nếu có), lệnh điều động, văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc khắc phục hậu quả thiên tai đối với thiệt hại, hư hỏng trong Hồ sơ;

+ Báo cáo ban đầu của Cơ quan lập Hồ sơ, cơ quan, đơn vị khác có liên quan về tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra, kèm theo ảnh chụp;

+ Bản vẽ hoàn công; Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng giữa chủ đầu tư, nhà thầu và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, kèm theo bản kê chi tiết;

+ Dự toán kinh phí cho công trình khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông đã thực hiện, kèm các bản thuyết minh tính toán chi tiết;

+ Biên bản xác minh thiệt hại lập tại hiện trường với Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xảy ra thiệt hại;

+ Các bản vẽ kỹ thuật thi công thể hiện khối lượng, kết cấu công trình tạm (áp dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 13 Thông tư số 03/2019/TT-BGTVT ngày 11/01/2019);

+ Nhật ký thi công xây dựng công trình và các hình ảnh ghi nhận quá trình thi công xây dựng công trình, bảng chấm công trực điều tiết, phân luồng bảo đảm giao thông.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: 30 ngày, kể từ ngày Cục Đường bộ Việt Nam nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Khu Quản lý đường bộ.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Đường bộ Việt Nam.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Hồ sơ hoàn thành công trình khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai.
- Phí, lệ phí (nếu có): theo quy định hiện hành.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;
 - + Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;
 - + Luật Phòng thủ dân sự ngày 20 tháng 6 năm 2023;
 - + Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;
 - + Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
 - + Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt thiên tai trong lĩnh vực đường bộ.

6. Quyết định áp dụng phương thức đấu thầu, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công vận hành khai thác bến phà đường bộ

- Trình tự thực hiện: Giám đốc Khu Quản lý đường bộ, Thủ trưởng các cơ quan được giao quản lý, bảo trì quốc lộ có trách nhiệm Xây dựng phương án đặt hàng, kế hoạch lựa chọn nhà thầu trình Cục Đường bộ Việt Nam phê duyệt.
- Cách thức thực hiện: Không quy định.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Thành phần hồ sơ: Không quy định.
 - + Số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Giám đốc Khu Quản lý đường bộ, Thủ trưởng các cơ quan được giao quản lý, bảo trì quốc lộ.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Đường bộ Việt Nam.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định áp dụng phương thức đấu thầu, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công vận hành khai thác bến phà đường bộ.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
 - + Thông tư số 40/2020/TT-BGTVT ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định đấu thầu, đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công vận hành khai thác bến phà đường bộ do Bộ Giao thông vận tải quản lý sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách trung ương.

IV. Lĩnh vực đường sắt

1. Thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ giá thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt

- Trình tự thực hiện:

+ Cục Đường sắt Việt Nam tổ chức kiểm tra xét duyệt quyết toán chi phí thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ an sinh xã hội và báo cáo Bộ Xây dựng kết quả xét duyệt. Sau khi nhận được báo cáo kết quả xét duyệt quyết toán của Cục Đường sắt Việt Nam, Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP, thẩm định báo cáo quyết toán chi phí thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt.

- Cách thức thực hiện: trực tiếp qua đường công văn hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản yêu cầu hoặc đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 46 của Nghị định số 65/2018/NĐ-CP; phương án tổ chức thực hiện nhiệm vụ đặc biệt và dự trù kinh phí thực hiện của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt; báo cáo quyết toán chi phí thực hiện do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt lập.

+ Tài liệu kèm theo hồ sơ quyết toán: Thuyết minh hồ sơ quyết toán; Biểu tổng hợp quyết toán hỗ trợ giá theo từng nhiệm vụ; Biểu tổng hợp quyết toán doanh thu theo từng nhiệm vụ; Biểu tổng hợp quyết toán chi phí theo từng nhiệm vụ; Bản sao các chứng từ, tài liệu liên quan.

+ Báo cáo thẩm định của Cục Đường sắt Việt Nam

- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường sắt Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thẩm định báo cáo quyết toán chi phí thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng

+Thông tư số 49/2019/TT-BGTVT ngày 17/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn quy trình, hồ sơ thanh quyết toán, thủ tục hỗ trợ giá cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, nhiệm vụ an sinh xã hội.

2. Thành lập Hội đồng phân tích sự cố, tai nạn giao thông đường sắt đặc biệt nghiêm trọng có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực

- Trình tự thực hiện: Cục Đường sắt Việt Nam báo cáo Bộ Xây dựng để thành lập Hội đồng phân tích sự cố, tai nạn giao thông đường sắt trong trường hợp xảy ra tai nạn giao thông đường sắt đặc biệt nghiêm trọng có liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường sắt Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập Hội đồng phân tích sự cố, tai nạn giao thông đường sắt.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng

+ Thông tư số 23/2018/TT-BGTVT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về giải quyết sự cố, tai nạn giao thông đường sắt và phân tích, thống kê báo cáo về sự cố, tai nạn giao thông đường sắt.

3. Xử lý đối với công trình đường sắt có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng

- Trình tự thực hiện: Cục Đường sắt Việt Nam kiểm tra, đề xuất biện pháp xử lý khi phát hiện hoặc nhận được báo cáo về công trình đường sắt có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng để Bộ Xây dựng xem xét, quyết định.
- Cách thức thực hiện: Không quy định.
- Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường sắt Việt Nam.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Biện pháp xử lý khi phát hiện hoặc nhận được báo cáo về công trình đường sắt có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng
 - + Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT ngày 08/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

4. Xử lý đối với công trình đường sắt hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp

- Trình tự thực hiện: Cục Đường sắt Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và báo cáo, đề xuất phương án xử lý, lộ trình thực hiện theo quy định của pháp luật về Bộ Xây dựng để được xem xét, quyết định.
- Cách thức thực hiện: Không quy định.
- Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường sắt Việt Nam.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phương án xử lý, lộ trình thực hiện xử lý đối với công trình đường sắt hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
 - + Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT ngày 08/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

5. Xử lý trường hợp số liệu quan trắc vượt quá giá trị cho phép hoặc có dấu hiệu bất thường

- Trình tự thực hiện: Cục Đường sắt Việt Nam báo cáo kết quả quan trắc, đề xuất kiến nghị Bộ Xây dựng có biện pháp xử lý kịp thời đối với trường hợp số liệu quan trắc vượt quá giá trị cho phép hoặc có dấu hiệu bất thường.
- Cách thức thực hiện: Không quy định.
- Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường sắt Việt Nam.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Biện pháp xử lý đối với trường hợp số liệu quan trắc vượt quá giá trị cho phép hoặc có dấu hiệu bất thường.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng
 - + Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT ngày 08/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

6. Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường sắt quốc gia

- Trình tự thực hiện:

+ Cục Đường sắt Việt Nam rà soát kế hoạch bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt và trình Bộ Xây dựng phê duyệt.

+ Bộ Xây dựng rà soát, tổng hợp kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì công trình đường sắt vào dự toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ xây dựng gửi Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 7 hàng năm. Sau khi có thông báo của Bộ Tài chính về dự toán thu, chi ngân sách hàng năm và thông báo số dự toán thu, chi ngân sách nhà nước của Bộ Xây dựng, Cục Đường sắt Việt Nam trình Bộ Xây dựng theo quy định tại điểm a, điểm b Khoản 2, Điều 15 Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT.

+ Bộ Xây dựng thẩm định, phê duyệt kế hoạch, dự toán kinh phí bảo trì công trình đường sắt sau khi nhận đầy đủ hồ sơ kế hoạch bảo trì công trình đường sắt, báo cáo thẩm tra và ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có).

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Kế hoạch bảo trì công trình đường sắt hàng năm bao gồm: Kế hoạch bảo dưỡng, kế hoạch sửa chữa định kỳ theo từng tuyến (đoạn tuyến) và các công tác khác (nếu có). Kế hoạch bảo trì công trình đường sắt phải nêu được đầy đủ các thông tin sau: tên công trình, hạng mục công trình; đơn vị, khối lượng, dự kiến kinh phí thực hiện; thời gian thực hiện; phương thức thực hiện và mức độ ưu tiên.

+ Báo cáo thẩm tra của Cục Đường sắt Việt Nam.

+ Ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có).

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường sắt Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch, dự toán kinh phí bảo trì công trình đường sắt quốc gia được phê duyệt.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng

+ Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT ngày 08/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

7. Điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường sắt quốc gia

- Trình tự thực hiện: Cục Đường sắt Việt Nam kiểm tra, rà soát, trình Bộ Xây dựng trước ngày 15 tháng 10 hàng năm để xem xét, quyết định. Bộ Xây dựng quyết định việc điều chỉnh kế hoạch bảo trì trước ngày 31 tháng 10 hàng năm.
- Cách thức thực hiện: Không quy định.
- Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: 06 ngày.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường sắt Việt Nam.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh kế hoạch bảo trì công trình đường sắt quốc gia.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng
 - + Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT ngày 08/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

8. Phê duyệt phương án giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công trong công tác bảo trì công trình, thiết bị đường sắt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

- Trình tự thực hiện: Cục Đường sắt Việt Nam trình Bộ Xây dựng thẩm định, phê duyệt phương án giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công trong công tác bảo trì công trình, thiết bị đường sắt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Cách thức thực hiện: Không quy định.
- Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường sắt Việt Nam.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản phê duyệt phương án giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công trong công tác bảo trì công trình, thiết bị đường sắt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng
 - + Thông tư số 03/2021/TT-BGTVT ngày 08/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

9. Tổ chức cảnh giới tại các đường ngang nguy hiểm trên đường sắt quốc gia

- Trình tự thực hiện: Cục Đường sắt Việt Nam kiểm tra, đề xuất Bộ Xây dựng quyết định tổ chức cảnh giới tại các đường ngang nguy hiểm trên đường sắt quốc gia đối với các đường ngang chưa tổ chức phòng vệ theo hình thức có người gác đối với hành lang an toàn giao thông tại đường ngang không bảo đảm tầm nhìn theo quy định của Nghị định quản lý bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt; đường bộ tại đường ngang đã được nâng cấp từ cấp VI trở lên.
- Cách thức thực hiện: Không quy định.
- Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đường sắt Việt Nam.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Xây dựng
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định tổ chức cảnh giới tại các đường ngang nguy hiểm trên đường sắt quốc gia.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.
 - + Thông tư số 25/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt.

V. Lĩnh vực đăng kiểm

1. Phê duyệt kế hoạch xây mới hoặc sửa chữa công trình

- Trình tự thực hiện:

* Xây mới có giá trị dưới 100 triệu đồng:

+ Đơn vị trình Cục Đăng kiểm Việt Nam phê duyệt phương án thiết kế, dự toán kinh phí kèm Tờ trình thuyết minh rõ mục tiêu, sự cần thiết phải đầu tư công trình.

+ Phòng Tài chính – Kế hoạch đầu tư khảo sát hiện trạng, thẩm định và tham mưu Cục Đăng kiểm Việt Nam phê duyệt.

+ Triển khai thực hiện.

+ Đơn vị trình Cục xem xét, thẩm định hồ sơ quyết toán công trình sau khi hoàn thành.

* Xây mới/ sửa chữa có giá trị từ 100 triệu đến 500 triệu đồng:

+ Đơn vị lập Tờ trình gửi Cục Đăng kiểm Việt Nam.

+ Phòng Tài chính – Kế hoạch đầu tư khảo sát hiện trạng, thống nhất nội dung công việc xây mới/ sửa chữa và tham mưu Cục Đăng kiểm Việt Nam phê duyệt chủ trương.

+ Đơn vị lập dự toán, hồ sơ thiết kế trình Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định, phê duyệt.

+ Đơn vị lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu trình Cục Đăng kiểm Việt Nam phê duyệt.

* Công trình có chi phí trên 500 triệu đồng:

+ Đơn vị lập Tờ trình gửi Cục Đăng kiểm Việt Nam.

+ Phòng Tài chính – Kế hoạch đầu tư khảo sát hiện trạng, thống nhất nội dung công việc xây mới/ sửa chữa và tham mưu Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét.

+ Đơn vị lập Đề cương - dự toán kinh phí và kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

+ Đơn vị trình Cục Đăng kiểm Việt Nam phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

+ Đơn vị lập, trình Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật.

+ Đơn vị lập, trình Cục Đăng kiểm Việt Nam thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

+ Đơn vị lập báo cáo quyết toán hoàn thành và quyết toán nguồn kinh phí trình Cục Đăng kiểm Việt Nam phê duyệt, thẩm định.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp/ Trực tuyến/ Qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Bản chính các hồ sơ tài liệu, cụ thể:

* Đối với xây mới có giá trị dưới 100 triệu đồng, hồ sơ tài liệu gồm:

- Tờ trình;
- Phương án thiết kế, dự toán kinh phí.

* Đối với xây mới, sửa chữa có giá trị từ 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng, hồ sơ tài liệu gồm:

- Tờ trình;
- Dự toán;
- Hồ sơ thiết kế.

* Đối với công trình có chi phí trên 500 triệu đồng, hồ sơ tài liệu gồm:

- Tờ trình;
- Dự toán kinh phí và kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
- Báo cáo kinh tế kỹ thuật;
- Báo cáo quyết toán hoàn thành và quyết toán nguồn kinh phí.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện TTHC: Đơn vị đăng kiểm trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Đăng kiểm Việt Nam.

- Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định về việc phê duyệt các hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc xây mới hoặc sửa chữa công trình.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không quy định.

- Căn cứ pháp lý của TTHC:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng

+ Quyết định số 1225/QĐ-ĐKVN ngày 16/9/2020 của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam về việc ban hành quy chế quản lý công tác đầu tư xây dựng mới và cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, công trình kiến trúc trong các đơn vị trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2. Công nhận đăng kiểm viên tàu biển, công trình biển thực hiện công tác kiểm tra

- Trình tự thực hiện:

+ Đơn vị đăng kiểm lập hồ sơ đề nghị gửi Hội đồng công nhận Đăng kiểm viên tàu biển.

+ Hội đồng xem xét tính đầy đủ của hồ sơ.

+ Hội đồng phân công người thực hiện đánh giá Đăng kiểm viên. Kết quả đánh giá phải thông báo cho đơn vị trong vòng 3 ngày sau khi hoàn thành công việc đánh giá.

+ Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam ban hành quyết định công nhận Đăng kiểm viên, Giấy chứng nhận Đăng kiểm viên và cấp thẻ Đăng kiểm viên.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp/ Trực tuyến/ Qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị;

+ Bằng tốt nghiệp đại học (bản sao đối với công nhận lần đầu);

+ Chứng chỉ Anh văn;

+ Chứng chỉ tin học;

+ Lý lịch chuyên môn;

+ Bản sao chứng chỉ các khóa tập huấn nghiệp vụ;

+ Các bản ghi của chương trình tập huấn Đăng kiểm viên.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện TTHC: Các đơn vị đăng kiểm có liên quan đến hoạt động đăng kiểm tàu biển, công trình biển, sản phẩm công nghiệp dùng trên tàu biển.

- Cơ quan giải quyết TTHC: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

- Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định về việc công nhận đăng kiểm viên tàu biển của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không quy định.

- Căn cứ pháp lý của TTHC:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng

- + Thông tư số 51/2017/TT-BGTVT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ đăng kiểm tàu biển.
- + Quyết định số 1620/QĐ-ĐKVN ngày 12/12/2018 của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam ban hành Chương trình tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ đăng kiểm tàu biển và quy trình đánh giá, công nhận đăng kiểm viên tàu biển.

3. Công nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa thực hiện công tác kiểm tra

- Trình tự thực hiện:

+ Đơn vị đăng kiểm đề nghị hoàn thiện 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận gửi Cục Đăng kiểm Việt Nam.

+ Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trả lời về tính đầy đủ trong 01 ngày làm việc.

+ Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra thực tế năng lực Đăng kiểm viên. Thời gian hoàn thành kiểm tra tối đa 03 tháng.

+ Cục Đăng kiểm Việt Nam trả kết quả. Thời hạn trả kết quả không quá 03 ngày từ khi hoàn thành kiểm tra.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp/ Trực tuyến/ Qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Giấy đề nghị (bản chính);

+ Lý lịch chuyên môn (bản chính);

+ Bản sao văn bằng, chứng chỉ (có công chứng);

+ Báo cáo thực tập (bản chính);

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 03 tháng.

- Đối tượng thực hiện TTHC: Các đơn vị đăng kiểm liên quan đến hoạt động đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

- Cơ quan giải quyết TTHC: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

- Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định về việc công nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Giấy đề nghị công nhận Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không quy định.

- Căn cứ pháp lý của TTHC:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng

+ Thông tư số 49/2015/TT-BGTVT ngày 22/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của lãnh đạo, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ của đơn vị đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

+ Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm.

Mẫu:

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CÔNG NHẬN ĐĂNG KIỂM VIÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Kính gửi:.....

1. Đơn vị đăng kiểm:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:..... Số Fax:.....
4. Đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam đánh giá đề công nhận/công nhận lại/công nhận nâng hạng (*) Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa cho ông (bà):
5. Họ và tên:.....
6. Ngày tháng năm sinh:.....
7. Nơi sinh:.....
8. Quê quán:.....
9. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ:.....
10. Hiện đang là Đăng kiểm viên (**): (đã hoàn thành chương tập huấn Giấy chứng nhận số (Đăng kiểm viên công nhận lần đầu, nâng hạng)/Giấy chứng nhận Đăng kiểm viên số (Đăng kiểm viên công nhận lại, nâng hạng)
11. Hạng Đăng kiểm viên đề nghị đánh giá công nhận:.....
12. Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra đề nghị đánh giá công nhận lại/công nhận nâng hạng (*):
- 12.1. Số lượng phương tiện đóng mới (chiếc) thực hiện trong thời gian giữ hạng (đối với Đăng kiểm viên đánh giá lại, nâng hạng) phân theo loại vật liệu đóng tàu:

Thép	Nhôm	Gỗ	Chất dẻo cốt sợi thủy tinh	Xi măng lưới thép	Khác

- 12.2. Số lượng phương tiện đang khai thác (chiếc) thực hiện trong thời gian giữ hạng (đối với Đăng kiểm viên đánh giá lại, nâng hạng) phân theo loại vật liệu đóng tàu và loại hình kiểm tra:

Loại hình kiểm tra	Số phương tiện phân theo vật liệu đóng tàu					
	Thép	Nhôm	Gỗ	Chất dẻo cốt sợi thủy tinh (FRP)	Xi măng lưới thép	Khác
Định kỳ						
Trên đà						
Trung gian						
Hàng năm						
Bất thường						

13. Đăng kiểm viên thẩm định thiết kế đề nghị đánh giá công nhận lại/bổ sung phạm vi thực hiện (*):

1.3.1. Số lượng thiết kế (chiếc) thực hiện trong thời gian giữ hạng:

Đối tượng thẩm định	Loại hình thẩm định thiết kế				
	Đóng mới	Hoán cải	Sửa đổi	Lập hồ sơ	Mẫu định hình

13.2. Số lượng thiết kế sản phẩm công nghiệp được thẩm định (Ghi cụ thể số lượng)

Xin gửi kèm các hồ sơ:

.....

Đơn vị đăng kiểm
(Ký tên & đóng dấu)

- (*) gạch bỏ những phần không thích hợp.

- (**) Ghi: Đăng kiểm viên thực tập hoặc hạng Đăng kiểm viên đang giữ

4. Công nhận đăng kiểm viên đường sắt và đăng kiểm viên đường sắt bậc cao

- Trình tự thực hiện:

+ Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam quyết định thành lập Hội đồng đánh giá Đăng kiểm viên đường sắt và quy định cụ thể quy chế làm việc của Hội đồng.

+ Hội đồng lập Chương trình sát hạch, nội dung sát hạch cụ thể cho Đăng kiểm viên đường sắt.

+ Hội đồng tổ chức sát hạch nghiệp vụ của Đăng kiểm viên đường sắt và lập báo cáo đánh giá.

+ Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam quyết định công nhận và công nhận lại Đăng kiểm viên đường sắt trên cơ sở kết quả đánh giá của Hội đồng.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp/ Trực tuyến/ Qua dịch vụ bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị;

+ Bảng tốt nghiệp đại học (bản sao đối với công nhận lần đầu);

+ Chứng chỉ Anh văn;

+ Chứng chỉ tin học;

+ Lý lịch chuyên môn theo mẫu;

+ Bản sao chứng chỉ các khóa tập huấn nghiệp vụ;

+ Các bản ghi của chương trình tập huấn Đăng kiểm viên.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện TTHC: Đơn vị đăng kiểm trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam.

- Cơ quan giải quyết TTHC: Cục Đăng kiểm Việt Nam.

- Kết quả giải quyết TTHC: Quyết định về việc bổ nhiệm đăng kiểm viên đường sắt.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có quy định.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Lý lịch chuyên môn.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có): Không có quy định.

- Căn cứ pháp lý của TTHC:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng

+ Thông tư số 19/2018/TT-BGTVT ngày 19/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn Đăng kiểm viên đường sắt và yêu cầu đối với cơ sở vật chất, kỹ thuật của tổ chức đăng kiểm đường sắt.

Mẫu:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN KHAI LÝ LỊCH KHOA HỌC
ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM ĐĂNG KIỂM VIÊN

Phần I**TỰ THUẬT VỀ BẢN THÂN**

- | | |
|---------------------|-----------------------------|
| - Họ và tên: | - Quê quán: |
| - Ngày sinh: | - Chỗ ở hiện nay: |
| - Dân tộc: | - Trình độ chuyên môn: |
| - Giới tính: Nam/Nữ | - Trình độ ngoại ngữ: |
| - Nơi sinh: | - Chức danh đăng kiểm viên: |
| - Tôn giáo: | - Đơn vị công tác: |

1. Đào tạo chuyên môn

Tên trường đào tạo	Thời gian	Chuyên môn	Trình độ

2. Đào tạo nghiệp vụ đăng kiểm

Tên khóa đào tạo	Địa điểm	Nơi đào tạo	Thời gian (từ ngày ... đến ngày)	Kết quả

3. Quá trình công tác chuyên môn, nghiệp vụ

TT	Chức danh đảm nhận	Chức vụ	Thời gian (từ ngày...đến ngày...)	Đơn vị công tác

4. Khen thưởng, kỷ luật

TT	Hình thức khen thưởng, kỷ luật	Ngày ra quyết định	Thời hạn kỷ luật	Cơ quan ra quyết định

Phần II**TỰ ĐÁNH GIÁ BẢN THÂN**

Đối chiếu với tiêu chuẩn Đảng kiểm viên hạng

Tôi tự xác định như sau:

- Về phẩm chất đạo đức:
- Về chuyên môn:
- Về trình độ ngoại ngữ:
- Về trình độ nghiệp vụ đảng kiểm:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng, nếu có gì sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

....., ngày tháng năm 20

Xác nhận của đơn vị chủ quản

Người khai
(ký, ghi rõ họ tên)

5. Đề nghị chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện

- Trình tự thực hiện: Cơ quan được kết nối, chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện không có nhu cầu tiếp tục kết nối và sử dụng dữ liệu gửi hồ sơ đề nghị đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.
- Cách thức thực hiện: Không quy định.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Thành phần hồ sơ: Không quy định.
 - + Số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan nhà nước liên quan.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu đăng kiểm phương tiện.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng
- + Thông tư 28/2022/TT-BGTVT ngày 29/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, duy trì, chia sẻ và đảm bảo an toàn thông tin dữ liệu đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải.

VI- Lĩnh vực Kinh tế xây dựng

1. Thẩm định/thẩm định điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng đối với các dự án thuộc chuyên ngành quản lý do Bộ Xây dựng quyết định đầu tư

- Trình tự thực hiện:

+ Người đề nghị thẩm định nộp hồ sơ trình thẩm định đến cơ quan chuyên môn về xây dựng.

+ Bộ phận tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, tiếp nhận hoặc từ chối tiếp nhận hồ sơ theo quy định. Trong thời hạn 07 ngày sau khi tiếp nhận hồ sơ thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm:

++ Xem xét, gửi một lần yêu cầu bổ sung hồ sơ trình thẩm định bằng văn bản đến người đề nghị thẩm định;

++ Có văn bản từ chối tiếp nhận thẩm định trong trường hợp xác định nội dung trong hồ sơ thẩm định khác nội dung nêu tại Tờ trình thẩm định dẫn đến việc từ chối thẩm định theo quy định.

+ Trong quá trình thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có quyền tạm dừng thẩm định (không quá 01 lần) và có văn bản gửi người đề nghị thẩm định về các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định.

+ Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung, khắc phục hồ sơ theo yêu cầu thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định. Người đề nghị thẩm định nhận lại hồ sơ trình thẩm định tại Bộ phận trả kết quả theo quy định về thực hiện thủ tục hành chính.

+ Trong quá trình thẩm định, trường hợp cần thiết, cơ quan chuyên môn về xây dựng được yêu cầu người đề nghị thẩm định lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực để thẩm tra các nội dung cần thiết phục vụ thẩm định, cụ thể như sau:

++ Đối với các dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đấu thầu, việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thẩm tra thiết kế xây dựng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

++ Nội dung thẩm tra phục vụ thẩm định gồm: sự phù hợp của giải pháp thiết kế về bảo đảm an toàn xây dựng; sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật và áp dụng tiêu chuẩn cho công trình; sự tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy và các nội dung khác theo yêu cầu;

++ Trường hợp cơ quan chuyên môn xây dựng yêu cầu thẩm tra thiết kế về phòng cháy chữa cháy, tổ chức thẩm tra phải có năng lực về thẩm tra thiết kế công trình, cá nhân thực hiện thẩm tra phải có năng lực về tư vấn thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc pháp luật về phòng cháy chữa cháy;

++ Các bản vẽ được thẩm tra phải được đóng dấu theo quy định tại Mẫu số 12 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

+ Việc đóng dấu hồ sơ thiết kế cơ sở và trả kết quả được thực hiện như sau:

++ Cơ quan chuyên môn về xây dựng đóng dấu xác nhận các nội dung đã được thẩm định trên các bản vẽ có liên quan của 01 bộ hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở. Mẫu dấu thẩm định theo quy định tại Mẫu số 12 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

++ Đối với hồ sơ trình thẩm định được kết luận đủ điều kiện trình tổng hợp, phê duyệt, cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra, đóng dấu xác nhận bản vẽ thiết kế cơ sở. Người đề nghị thẩm định nhận kết quả thẩm định gồm Thông báo kết quả thẩm định và hồ sơ bản vẽ đã được đóng dấu xác nhận thẩm định;

++ Trường hợp hồ sơ trình thẩm định được kết luận chưa đủ điều kiện hoặc chỉ đủ điều kiện sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ thiết kế cơ sở, Người đề nghị thẩm định nhận kết quả thẩm định gồm thông báo kết quả thẩm định và hồ sơ bản vẽ đã trình nộp (không đóng dấu thẩm định);

++ Đối với trường hợp hồ sơ trình thẩm định được kết luận chỉ đủ điều kiện sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, người đề nghị thẩm định nộp văn bản đề nghị đóng dấu kèm hồ sơ thiết kế cơ sở đã chỉnh sửa, hoàn thiện đến Bộ phận tiếp nhận theo quy trình thực hiện thủ tục hành chính. Cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra, đóng dấu xác nhận bản vẽ đối với trường hợp đáp ứng yêu cầu nêu tại thông báo kết quả thẩm định.

+ Việc lưu trữ hồ sơ thẩm định được quy định như sau:

++ Khi kết thúc công tác thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản một số tài liệu gồm: Tờ trình thẩm định; hồ sơ pháp lý trình thẩm định; các kết luận của tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định (nếu có); thông báo kết quả thẩm định; các bản chụp tài liệu đã đóng dấu thẩm định theo quy định.

++ Các bản vẽ đã đóng dấu thẩm định được giao lại cho người đề nghị thẩm định; người đề nghị thẩm định có trách nhiệm lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ và đáp ứng kịp thời yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng khi cần xem xét hồ sơ lưu trữ này. Người đề nghị thẩm định có trách nhiệm nộp bản chụp (định dạng .pdf) bản vẽ thiết kế cơ sở đã đóng dấu thẩm định cho cơ quan chuyên môn về xây dựng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đã đóng dấu thẩm định. Trường hợp không thực hiện được việc lưu trữ theo bản định dạng .pdf, cơ quan chuyên môn về xây dựng yêu cầu người đề nghị thẩm định nộp bổ sung 01 bộ bản vẽ để đóng dấu lưu trữ.

- Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống quản lý văn bản.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: Hồ sơ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng gồm: Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục

I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và các tài liệu, văn bản pháp lý kèm theo, cụ thể:

+ Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình (đối với các dự án thuộc diện phải có quyết định/chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư) hoặc quyết định phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đối với dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

+ Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất, trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất đối với dự án thuộc trường hợp được chuyên tiếp theo quy định pháp luật về đầu tư không có yêu cầu phải thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư;

+ Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển và bản vẽ kèm theo (nếu có yêu cầu thi tuyển);

+ Văn bản/quyết định phê duyệt và bản đồ, bản vẽ kèm theo (nếu có) của quy hoạch sử dụng làm căn cứ lập dự án theo quy định tại [khoản 2 Điều 13](#) Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

+ Văn bản/quyết định phê duyệt và các bản vẽ có liên quan hoặc trích lục phần bản vẽ có liên quan (nếu có) của quy hoạch được sử dụng làm căn cứ lập quy hoạch quy định;

+ Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu theo quy định);

Thủ tục về bảo vệ môi trường được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình các văn bản này tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, nhưng phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định 05 ngày;

+ Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có);

+ Các văn bản pháp lý, tài liệu khác có liên quan (nếu có);

+ Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; thuyết minh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; thiết kế cơ sở hoặc thiết kế khác theo thông lệ quốc tế phục vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (gồm bản vẽ và thuyết minh); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế cơ sở (nếu có);

+ Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, lập tổng mức đầu tư; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra (nếu có);

+ Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, ngoài các nội dung quy định nêu trên, hồ sơ trình thẩm định phải có các nội dung sau: tổng mức đầu tư; các thông tin, số liệu có liên quan về giá, định mức, báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có) để xác định tổng mức đầu tư;

+ Đối với dự án có vi phạm hành chính về xây dựng đã bị xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả có yêu cầu thực hiện thẩm định, thẩm định điều chỉnh, cấp giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung: Báo cáo của chủ đầu tư về quá trình thực hiện dự án, tình hình thực tế thi công các công trình xây dựng của dự án đến thời điểm trình thẩm định; biên bản, quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cấp có thẩm quyền; Báo cáo kiểm định của tổ chức kiểm định xây dựng đánh giá về khả năng chịu lực của phần công trình đã thi công xây dựng;

+ Đối với dự án sửa chữa, cải tạo, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung: Hồ sơ khảo sát hiện trạng, Báo cáo kiểm định của tổ chức kiểm định xây dựng đánh giá về khả năng chịu lực của công trình (trường hợp nội dung sửa chữa, cải tạo có liên quan).

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết:

+ Đối với dự án nhóm A, thời gian thẩm định không quá 40 ngày, trong đó thời gian thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 35 ngày;

+ Đối với dự án nhóm B, thời gian thẩm định không quá 30 ngày, trong đó thời gian thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 25 ngày;

+ Đối với dự án nhóm C, thời gian thẩm định không quá 20 ngày, trong đó thời gian thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 15 ngày.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân được người quyết định đầu tư hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Thông báo kết quả thẩm định (điều chỉnh) báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.

- Phí, lệ phí (nếu có): Theo quy định tại Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):
- + Tờ trình thẩm định theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 của Quốc hội.
 - + Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.
 - + Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng.

Mẫu:

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

Kính gửi: *(Cơ quan chuyên môn về xây dựng)*

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày... tháng năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên công trình/dự án) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Nhóm dự án:
3. Loại và cấp công trình chính¹; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế.
4. Người quyết định đầu tư:
5. Chủ đầu tư (nếu có) hoặc tên đại diện tổ chức và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
6. Địa điểm xây dựng:
7. Giá trị tổng mức đầu tư:
8. Nguồn vốn đầu tư: *(xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)*
9. Tiến độ thực hiện dự án; phân kỳ đầu tư (nếu có); thời hạn hoạt động của dự án (nếu có):
10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
11. Nhà thầu lập báo cáo nghiên cứu khả thi:

12. Nhà thầu khảo sát xây dựng;
13. Nhà thầu thẩm tra (nếu có);
14. Các thông tin khác (nếu có):
15. Phạm vi trình thẩm định: (toàn bộ dự án, từng dự án thành phần, hoặc theo phân kỳ đầu tư theo giai đoạn thực hiện đối với một hoặc một số công trình của dự án).

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BÁO CÁO

1. Văn bản pháp lý: *(liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP²)*.
 2. Tài liệu khảo sát, thiết kế, tổng mức đầu tư:
 - Hồ sơ khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án;
 - Thuyết minh báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (bao gồm tổng mức đầu tư; danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu được lựa chọn áp dụng);
 - Thiết kế cơ sở bao gồm bản vẽ và thuyết minh;
 - Báo cáo kết quả thẩm tra (nếu có).
 3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:
 - Mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế cơ sở, nhà thầu thẩm tra (nếu có);
 - Mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra;
 - Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có).
- (Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (Tên công trình/dự án) với các nội dung nêu trên.*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố ... (để biết và quản lý)³;
- Lưu:...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Theo quy định của Bộ Xây dựng về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng.

² Đối với văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ (nếu có) của quy hoạch quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 17 Nghị định này đã được khởi tạo mã số thông tin, cập nhật nội dung theo quy định của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, chỉ cần cung cấp mã số thông tin của đồ án quy hoạch xây dựng.

³ Đối với trường hợp người đề nghị thẩm định đề nghị cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của dự án theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Nghị định này.

2. Thẩm định/thẩm định điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng đối với công trình thuộc dự án thuộc chuyên ngành quản lý do Bộ Xây dựng quyết định đầu tư

- Trình tự thực hiện:

+ Người đề nghị thẩm định nộp hồ sơ trình thẩm định đến cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định về thực hiện thủ tục hành chính tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

+ Bộ phận tiếp nhận có trách nhiệm kiểm tra, tiếp nhận hoặc từ chối tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có trách nhiệm:

++ Xem xét, gửi một lần yêu cầu bổ sung hồ sơ trình thẩm định bằng văn bản đến người đề nghị thẩm định;

++ Có văn bản từ chối tiếp nhận thẩm định trong trường hợp xác định nội dung trong hồ sơ thẩm định khác nội dung nêu tại Tờ trình thẩm định dẫn đến việc từ chối thẩm định quy định.

+ Trong quá trình thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng có quyền tạm dừng thẩm định (không quá 01 lần) và thông báo đến người đề nghị thẩm định các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định.

+ Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 47 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung, khắc phục hồ sơ theo yêu cầu thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định. Người đề nghị thẩm định nhận lại hồ sơ trình thẩm định tại Bộ phận trả kết quả theo quy định về thực hiện thủ tục hành chính.

+ Trong thời hạn 05 ngày trước khi có thông báo kết quả thẩm định, trường hợp cơ quan chuyên môn về xây dựng không nhận được kết quả thực hiện thủ tục phòng cháy chữa cháy theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 45 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định. Người đề nghị thẩm định nhận lại hồ sơ trình thẩm định tại Bộ phận trả kết quả theo quy định về thực hiện thủ tục hành chính.

+ Việc đóng dấu hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và trả kết quả được thực hiện như sau:

++ Đối với hồ sơ trình thẩm định được kết luận đủ điều kiện trình tổng hợp, phê duyệt, cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra, đóng dấu xác nhận bản vẽ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở. Người đề nghị thẩm định nhận kết quả thẩm định gồm Thông báo kết quả thẩm định và hồ sơ bản vẽ đã được đóng dấu xác nhận thẩm định;

++ Trường hợp hồ sơ trình thẩm định được kết luận chưa đủ điều kiện hoặc chỉ đủ điều kiện sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, người đề nghị thẩm định nhận kết quả thẩm định gồm Thông báo kết quả thẩm định và hồ sơ bản vẽ đã trình nộp (không đóng dấu thẩm định);

++ Đối với trường hợp hồ sơ trình thẩm định được kết luận chỉ đủ điều kiện sau khi chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, người đề nghị thẩm định nộp văn bản đề nghị đóng dấu kèm hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đã chỉnh sửa, hoàn thiện đến Bộ phận tiếp nhận theo quy trình thực hiện thủ tục hành chính. Cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra, đóng dấu xác nhận bản vẽ với trường hợp đáp ứng yêu cầu nêu tại văn bản thông báo kết quả thẩm định;

++ Cơ quan chuyên môn về xây dựng đóng dấu xác nhận các nội dung đã được thẩm định trên các bản vẽ có liên quan của 01 bộ hồ sơ bản vẽ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở. Mẫu dấu thẩm định theo quy định tại Mẫu số 12 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

+ Việc lưu trữ hồ sơ thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 19 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

- Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua hệ thống quản lý văn bản.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: Hồ sơ trình thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở gồm:

+ Tờ trình thẩm định quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

+ Các văn bản pháp lý kèm theo, gồm: quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng được phê duyệt; văn bản thông báo kết quả thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng và hồ sơ bản vẽ thiết kế cơ sở được đóng dấu xác nhận kèm theo; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng của nhà thầu tư vấn thẩm tra được chủ đầu tư xác nhận (nếu có yêu cầu); văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (nếu có yêu cầu theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy) và các văn bản khác có liên quan.

Thủ tục về phòng cháy và chữa cháy được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, song phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định 05 ngày;

+ Hồ sơ khảo sát xây dựng được chủ đầu tư phê duyệt; hồ sơ thiết kế xây dựng của bước thiết kế xây dựng trình thẩm định;

+ Mã số chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế xây dựng, nhà thầu thẩm tra; mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra; Giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài (nếu có);

+ Đối với các công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, ngoài các nội dung quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này, hồ sơ trình thẩm định phải có dự toán xây dựng; các thông tin, số liệu có liên quan về giá, định mức, báo giá, kết quả thẩm định giá (nếu có) để xác định dự toán xây dựng;

+ Đối với công trình có vi phạm hành chính về xây dựng đã bị xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả có yêu cầu thực hiện thẩm định, thẩm định điều chỉnh, cấp giấy phép xây dựng hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung: Báo cáo của chủ đầu tư về quá trình thực hiện dự án, tình hình thực tế thi công các công trình xây dựng của dự án đến thời điểm trình thẩm định; biên bản, quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cấp có thẩm quyền; Báo cáo kiểm định của tổ chức kiểm định xây dựng đánh giá về khả năng chịu lực của phần công trình đã thi công xây dựng;

+ Đối với công trình sửa chữa cải tạo, hồ sơ trình thẩm định còn phải có các nội dung: Hồ sơ khảo sát hiện trạng, Báo cáo kiểm định của tổ chức kiểm định xây dựng đánh giá về khả năng chịu lực của công trình.

+ Số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết:

+ Không quá 40 ngày đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I;

+ Không quá 30 ngày đối với công trình cấp II và cấp III;

+ Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thông báo kết quả thẩm định (điều chỉnh) thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.

- Phí, lệ phí (nếu có): Theo quy định tại Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

+ Tờ trình thẩm định quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 của Quốc hội.

- + Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.
- + Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng.

Mẫu:

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

Kính gửi: *(Cơ quan chuyên môn về xây dựng).*

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

(Tên chủ đầu tư) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

I. THÔNG TIN CHUNG CÔNG TRÌNH

1. Tên công trình:
2. Loại, cấp công trình¹:
3. Thuộc dự án: Theo quyết định đầu tư được phê duyệt
4. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên lạc (điện thoại, địa chỉ,...):
5. Địa điểm xây dựng:
6. Giá trị dự toán xây dựng công trình:
7. Nguồn vốn đầu tư: *(xác định và ghi rõ: vốn đầu tư công/vốn nhà nước ngoài đầu tư công/vốn khác/thực hiện theo phương thức PPP)*
8. Nhà thầu khảo sát xây dựng:
9. Nhà thầu lập thiết kế xây dựng:
10. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng:
11. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
12. Các thông tin khác có liên quan:

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI TRÌNH THẨM ĐỊNH

Ghi cụ thể nội dung trình thẩm định; trường hợp trình thẩm định theo giai đoạn thì có mô tả toàn bộ quy mô dự án; trường hợp trình thẩm định điều chỉnh thì có mô tả quá trình thực hiện đầu tư xây dựng công trình.

III. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM BAO GỒM

1. Văn bản pháp lý: *(liệt kê các văn bản pháp lý có liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 45 của Nghị định số 175/2024/NĐ-CP²).*

2. Tài liệu khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng:

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được Chủ đầu tư nghiệm thu, xác nhận;
- Hồ sơ thiết kế xây dựng bao gồm thuyết minh và bản vẽ *(bước thiết kế kỹ thuật hoặc bước thiết kế bản vẽ thi công được quy định tại Điều 39 và Điều 40 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP)*;
- Dự toán xây dựng đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công.

3. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu:

(theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 45 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP)

IV. ĐÁNH GIÁ VỀ HỒ SƠ THIẾT KẾ XÂY DỰNG

1. Sự đáp ứng yêu cầu của thiết kế xây dựng với nhiệm vụ thiết kế, quy định tại hợp đồng thiết kế và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Sự phù hợp của thiết kế xây dựng với yêu cầu về dây chuyền và thiết bị công nghệ (nếu có).

3. Việc lập dự toán xây dựng công trình; sự phù hợp của giá trị dự toán xây dựng công trình với giá trị tổng mức đầu tư xây dựng.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan chuyên môn về xây dựng) thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở (tên công trình) với các nội dung nêu trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố ... (để biết và quản lý)³;
- Lưu:...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Theo quy định của Bộ Xây dựng về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng.

² Đối với các văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu đầu tư xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng, kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường, Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đã được khởi tạo mã số thông tin, cập nhật nội dung theo quy định của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, chỉ cần cung cấp mã số thông tin.

³ Đối với trường hợp người đề nghị thẩm định đề nghị cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng của dự án theo quy định tại khoản 10 Điều 16 Nghị định này.

VII. Lĩnh vực pháp chế

1. Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định tư pháp tại Bộ Xây dựng

- Trình tự thực hiện:

+ Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ lựa chọn người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 của Thông tư 07/2021/TT-BGTVT, lập một (01) bộ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp gửi Vụ Tổ chức cán bộ;

+ Vụ Tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế xem xét hồ sơ, lựa chọn và trình Bộ trưởng quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối không bổ nhiệm, Vụ Tổ chức cán bộ trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho cơ quan, đơn vị đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp;

+ Trên cơ sở quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp, Vụ Tổ chức cán bộ lập, gửi danh sách giám định viên tư pháp gửi Trung tâm Công nghệ thông tin để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, đồng thời gửi Bộ Tư pháp để tổng hợp vào danh sách chung theo quy định;

+ Trung tâm Công nghệ thông tin có trách nhiệm đăng tải danh sách nêu trên trong vòng 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách.

+ Người được bổ nhiệm giám định viên tư pháp được cấp thẻ giám định viên tư pháp trong lĩnh vực giao thông vận tải;

+ Người có thẩm quyền bổ nhiệm giám định viên tư pháp quy định có thẩm quyền cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp trong lĩnh vực giao thông vận tải.

- Cách thức thực hiện: gửi qua hệ thống quản lý văn bản.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đề nghị hoặc đơn đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp của cá nhân đã là giám định viên tư pháp nhưng bị miễn nhiệm do nghỉ hưu hoặc thôi việc để thành lập Văn phòng giám định tư pháp.

+ Bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đề nghị bổ nhiệm.

+ Sơ yếu lý lịch và Phiếu lý lịch tư pháp. Trường hợp người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp đang là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thì không cần có Phiếu lý lịch tư pháp.

+ Giấy xác nhận về thời gian thực tế hoạt động chuyên môn của cơ quan, tổ chức nơi người được đề nghị bổ nhiệm làm việc.

+ Chứng chỉ đào tạo hoặc bồi dưỡng nghiệp vụ giám định đối với người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần và kỹ thuật hình sự.

- + Số lượng hồ sơ: 01 bộ.
- Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan, đơn vị thuộc Bộ.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp và thẻ giám định viên tư pháp.
- Phí, lệ phí: Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020;
 - + Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp và Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng
 - + Thông tư số 07/2021/TT-BGTVT ngày 08/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực giao thông vận tải.

2. Miễn nhiệm giám định viên tư pháp tại Bộ Xây dựng

- Trình tự thực hiện:

+ Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ rà soát, lập hồ sơ đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 Luật Giám định tư pháp năm 2012 (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020) gửi Vụ Tổ chức cán bộ;

+ Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Vụ Tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế kiểm tra hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định miễn nhiệm giám định viên tư pháp, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp và điều chỉnh danh sách giám định viên tư pháp gửi Trung tâm Công nghệ thông tin để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, đồng thời gửi Bộ Tư pháp đề điều chỉnh danh sách chung về giám định viên tư pháp.

- Cách thức thực hiện: Gửi qua hệ thống quản lý văn bản.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp của cơ quan, tổ chức quản lý giám định viên tư pháp hoặc đơn xin miễn nhiệm của giám định viên tư pháp;

+ Văn bản, giấy tờ chứng minh giám định viên tư pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp.

- Thời hạn giải quyết: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan, đơn vị thuộc Bộ.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ trưởng Bộ Xây dựng

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định miễn nhiệm giám định viên tư pháp.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục): Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020;

+ Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp và Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

- + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng
- + Thông tư số 07/2021/TT-BGTVT ngày 08/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực giao thông vận tải.

3. Thẩm định Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

- Trình tự thực hiện:

+ Đơn vị chủ trì soạn thảo Thông tư gửi Vụ Pháp chế hồ sơ đề nghị thẩm định. Vụ Pháp chế có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo thông tư do đơn vị chủ trì gửi thẩm định. Trong trường hợp hồ sơ đề nghị thẩm định không đáp ứng yêu cầu quy định, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Vụ Pháp chế đề nghị đơn vị chủ trì bổ sung đầy đủ hồ sơ.

+ Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị thẩm định, Vụ Pháp chế có trách nhiệm tổ chức thẩm định dự thảo thông tư. Trong quá trình thẩm định, Vụ Pháp chế được mời đại diện các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, các chuyên gia am hiểu sâu về các vấn đề có liên quan đến nội dung thẩm định tham gia thẩm định, được đề nghị đơn vị chủ trì giải trình về dự thảo thông tư để phục vụ cho công tác thẩm định.

+ Đối với dự thảo thông tư có quy định ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ, lợi ích của người dân, doanh nghiệp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực hoặc do Vụ Pháp chế chủ trì soạn thảo, Vụ Pháp chế có thể báo cáo Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định thành lập hội đồng tư vấn thẩm định có sự tham gia của cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan, các chuyên gia, các nhà khoa học.

Trong trường hợp thành lập hội đồng tư vấn thẩm định, Bộ trưởng hoặc Lãnh đạo Bộ phụ trách (trong trường hợp được Bộ trưởng phân công) chủ trì tổ chức cuộc họp tư vấn thẩm định

+ Trên cơ sở kết quả nghiên cứu dự thảo thông tư, biên bản cuộc họp hội đồng tư vấn thẩm định (nếu có), Vụ Pháp chế hoàn thành báo cáo thẩm định.

- Cách thức thực hiện: Trực tiếp

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị thẩm định dự thảo thông tư;

+ Tờ trình Bộ trưởng về dự thảo thông tư;

+ Dự thảo thông tư sau khi tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân;

+ Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, các cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo thông tư; bản chụp ý kiến góp ý;

+ Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo thông tư (nếu có); bản đánh giá thủ tục hành chính trong trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao quy định thủ tục hành chính; báo cáo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới (nếu có);

+ Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

+ Số lượng hồ sơ: 10 bộ.

- Thời hạn giải quyết :

+ Trường hợp không thành lập hội đồng tư vấn thẩm định: Không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày Vụ Pháp chế nhận đủ hồ sơ đề nghị thẩm định.

+ Trường hợp thành lập hội đồng tư vấn thẩm định: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức họp hội đồng tư vấn thẩm định, Vụ Pháp chế phải hoàn thành báo cáo thẩm định.

- Đối tượng thực hiện: Đơn vị chủ trì soạn thảo Thông tư

- Cơ quan giải quyết: Pháp chế/Hội đồng tư vấn thẩm định (đối với trường hợp thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định).

- Kết quả thực hiện: Văn bản báo cáo thẩm định.

- Phí, lệ phí: Không quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu Thông tư, mẫu Tờ trình, mẫu Báo cáo đánh giá tác động của chính sách

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Yêu cầu về hồ sơ, thời gian, nội dung thẩm định Thông tư theo quy định tại Điều 102 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Căn cứ pháp lý:

+ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

+ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

+ Quyết định số 619/QĐ-BXD ngày 15/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành quy chế soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

4. Công bố thủ tục hành chính

- Trình tự thực hiện:

+ Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm xây dựng dự thảo Quyết định công bố thủ tục hành chính và gửi đến Văn phòng Bộ (Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính) để trình Bộ trưởng ban hành Quyết định công bố thủ tục hành chính theo quy định chậm nhất trước 35 ngày tính đến ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành; chậm nhất sau 01 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đối với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành).

+ Văn phòng Bộ phải trình Bộ trưởng ban hành Quyết định công bố thủ tục hành chính quy định tại văn bản quy phạm pháp luật liên quan chậm nhất trước 20 ngày tính đến ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành; chậm nhất sau 03 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đối với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành).

- Cách thức thực hiện: Gửi qua hệ thống quản lý văn bản.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: Dự thảo Quyết định công bố thủ tục hành chính

- Thời hạn giải quyết:

+ Chậm nhất trước 20 ngày tính đến ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành;

+ Chậm nhất sau 03 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật (đối với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành).

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ trưởng Bộ Xây dựng

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố thủ tục hành chính.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục): Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính.

+ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính.

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy

định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

+ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

+ Thông tư 26/2022/TT-BGTVT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

5. Xác thực kết quả pháp điển quy phạm pháp luật

- Trình tự thực hiện:

+ Sau 10 ngày, kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bị bãi bỏ thuộc các đề mục thuộc thẩm quyền pháp điển của Bộ Xây dựng cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện cập nhật quy phạm pháp luật mới trên Phần mềm hỗ trợ pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật và gửi kết quả cập nhật bằng văn bản kèm bản điện tử về Vụ Pháp chế để thực hiện kiểm tra kết quả pháp điển theo quy định.

+ Sau 05 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả cập nhật quy phạm pháp luật mới, Vụ Pháp chế có ý kiến đối với kết quả cập nhật quy phạm pháp luật.

+ Sau 05 ngày, kể từ khi có ý kiến của Vụ Pháp chế, cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện cập nhật quy phạm pháp luật mới hoàn thiện, chỉnh lý và gửi lại kết quả cập nhật quy phạm pháp luật về Vụ Pháp chế để tham mưu trình Lãnh đạo Bộ ký xác thực kết quả pháp điển.

- Cách thức thực hiện: gửi kết quả cập nhật bằng văn bản kèm bản điện tử.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: kết quả cập nhật quy phạm pháp luật mới trên Phần mềm hỗ trợ pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật.

- Thời hạn giải quyết:

+ Sau 05 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả cập nhật quy phạm pháp luật mới, Vụ Pháp chế có ý kiến đối với kết quả cập nhật quy phạm pháp luật.

+ Sau 05 ngày, kể từ khi có ý kiến của Vụ Pháp chế, cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện cập nhật quy phạm pháp luật mới hoàn thiện, chỉnh lý và gửi lại kết quả cập nhật quy phạm pháp luật về Vụ Pháp chế để tham mưu trình Lãnh đạo Bộ ký xác thực kết quả pháp điển.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ trưởng Bộ Xây dựng

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản xác thực kết quả pháp điển quy phạm pháp luật.

- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đề nghị đính kèm ngay sau thủ tục): Không có.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

+ Thông tư 26/2022/TT-BGTVT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

VIII – Lĩnh vực thanh tra

1. Cấp thẻ công chức thanh tra

- Trình tự thực hiện: Cục trưởng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam đề nghị Chánh Thanh tra Bộ quyết định cấp thẻ công chức thanh tra đối với công chức thanh tra do mình quản lý.
- Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Công văn đề nghị cấp mới thẻ công chức thanh tra của Cục trưởng quản lý công chức;
 - + Danh sách trích ngang của người được cấp thẻ công chức, gồm: họ tên, ngày tháng năm sinh, chức vụ và cơ quan, đơn vị công tác, trình độ chuyên môn, các lớp nghiệp vụ đã qua; lý do cấp mới thẻ theo mẫu;
 - + Quyết định công nhận công chức thanh tra (bản photocopy);
 - + Ảnh màu chân dung cá nhân, kiểu chứng minh thư khổ 23mm x 30mm, mặc trang phục thanh tra, ảnh chụp không quá 06 tháng, có ghi rõ họ tên, cơ quan, đơn vị phía sau ảnh và trên phong bì đựng ảnh của từng người (mỗi công chức thanh tra 02 ảnh);
 - + Số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cục: Đường bộ Việt Nam, Đường sắt Việt Nam, Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Hàng không Việt Nam.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thanh tra Bộ.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ công chức thanh tra.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Danh sách trích ngang của người được cấp thẻ công chức, gồm: họ tên, ngày tháng năm sinh, chức vụ và cơ quan, đơn vị công tác, trình độ chuyên môn, các lớp nghiệp vụ đã qua; lý do cấp mới thẻ.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
 - + Thông tư 68/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành giao thông vận tải.

Mẫu:

CƠ QUAN CHỦ
QUẢN.....
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN
BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP MỚI THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA
(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ công nhận Công chức thanh tra (Số, ngày, tháng, năm)	Mã ngạch Công chức	Mã Thẻ Công chức thanh tra đề nghị cấp	Trình độ chuyên môn	Nghị vụ thanh tra, kiểm tra	Ghi chú
		Nam	Nữ								
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)
1											
2											
3											
4											
5											

.....ngày ... tháng ... năm.....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN
(Ký tên, đóng dấu)

2. Cấp đổi thẻ công chức thanh tra

- Trình tự thực hiện: Cục trưởng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam đề nghị Chánh Thanh tra Bộ quyết định cấp đổi thẻ công chức thanh tra đối với công chức thanh tra do mình quản lý.
- Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Công văn đề nghị cấp đổi thẻ công chức thanh tra của Cục trưởng quản lý công chức;
 - + Danh sách trích ngang của người được cấp thẻ công chức, gồm: họ tên, ngày tháng năm sinh, chức vụ và cơ quan, đơn vị công tác, trình độ chuyên môn, các lớp nghiệp vụ đã qua; lý do cấp đổi thẻ theo mẫu;
 - + Quyết định công nhận công chức thanh tra (bản photocopy);
 - + Ảnh màu chân dung cá nhân, kiểu chứng minh thư khổ 23mm x 30mm, mặc trang phục thanh tra, ảnh chụp không quá 06 tháng, có ghi rõ họ tên, cơ quan, đơn vị phía sau ảnh và trên phong bì đựng ảnh của từng người (mỗi công chức thanh tra 02 ảnh);
 - + Thẻ công chức thanh tra cũ.
 - + Số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cục: Đường bộ Việt Nam, Đường sắt Việt Nam, Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Hàng không Việt Nam.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thanh tra Bộ.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ công chức thanh tra.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Danh sách trích ngang của người được cấp thẻ công chức, gồm: họ tên, ngày tháng năm sinh, chức vụ và cơ quan, đơn vị công tác, trình độ chuyên môn, các lớp nghiệp vụ đã qua; lý do cấp đổi thẻ.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
 - + Thông tư 68/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành giao thông vận tải.

Mẫu:

**CƠ QUAN CHỦ
QUẢN.....
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN
BẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ ĐỔI THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA

(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	Trình độ chuyên môn	Nghị quyết vụ thanh tra, kiểm tra	Mã Thẻ Công chức thanh tra	Ngày, tháng, năm Thẻ Công chức thanh tra (đã cấp)	Lý do đổi thẻ	Ghi chú
		Nam	Nữ								
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)
1											
2											
3											
4											
5											

.....ngày ... tháng ... năm.....
**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN
BẢN**
(Ký tên, đóng dấu)

3. Cấp lại thẻ công chức thanh tra

- Trình tự thực hiện: Cục trưởng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam Nam đề nghị Chánh Thanh tra Bộ quyết định cấp lại thẻ công chức thanh tra đối với công chức thanh tra do mình quản lý.
- Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Đơn báo cáo, giải trình của công chức thanh tra có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về việc xác nhận đối với trường hợp bị cướp giật, trộm cắp;
 - + Công văn đề nghị cấp lại thẻ công chức thanh tra của Cục trưởng;
 - + Danh sách trích ngang gồm: họ tên, ngày tháng năm sinh, chức vụ và cơ quan, đơn vị công tác, trình độ chuyên môn, các lớp nghiệp vụ đã qua; lý do đề nghị cấp lại thẻ công chức thanh tra theo mẫu;
 - + Ảnh màu chân dung cá nhân, kiểu chứng minh thư khổ 23 mm x 30mm, mặc trang phục thanh tra, ảnh chụp không quá 06 tháng, có ghi rõ họ tên, đơn vị phía sau ảnh và trên phong bì đựng ảnh của từng người (mỗi công chức thanh tra 02 ảnh).
- + Số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cục: Đường bộ Việt Nam, Đường sắt Việt Nam, Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Hàng không Việt Nam.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thanh tra Bộ.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ công chức thanh tra.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Danh sách trích ngang của người được cấp thẻ công chức, gồm: họ tên, ngày tháng năm sinh, chức vụ và cơ quan, đơn vị công tác, trình độ chuyên môn, các lớp nghiệp vụ đã qua; lý do cấp lại thẻ.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
 - + Thông tư 68/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành giao thông vận tải.

Mẫu:

**CƠ QUAN CHỦ
QUẢN.....
CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN
BẢN
-----**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----**

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI THẺ CÔNG CHỨC THANH TRA

(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ công nhận Công chức thanh tra (Số, ngày, tháng, năm)	Mã Thẻ Công chức thanh tra	Ngày, tháng, năm Thẻ Công chức thanh tra (đã cấp)	Mã thẻ Công chức thanh tra đề nghị cấp	Lý do mất Thẻ Công chức thanh tra	Ghi chú
		Nam	Nữ								
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)
1											
2											
3											
4											
5											

.....ngày ... tháng ... năm.....
**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN
BẢN**
(Ký tên, đóng dấu)

4. Cấp thẻ kiểm tra

- Trình tự thực hiện: Chánh Thanh tra Bộ quyết định cấp thẻ kiểm tra cho công chức, viên chức thuộc các Cảng vụ Hàng không, Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa.
- Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Công văn đề nghị cấp mới thẻ kiểm tra của Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;
 - + Danh sách trích ngang người được cấp thẻ kiểm tra, gồm: họ tên, ngày tháng năm sinh, chức vụ và đơn vị công tác, trình độ chuyên môn, các lớp nghiệp vụ đã qua;
 - + Bản sao có công chứng hoặc chứng thực các loại văn bằng, chứng chỉ theo các tiêu chuẩn quy định tại Điều 15 Thông tư 68/2013/TT-BGTVT;
 - + Quyết định phân công nhiệm vụ của Giám đốc Cảng vụ Hàng không, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải, Giám đốc Cảng vụ Đường thủy nội địa;
 - + Ảnh màu chân dung cá nhân, kiểu chứng minh thư khổ 23mm x 30mm, mặc trang phục thanh tra, ảnh chụp không quá 06 tháng, có ghi rõ họ tên, đơn vị phía sau ảnh và trên phong bì đựng ảnh của từng người (mỗi công chức, viên chức 02 ảnh).
- + Số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định;
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ Hàng không, Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa;
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thanh tra Bộ.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ kiểm tra.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
 - + Thông tư số 68/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và công tác viên thanh tra ngành giao thông vận tải.

5. Cấp đổi thẻ kiểm tra

- Trình tự thực hiện: Chánh Thanh tra Bộ quyết định cấp đổi thẻ kiểm tra cho công chức, viên chức thuộc các Cảng vụ Hàng không, Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa.
- Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Công văn đề nghị cấp mới thẻ kiểm tra của Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.
 - + Danh sách trích ngang người được cấp thẻ kiểm tra, gồm: họ tên, ngày tháng năm sinh, chức vụ và đơn vị công tác, trình độ chuyên môn, các lớp nghiệp vụ đã qua;
 - + Bản sao có công chứng hoặc chứng thực các loại văn bằng, chứng chỉ theo các tiêu chuẩn quy định tại Điều 15 Thông tư 68/2013/TT-BGTVT;
 - + Quyết định phân công nhiệm vụ của Giám đốc Cảng vụ Hàng không, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải, Giám đốc Cảng vụ Đường thủy nội địa;
 - + Ảnh màu chân dung cá nhân, kiểu chứng minh thư khổ 23mm x 30mm, mặc trang phục thanh tra, ảnh chụp không quá 06 tháng, có ghi rõ họ tên, đơn vị phía sau ảnh và trên phong bì đựng ảnh của từng người (mỗi công chức, viên chức 02 ảnh).
- + Số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định.
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ Hàng không, Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thanh tra Bộ.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ kiểm tra.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
 - + Thông tư số 68/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành giao thông vận tải.

6. Cấp lại thẻ kiểm tra

- Trình tự thực hiện: Chánh Thanh tra Bộ quyết định cấp thẻ kiểm tra cho công chức, viên chức thuộc các Cảng vụ Hàng không, Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa.
- Cách thức thực hiện: nộp trực tiếp.
- Thành phần, số lượng hồ sơ:
 - + Đơn báo cáo, giải trình của công chức, viên chức về lý do đề nghị cấp lại thẻ kiểm tra, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về việc xác nhận đối với trường hợp bị cướp giật, trộm cắp;
 - + Công văn đề nghị cấp lại thẻ kiểm tra của Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;
 - + Danh sách trích ngang gồm: họ tên, ngày tháng năm sinh, chức vụ và đơn vị công tác, trình độ chuyên môn, các lớp nghiệp vụ đã qua, mã số thẻ kiểm tra đã được cấp; lý do đề nghị cấp lại thẻ kiểm tra;
 - + Ảnh màu chân dung cá nhân, kiểu chứng minh thư khổ 23mm x 30mm, mặc trang phục thanh tra, ảnh chụp không quá 06 tháng, có ghi rõ họ tên, đơn vị phía sau ảnh và trên phong bì đựng ảnh của từng người (mỗi công chức 02 ảnh).
- + Số lượng hồ sơ: Không quy định.
- Thời hạn giải quyết: Không quy định;
- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ Hàng không, Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa;
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thanh tra Bộ.
- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ kiểm tra.
- Phí, lệ phí (nếu có): Không có.
- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.
- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.
- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:
 - + Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
 - + Thông tư số 68/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về thanh tra viên, công chức thanh tra chuyên ngành và cộng tác viên thanh tra ngành giao thông vận tải.

7. Phê duyệt kế hoạch tháng về việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ

- Trình tự thực hiện:

+ Căn cứ kế hoạch thanh tra, kiểm tra được phê duyệt, đơn vị quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ lập kế hoạch tháng về việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ trình người có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 135/2021/NĐ-CP phê duyệt trước ngày 25 hàng tháng.

+ Trường hợp sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ để tiến hành thanh tra, kiểm tra đột xuất, đơn vị quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ thực hiện theo quyết định của người có thẩm quyền.

- Cách thức thực hiện: Không quy định.

- Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

- Thời hạn giải quyết: Phê duyệt trước ngày 25 hàng tháng.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: đơn vị quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Giám đốc Sở Xây dựng hoặc Giám đốc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hồ Chí Minh; Chánh Thanh tra Sở Xây dựng

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch được phê duyệt

- Phí, lệ phí (nếu có): không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): không

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 135/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính;

+ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

+ Thông tư số 51/2022/TT BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 135/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính.

IX- Lĩnh vực tổ chức cán bộ

1. Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giao thông vận tải

- Trình tự thực hiện: Điều 37, 38, 40 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ).

- Cách thức thực hiện: Thẩm định hồ sơ theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1) Thành phần hồ sơ:

+ Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

+ Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

+ Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ:

a) Có bằng tốt nghiệp chuyên ngành ngoại ngữ (Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc hoặc ngoại ngữ khác theo yêu cầu của vị trí việc làm) cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển.

b) Có bằng tốt nghiệp cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển, học tập ở nước ngoài hoặc học bằng tiếng nước ngoài (Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc hoặc ngoại ngữ khác theo yêu cầu của vị trí việc làm) ở Việt Nam, được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đương nhiên được công nhận theo quy định của pháp luật.

c) Có bằng tốt nghiệp chuyên môn chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định có giá trị tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn về ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển.

d) Có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số dự tuyển vào vị trí việc làm liên quan trực tiếp đến người dân tộc thiểu số hoặc vị trí việc làm công tác tại vùng dân tộc thiểu số; là người dân tộc thiểu số dự tuyển vào vị trí việc làm liên quan trực tiếp đến người dân tộc thiểu số hoặc vị trí việc làm công tác ở vùng dân tộc thiểu số.

+ Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

(2) Số lượng hồ sơ: không quy định

- Thời hạn giải quyết: không quy định

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: viên chức chuyên ngành giao thông vận tải làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức hành chính được áp dụng cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Các Cục: Đường bộ Việt Nam, Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Hàng không Việt Nam, Đăng kiểm Việt Nam, Y tế giao thông vận tải;

+ Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Xây dựng;

+ Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: thông báo kết quả xét thăng hạng

- Phí, lệ phí (nếu có): tổ chức thu phí xét thăng hạng và sử dụng theo quy định

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): không có

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không có

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ)

+ Thông tư số 17/2024/TT-BGTVT ngày 30/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giao thông vận tải.